

B GIÁO D C V À ÀO T O

I H C HU

TR NG I H C KINH T

---

**BÁO CÁO**  
**TÀI KHOA H C CÔNG NGH**  
**C P I H C HU**

**NGHIÊN C U NH H NG C A CH T**  
**L NG NGU N LAO NG NÔNG THÔN**  
**N CHUY N D CH C C U LAO NG**  
**NÔNG THÔN TH A THIÊN HU**

Mã s : DHH 2012-06-15

Xác nh n c a c quan ch trì tài Ch nhi m tài

(ký, h tên, óng d u)

ThS. Nguy n Vi t Anh

Th a Thiên Hu , 2014

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN TÀI

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Việt Anh	Trưởng HKT - H Hu	Chủ nhiệm tài
2	TS. Hoàng Quang Thành	Trưởng HKT - H Hu	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Bá Tiến	Trưởng HKT - H Hu	Thành viên
4	ThS. Trần Hoàn Thanh Thanh	Trưởng HKT - H Hu	Thành viên

AI HOC KINH TẾ HUẾ

## M C L C

PH N M U.....	1
1. Tính c p thi t c a tài.....	1
2. Tình hình nghiên c u.....	2
3. M c tiêu nghiên c u.....	4
4. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	5
5. Ph ng pháp nghiên c u.....	5
6. K t c u c a tài.....	6
CH NG 1: C S LÝ LU N VÀ TH C TI N V CH TL NG NGU N LAO NG NÔNG THÔN VÀ CHUY N D CH C C U LAO NG NÔNG THÔN.....	7
1.1. M t s khái ni m v ch tl ng ngu n lao ng nông thôn.....	7
1.1.1. Khái ni m ngu n nhân l c.....	7
1.1.2. Khái ni m ngu n nhân l c nông thôn.....	8
1.1.3. c i m ngu n nhân l c nông thôn.....	9
1.1.4. N i dung ch tiêu ánh giá ngu n nhân l c nông thôn.....	14
1.1.5. Các y ut ch y u nh ng n s phát tri n ngu n nhân l c nông thôn.....	15
1.1.5.1. Nh ng nhân t nh h ng n s l ng ngu n nhân l c nông thôn.....	15
1.1.5.2. Nh ng nhân t nh h ng n ch tl ng ngu n nhân l c nông thôn.....	16
1.2. C s lý lu n v chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	18
1.2.1. C c u lao ng và c c u lao ng nông thôn.....	18
1.2.2. Chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	19
1.2.3. M i quan h gi a chuy n d ch c c u kinh t nông thôn và c c u lao ng nông thôn.....	19
1.2.4. Ph ng th c và xu h ng chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	21
1.2.4.1. Ph ng th c chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	21
1.2.4.2. Xu h ng chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	23
1.2.5. Các tiêu chí ánh giá chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	25
1.2.5.1. Chuy n d ch c c u lao ng nông thôn v m t l ng.....	25
1.2.5.2. Chuy n d ch c c u lao ng nông thôn v m t ch t.....	26

1.3. C s th c ti n v phát tri n ch t l ng ngu n lao ng nông thôn.....	26
1.3.1. M t s kinh nghi m phát tri n ch t l ng ngu n lao ng nông thôn trên th gi i.....	26
1.3.1.1. Kinh nghi m c a Nh t B n.....	27
1.3.1.2. Kinh nghi m c a ài Loan.....	27
1.3.1.3. Kinh nghi m c a Hàn Qu c.....	28
1.3.1.4. Kinh nghi m c a Singapore.....	29
1.3.1.5. Kinh nghi m c a Philippines.....	29
1.3.1.6. Kinh nghi m c a Thái Lan.....	30
1.3.2. Bài h c kinh nghi m v phát tri n ngu n nhân l c c rút ra áp d ng vào n c ta.....	31
1.3.3. Th c ti n phát tri n ngu n nhân l c nông thôn Vi t Nam.....	32
1.3.3.1. Quan i m c a ng và Nhà n c v v n phát tri n ngu n nhân l c nông thôn trong quá trình phát tri n t n c.....	32
1.3.3.2. M t s k t qu t c.....	33
1.4. Quá trình chuy n d ch c c u lao ng Vi t Nam và kinh nghi m chuy n d ch c c u lao ng trên th gi i và trong n c.....	35
1.4.1. Kinh nghi m v chuy n d ch c c u lao ng trên th gi i.....	35
1.4.1.1. Chuy n d ch c c u L NT c a Hàn Qu c.....	35
1.4.1.2. Chuy n d ch c c u L NT c a ài Loan.....	36
1.4.1.3. Chuy n d ch c c u L NT c a Thái Lan.....	37
1.4.1.4. Bài h c kinh nghi m i v i Vi t Nam.....	38
1.4.2. Th c ti n chuy n d ch c c u lao ng Vi t Nam trong th i gian qua.....	39
1.4.2.1. Dân s nông thôn Vi t Nam giai o n 2005 - 2013.....	39
1.4.2.2. Chuy n d ch c c u lao ng theo ngành kinh t.....	40
1.4.2.3. Chuy n d ch c c u lao ng theo vùng thành th - nông thôn.....	42
1.4.2.4. Chuy n d ch c c u ch t l ng lao ng.....	43
1.5. M i quan h gi a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn và chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.....	44
1.5.1. Xu th phát tri n ngu n nhân l c.....	44

1.5.2. Phát triển nguồn nhân lực nông thôn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.....	45
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG CHẶNG TẮT LỘN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THIÊN HƯ	49
2.1. CƠ CẤU VÀ BÀN NGHIÊN CỨU.....	49
2.1.1 Vị trí địa lý.....	49
2.1.2 Điều kiện địa hình.....	50
2.1.3 Điều kiện khí hậu.....	50
2.1.4 Thu nhập.....	51
2.1.5 Tài nguyên thiên nhiên.....	52
2.1.5.1 Tài nguyên đất.....	52
2.1.5.3 Tài nguyên khoáng sản.....	53
2.1.5.4 Tài nguyên thủy văn.....	53
2.1.6 Kinh tế hộ gia đình.....	53
2.1.7 Tình hình phát triển kinh tế xã hội.....	54
2.1.7.1 Tình hình phát triển kinh tế.....	54
2.1.7.2 Văn hóa- xã hội.....	55
2.1.7.3 Cơ cấu dân số, lao động.....	55
2.1.8. Ảnh hưởng của lợi ích, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế.....	58
2.2. THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THIÊN HƯ.....	59
2.2.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tại tỉnh Thừa Thiên Huế.....	59
2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông thôn ra thành thị.....	61
2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo ngành.....	63
2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo vùng.....	64
2.2.5. Chuyển dịch cơ cấu lao động nội địa.....	65

2.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TÁC ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THỊA THIÊN HƯ THÔNG QUA CÁCH LỰA CHỌN.....	68
2.3.1. Các nhân tố tác động.....	68
2.3.2. Chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn của các huyện.....	70
2.3.2.1. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế.....	70
2.3.2.2. Chuyển đổi cơ cấu lao động trong nội bộ ngành nông nghiệp.....	71
2.3.2.3. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo hình thức nghề nghiệp.....	72
2.3.2.4. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo tính chất công việc.....	73
2.3.2.5. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa.....	74
2.3.2.6. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	75
2.3.2.7. Những đặc điểm nổi bật của chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp.....	75
2.4. ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGƯỜI NHÂN LỰC TẠI THỊA THIÊN HƯ TÁC ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỊA THIÊN HƯ.....	76
2.4.1. Những điểm mạnh.....	76
2.4.2. Những điểm yếu.....	77
2.4.3. Cơ hội.....	78
2.4.4. Thách thức.....	79
CHƯƠNG 3: NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỐ THỨC YÊU CHUẨN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THỊA THIÊN HƯ.....	81
3.1. Những nguyên nhân.....	81
3.2. Những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng người lao động nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn Thịa Thiên Hư.....	83
3.2.1. Nhóm giải pháp về giáo dục đào tạo.....	83
3.2.1.1. Tạo ra sự chuyển biến mới trong nhận thức của xã hội về vai trò của giáo dục, đào tạo ở vị trí việc làm phát triển người nhân lực nông thôn.....	83
3.2.1.2. Nội dung, phương pháp giáo dục và quản lý hoạt động giáo dục, đào tạo.....	84

3.2.1.3. Giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực nông thôn phi lý vi c nâng cao m t b ng dân trí t i thi u làm c s .....	84
3.2.1.4. i m i chính sách ào t o, s d ng, ã ng i ng trí th c, t o i u ki n thu hút h n công tác t i nông thôn. ....	84
3.2.1.5. T p trung ào t o h ng nghi p cho h c sinh m t cách thi t th c h n.....	85
3.2.2. Nhóm gi i pháp v ào t o b i d ng nâng cao trình chuyên môn k thu t cho lao ng nông thôn .....	86
3.2.2.1. Nâng cao nh n th c c a các c p, các ngành và ng i dân v ch tr ng, chính sách c a ng và nhà n c trong ho t ng ào t o ngh cho lao ng nông thôn .....	86
3.2.2.2. Quy ho ch m ng l i d y ngh cho lao ng nông thôn .....	86
3.2.2.3. ut phát tri n i ng cán b và giáo viên d y ngh .....	87
3.2.2.4. i m i và phát tri n ch ng trình d y ngh .....	87
3.2.2.5. Hoàn thi n h th ng chính sách liên k t gi a c s ào t o và c s s d ng .....	88
3.2.2.6. Hoàn thi n chính sách b o m ch t l ng ào t o ngh .....	89
3.2.2.7. Chính sách xã h i hóa .....	89
3.2.3. Gi i pháp v t p hu n s n xu t cho lao ng nông thôn .....	90
3.2.4. Gi i pháp v phát tri n ngành ngh khu v c nông thôn thu hút và c i thi n ch t l ng lao ng nông thôn.....	90
K T LU N VÀ KI N NGH .....	92
1. K t lu n.....	92
2. Ki n ngh .....	93
TÀI LI U THAM KH O.....	94
PH L C.....	97

## THÔNG TIN K T QU NGHIÊN C U

### 1. Thông tin chung:

- Tên tài: **Nghiên c u nh h ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n chuy n d ch c c u lao ng nông thôn t nh Th a Thiên Hu**
- Mã s : DHH 2012-06-15
- Ch nhi m tài: ThS. Nguy n Vi t Anh Tel.: 054.3.581.777–0914.051.969 E-mail: vietanhsdh@gmail.com
- C quan ch trì tài: Tr ng i h c Kinh t Hu
- C quan và cá nhân ph i h p th c hi n: S Lao ng th ng bình xã h i; TS Hoàng Quang Thành – Tr ng i h c Kinh t Hu
- Th i gian th c hi n: 2012 – 2014

**2. M c tiêu:** Trên c s h th ng lý lu n và th c ti n ch t l ng ngu n lao ng nông thôn, c c u c u lao ng, chuy n d ch c c u lao ng, phân tích th c tr ng ch t l ng ngu n lao ng nông thôn và tác ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n quá trình chuy n d ch CCL NT TTH, xu t ph ng h ng, gi i pháp nh m nâng cao ch t l ng ngu n lao ng nông thôn t ó thúc y quá trình chuy n d ch c c u lao ng nông thôn t nh Th a Thiên Hu h p lý và hi n i trong th i gian t i.

**3. Tính m i và sáng t o:** tài nghiên c u v ch t l ng ngu n nhân l c nông thôn; chuy n d ch c c u lao ng nông thôn và tác ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n quá trình chuy n d ch CCL NT TTH. ây là l nh v c hi n nay ch a có tác gi nào nghiên c u m t cách có h th ng.

**4. K t qu nghiên c u -** tài ã h th ng hoá c s lý lu n và th c ti n v ngu n nhân l c nông thôn; chuy n d ch c c u lao ng nông thôn, tác ng c a ch t l ng ngu n nhân l c n quá trình chuy n d ch c c u lao ng nông thôn. Rút ra m t s kinh nghi m và bài h c i v i t nh Th a Thiên Hu .

- tài ã phân tích th c tr ng ngu n nhân l c nông thôn và các y u t tác ng n quá trình chuy n d ch c c u lao ng nông thôn t nh Th a Thiên Hu ; a ra nh ng i m m nh, i m y u, c h i và thách th c i v i ngu n nhân l c nông thôn t nh Th a Thiên Hu ;



- tài ã ra gi i pháp thi t th c nh m nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c nông thôn nh m thúc y quá trình chuy n d ch c c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu trong th i gian n.

**5. S n ph m:** Báo cáo tài khoa h c công ngh ; M t bài báo ng trên t p chí khoa h c c a i h c Hu ; H ng d n sinh viên làm khóa lu n t t nghi p.

**6. Hi u qu , ph ng th c chuy n giao k t qu nghi n c u và kh n ng áp d ng:** Giúp cho các qu n lý a ra các chính sách phát tri n ngu n nhân l c Th a Thiên Hu trong th i gian t i, góp ph n thúc y chuy n d ch c c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu theo h ng tích c c và b n v ng.

Ngày 10 tháng 02 n m 2015

**C quan ch trì**  
(ký, h và tên, óng d u)

**Ch nhi m tài**  
(ký và ghi rõ h tên)

**Nguy n Vi t Anh**

## **INFORMATION ON RESEARCH RESULTS**

### **1. General information:**

Project title: A STUDY OF THE IMPACTS OF HUMAN RESOURCES QUALITY ON THE SHIFT OF RURAL LABOUR STRUCTURE IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Code number: DHH 2012-06-15

Coordinator: Nguyen Viet Anh, MA

Implementing institution: College of Economics – Hue University

Cooperating institution(s): Department of Labour-Invalids and Social affairs, Hoang Quang Thanh, PhD – College of Economics – Hue University

Duration: from 2012 to 2014

### **2. Objective(s):**

On the basis of systematized theoretical and practical backgrounds of rural labour quality, labour structure, the shift of labour structure and factors that influence the shift of labour structure, the research aims (1) to analyze the actual quality of rural labor force, the shift of rural labor structure and the impacts of rural labor quality on the shift of rural labor structure in Thua Thien Hue Province, and (2) to propose solutions to improving rural labor quality and thereby foster the proper and modern process of shifting rural labor structure in Thua Thien Hue Province.

### **3. Creativeness and innovativeness:**

Before the implementation of this research, there was no official and systematic research into rural labor quality, the shift of labor structure and the impacts of rural labour quality on the shift of rural labor structure in Thua Thien Hue Province.

### **4. Research results:**

- systematizing the theoretical and practical backgrounds of rural labor force, the shift of rural labor structure and the impacts of human resources quality on the shift of rural labour structure. On this basis, implications and experience lessons were drawn.

- analyzing the actual situation of rural labor force and factors that influence the shift of rural labor structure in Thua Thien Hue Province; indicating the strengths, weaknesses, opportunities and challenges of the rural labor force in Thua Thien Hue Province.

- Proposing practical solutions to improving rural labor quality to foster the shift of rural labor structure in Thua Thien Hue Province in the coming time.

**5. Products:**

- a report on scientific research results
- an article on Hue University's scientific journal
- supervising an undergraduate dissertation

**6. Effects, transfer alternatives of research results and applicability:**

The research has informed policy-makers in formulating policies on human resources development in Thua Thien Hue Province and contributed to more sustainable shift of rural labor structure in the province.

10 February 2015

**Implementing institution**  
(signature, full name and seal)

**Coordinator**  
(signature and full name)

**Nguyen Viet Anh**

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1:	Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị nông thôn Việt Nam giai đoạn 2000 – 2011 .....	10
Bảng 1.2:	Dân số và lao động nông thôn Việt Nam giai đoạn 2005 – 2013 .....	40
Bảng 1.3:	Việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2005 -2013 .....	41
Bảng 1.4:	Các chỉ số GDP Việt Nam theo giá hiện hành giai đoạn 2005 – 2013 phân theo ngành kinh tế .....	42
Bảng 1.5:	Các chỉ số lao động và lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2005-2013 phân theo khu vực thành thị - nông thôn.....	43
Bảng 1.6:	Các chỉ số lao động chia theo trình độ học vấn, 2006-2012.....	44
Bảng 2.1:	GDP và các chỉ số GDP tính theo Thước Thiên Huấn giai đoạn 2006- 2013 theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế .....	54
Bảng 2.2:	Tình hình dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn, giới tính tính theo Thước Thiên Huấn năm 2006 - 2013 .....	56
Bảng 2.3:	Lực lượng lao động tính theo Thước Thiên Huấn giai đoạn 2010 - 2013 .....	57
Bảng 2.4:	Quy mô lao động Thước Thiên Huấn phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2005- 2013.....	59
Bảng 2.5:	Các chỉ số GDP tính theo Thước Thiên Huấn giai đoạn 2005- 2013 theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế .....	61
Bảng 2.6:	Quy mô và các chỉ số lao động Thước Thiên Huấn phân theo khu vực thành thị - nông thôn giai đoạn 2005- 2013 .....	62
Bảng 2.7:	Quy mô lao động nông thôn Thước Thiên Huấn phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2005- 2013.....	63
Bảng 2.8:	Quy mô, các chỉ số lao động nông thôn Thước Thiên Huấn giai đoạn 2010-2013 theo vùng .....	65
Bảng 2.9:	Các chỉ số lao động nông thôn Thước Thiên Huấn phân theo trình độ văn hóa giai đoạn 2010 – 2013 .....	66
Bảng 2.10:	Các chỉ số lao động nông thôn Thước Thiên Huấn theo trình độ chuyên môn kỹ thuật giai đoạn 2010 – 2013 .....	67

Bảng 2.11:	Chỉ số chung của các lao động cư trú.....	69
Bảng 2.12	Chuyển dịch cơ cấu lao động của các hộ cư trú, 2010 - 2013.....	70
Bảng 2.13	Chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa, 2010 - 2013.....	74
Bảng 2.14	Chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2010 - 2013.....	75
Bảng 2.15.	Ảnh hưởng của toàn ngành chuyển nghiệp của lao động nông nghiệp.....	76

AI HOC KINH TẾ HUẾ

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1:	T  tr ng vi c làm phân theo ngành kinh t , 2000 – 2011 .....	12
Hình 2.1	Các ngh chuy n i trong n i b ngành nông nghi p .....	71
Hình 2.2	Lo i hình ngh nghi p sau khi chuy n i c a lao ng nông nghi p.....	72
Hình 2.3	Tính n nh sau khi lao ng nông nghi p chuy n i ngh ....	73

AI HOC KINH TÊ HUÊ

## DANH MỤC CÁC T VI T T T

CCL	C c u lao ng
CCL NT	C c u lao ng nông thôn
CDCCL	C c u lao ng
CDCCL NT	Chuyên d ch c c u lao ng nông thôn
CMKT	Chuyên môn k thu t
CNH, H H	Công nghi p hóa, hi n i hóa
KHKT	Khoa h c k thu t
KTXH	Kinh t xã h i
L	Lao ng
L NN	Lao ng nông nghi p
L NT	Lao ng nông thôn
NNL	Ngu n nhân l c
NT	Nông thôn
SX	S n xu t
TCTK	T ng c c th ng kê
TTH	Th a Thiên Hu
XH	Xã h i

# PH N M U

## 1. Tính c p thi t c a tài

Trong Chi n l c phát tri n kinh t - xã h i c a n c ta n n m 2020 c i h i ng l n th XI thông qua, m t trong nh ng gi i pháp có tính t phá th c hi n c m c tiêu a n c ta tr thành m t n c công nghi p theo h ng hi n i vào n m 2020 là phát tri n, nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c, trong ó có ch t l ng l c l ng lao ng nông thôn và chính sách b o m vi c làm cho nông dân.

Vi t Nam là m t n c ang phát tri n và ang h i nh p m nh m v i th gi i. Trong b i c nh ó, n c ta có nh ng c h i phát tri n, ng th i ang và s g p không ít khó kh n, thách th c. Khi tham gia h i nh p kinh t th gi i, xu t phát i m phát tri n c a Vi t Nam còn quá th p. Hi n nay, t ng s lao ng (L ) ang làm vi c trong các l nh v c c a n n kinh t qu c dân là trên 50,3 tri u ng i, trong ó lao ng ang làm vi c trong nông thôn chỉ m 70,7 %, làm vi c trong l nh v c nông nghi p chỉ m 48,4 %. áp ng nhu c u nhân l c c a m t n c công nghi p theo h ng hi n i, c n ph i chuy n d ch m nh m c c u lao ng trong nông thôn (NT). Ngh quy t H i ngh l n th b y Ban ch p hành Trung ng khóa X v nông nghi p, nông dân, nông thôn a ra m c tiêu n n m 2020 t l lao ng nông nghi p còn kho ng 30% lao ng xã h i, t l lao ng nông thôn qua ào t o t trên 50% [3]. Hai m c tiêu này có m i quan h ch t ch v i nhau. Mu n t c m c tiêu chuy n d ch c c u lao ng nông thôn nhanh và hi u qu thì không th không nâng cao ch t l ng ngu n lao ng nông thôn.

Ch t l ng ngu n lao ng có vai trò r t quan trong trong chuy n d ch c c u lao ng nông thôn. Ngoài s l ng lao ng thì ki n th c, k n ng lao ng ph i c nâng cao theo nh ng i h i cao h n và m i h n c a ho t ng s n xu t kinh doanh d ch v theo h ng công nghi p hóa – hi n i hóa. Lao ng nông thôn th ng là lao ng th công, gi n n không òi h i tay ngh cao. N u mu n chuy n d ch sang vi c làm khu v c phi nông nghi p c n nâng cao ch t l ng lao ng. N u có trình , lao ng nông thôn có kh n ng tham gia nhi u ngành ngh , áp ng vi c làm phi nông nghi p, vi c làm khu v c thành ph , khu công nghi p.



Thị trấn Thiên Hộ (TTH) là một thị trấn thuộc khu vực Bắc Trung Bộ có vị trí kinh tế, xã hội (KT-XH) còn nhiều khó khăn, tình trạng thất nghiệp cao. Nhân dân đang dần ra ngoài tìm kiếm việc làm, đặc biệt là khu vực NT. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa phát triển nhanh làm thất nghiệp trong khu vực nông nghiệp nông thôn tăng thì đòi hỏi lao động phải có kỹ năng cao. Lao động nông nghiệp cần nắm vững kỹ năng còn thấp, thất nghiệp qua khảo sát năm 2014 là 54%, tuy nhiên chủ yếu là lao động nông nghiệp ngắn hạn dưới 3 tháng. Trong số lao động nông thôn, thất nghiệp là một trong những vấn đề nông, lâm nghiệp, thu nhập vẫn còn chi mô tả rất cao, thất nghiệp là trong các ngành công nghiệp và dịch vụ chi mô tả rất thấp. Vấn đề đặt ra là cần phải xác định các nhân tố ảnh hưởng của chất lượng nguồn lao động nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn thị trấn Thiên Hộ và đề xuất các giải pháp quản lý nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn (CDCCL NT) phù hợp, nhanh chóng đạt mục tiêu đề ra.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu tài liệu: **“Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng của chất lượng nguồn lao động nông thôn trong chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn thị trấn Thiên Hộ”** có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, vừa mang tính thực tiễn, vừa mang tính chiến lược lâu dài phát triển NT TTH nói chung, CDCCL NT TTH nói riêng hợp lý và hiệu quả.

## 2. Tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua có một số công trình nghiên cứu về vấn đề con người, nguồn nhân lực con người, việc làm và kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp nông thôn.

Trần Thanh Đức (2000) trong nghiên cứu “Nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại” đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại và nhấn mạnh yêu cầu của con người đáp ứng sự đòi hỏi của lực lượng sản xuất hiện đại, trong đó nhấn mạnh vai trò của đào tạo tri thức, trình độ nghề nghiệp đáp ứng các yêu cầu đó.

Lê Hoàng Thái (2002) đã chỉ ra những nguyên nhân chuyển dịch lao động nông thôn chủ yếu: Phân bố dân cư không đều giữa các vùng; trình độ nông nghiệp bình

quần chúng có xu hướng ngày càng thụt lùi khi lao động nông nghiệp ít tích lũy cho phát triển phi nông nghiệp; chất lượng lao động thụt lùi nên ngành chuyển nghiệp thụt lùi.

Nguyễn Thị Ái Lâm (2003) khi nghiên cứu “Phát triển nguôn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo: kinh nghiệm công Á” đã tổng kết khá toàn diện các kinh nghiệm về phát triển nguôn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo của các nước công Á, trong đó kinh nghiệm của Nhật Bản là nghiên cứu và tổng kết rút ra công phu. Những kết quả nghiên cứu có thể tham khảo và vận dụng cho đào tạo nghề nước ta.

Ông Kim Sơn (2008) trong nghiên cứu về quá trình phát triển nông nghiệp ở nông dân và nông thôn đã nhận thấy nông nghiệp phát triển nhanh đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường ngân sách Nhà nước phải tăng mạnh chi trả nông nghiệp ở nông thôn qua đầu tư vào cơ sở giao thông, thủy lợi, điện, nghiên cứu KHKT phục vụ nông nghiệp, đào tạo nghề cho nông dân...

Ông Minh Lạc (2008) đã đi sâu nghiên cứu nội dung về chất lượng nguôn nhân lực nông thôn cho thấy do ảnh hưởng của sản xuất tiểu nông, nhỏ lẻ và phân tán, năng lực công nghệ khoa học công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn còn hạn chế, nên nông dân nông thôn thiếu năng lực, thiếu kỹ năng tranh và tính kỹ thuật lao động kém, thiếu thu nhập cao hơn, khiến ngành chuyển nghiệp bị khiếm khuyết không thể tham gia vào khu vực lao động công nghiệp đòi hỏi các kỹ năng và tính kỹ thuật lao động cao là không dễ dàng. Muốn nâng cao chất lượng lao động nông thôn cần tham gia chuyển đổi cơ cấu lao động thì phải có chương trình đào tạo, có các chính sách thị trường khuyến khích lao động học nghề và rèn luyện kỹ thuật lao động.

Viện nghiên cứu khoa học dự báo (2011) khi nghiên cứu “Mô hình dự báo và giải quyết vấn đề làm cho lao động khu vực chuyển nghiệp có ích sản xuất” đã đề cập đến các vấn đề chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nhân lực nông thôn Việt Nam; nhu cầu học nghề của người lao động và những mô hình dự báo giải quyết vấn đề làm cho các nhóm lao động nông thôn khác nhau.

Ngô Văn Hải (2012) khi nghiên cứu về chính sách gi i pháp thúc y chuy n d ch lao ng nông thôn Việt Nam ã rút ra các k t lu n: Chuy n d ch kinh t và chuy n d ch lao ng i li n v i nhau và là i u ki n thúc y nhau, chuy n d ch c c u kinh t luôn i tr c m t b c và t o i u ki n thúc y chuy n d ch lao ng nông thôn; Chuy n d ch lao ng nông thôn ph thu c vào i u ki n kinh t xã h i, t p quán t ng a ph ng; Các chính sách ào t o ngh cho lao ng nông thôn ang có nhi u b t c p làm h n ch k t qu th c hi n; Các chính sách t ai, vay v n t o vi c làm, phát tri n ngành ngh có phát huy tác d ng nh ng ch a t mong mu n.

Tóm l i, tình hình nghiên c u liên quan n lao ng nông nghi p nông thôn khá phong phú; không ch c p n th c tr ng ngu n nhân l c nông nghiệp nông thôn; phân tích nguyên nhân, nhân t nh h ng n chuy n chuy n d ch c c u lao ng; ã a ra nhi u ki n ngh phát tri n th tr ng lao ng, t o vi c làm và chuy n d ch c c u lao ng nông nghi p... Tuy nhiên, ít có nghiên c u m t cách có h th ng v nh h ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.

### **3. M c tiêu nghiên c u**

#### **3.1. M c tiêu chung**

Trên c s h th ng lý lu n và th c ti n ch t l ng ngu n lao ng nông thôn, c c u c u lao ng, chuy n d ch c c u lao ng, phân tích th c tr ng ch t l ng ngu n lao ng nông thôn và tác ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu , xu t ph ng h ng, gi i pháp nâng cao ch t l ng ngu n lao ng nông thôn nh m thúc y quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu .

#### **3.2. M c tiêu c th**

+ H th ng hóa c s lý lu n và th c ti n v ch t l ng ngu n lao ng nông thôn, c c u c u lao ng, chuy n d ch c c u lao ng và các y u t nh h ng n quá trình CDCCL NT

+ ánh giá th c tr ng ch t l ng ngu n lao ng nông thôn. ánh giá nh h ng c a ch t l ng ngu n lao ng n quá trình chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.

+ xu t các chính sách c th nâng cao ch t l ng ngu n lao ng nông thôn nh m thúc y quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu .

#### **4. i t ng và ph m vi nghiên c u**

##### **4.1. i t ng nghiên c u**

i t ng nghiên c u c a tài là nh ng v n liên quan n ch t l ng ngu n lao ng nông thôn, chuy n d ch CCL NT và tác ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu .

##### **4.2. Ph m vi nghiên c u**

- V không gian: a bàn t nh TTH, c th là a bàn NT t nh TTH.

- V th i gian: Phân tích th c tr ng giai o n 2005- 2013.

Do i t ng và ph m vi nghiên c u quá trình chuy n d ch CCL NT và các y u t tác ng n quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu là quá r ng, vì th t p trung và làm n i b t v n nghiên c u, trong khuôn kh c a tài, nhóm nghiên c u ch t p trung làm rõ quá trình chuy n d ch CCL NT v s l ng và ch t l ng theo ngành KT, theo thành ph n KT và theo vùng KT; tác ng c a ch t l ng ngu n L NT n quá trình chuy n d ch chuy n d ch L NT Th a Thiên Hu ...

#### **5. Ph ng pháp nghiên c u**

- Ph ng pháp nghiên c u t ng quan, t ng h p thông tin tài li u nh m h th ng hóa c s lý lu n, th c ti n và kinh nghi m v CDCCL và chuy n d ch CCL NT;

- Ph ng pháp thu th p s li u: ngu n s li u th c p c nhóm nghiên c u thu th p t các c quan, ban ngành các c p t Trung ng n a ph ng. Ch y u t T ng c c th ng kê Vi t Nam, C c th ng kê TTH, S Lao ng, Th ng binh và XH TTH và các Phòng Lao ng, Th ng binh và XH các huy n thu c t nh TTH. Ngu n s li u s c p c thu th p thông qua i u tra ph ng v n tr c ti p 300 h gia ình 4 xã Phú L ng, Phú M thu c huy n Phú Vang; xã Phong An và Phong M thu c huy n Phong i n.

- Ph ng pháp phân tích: Các ph ng pháp phân tích th ng kê: ph ng pháp s t ng i, ph ng pháp so sánh ...

## **6. K t c u c a tài**

Ngoài ph n m u và k t lu n, tài c b c c thành 3 ch ng:

**Ch ng 1:** Lý lu n và th c ti n v ch t l ng ngu n nhân l c nông thôn và chuy n d ch c c u lao ng nông thôn;

**Ch ng 2:** Th c tr ng và nh h ng c a ch t l ng ngu n nhân l c nông thôn n chuy n d ch c c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu ;

**Ch ng 3:** nh h ng và các gi i pháp ch y u nh m nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c nông thôn t ó thúc y chuy n d ch c c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu .

AI HOC KINH TÊ HUÊ

## CHƯƠNG 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỨC VỤ NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÀ CHUYÊN DẠY CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

### 1.1. Một số khái niệm về chức vụ người lao động nông thôn

#### 1.1.1. Khái niệm người nhân lực

Theo định nghĩa của Viện Nghiên cứu công nghiệp: Người nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động cá nhân về mặt tri thức, mặt năng lực và phẩm chất trong tổng thể những thuộc tính xã hội (thức, trí, nhân cách) và tính năng xã hội của công nhân, nhóm công nhân, tổ chức, doanh nghiệp, vùng, quốc gia. Tính thể hiện quá trình biến đổi người nhân lực thành vốn công nhân đáp ứng yêu cầu phát triển.

Theo A.Stivastava (1980) đã đưa ra định nghĩa về người nhân lực dưới góc độ kinh tế như sau: “Người nhân lực cá nhân là toàn bộ vốn nhân lực bao gồm thể lực, trí tuệ, kỹ năng nghề nghiệp mà mỗi cá nhân sở hữu. Vốn nhân lực cá nhân là công nhân đầu tư để đầu tư vào người nhân lực, thậm chí là người nhân lực quản lý những chi phí quá trình sản xuất, có khả năng sản sinh ra các nguồn thu nhập trong tương lai hoặc như là nguồn lực cá nhân có thể làm tăng sản phẩm kinh tế. Người nhân lực này là tổng hợp những kiến thức, kinh nghiệm tích lũy được vào quá trình lao động sản xuất. Do vậy, các chi phí về giáo dục, đào tạo, chi phí sức khỏe và dinh dưỡng,... nâng cao khả năng sản xuất của người nhân lực cá nhân xem như chi phí đầu vào của sản xuất, thông qua đầu tư vào công nhân” [35].

Theo Nguyễn Hữu Dũng đã luận giải về chức vụ người nhân lực dưới các lát cắt khác nhau sau:

- Người nhân lực là tiềm năng của công nhân có thể khai thác cho sản phẩm phát triển kinh tế - xã hội;
- Người nhân lực là sự sống và chức năng của công nhân, bao gồm các thể chất và tinh thần, sức khỏe và trí tuệ, năng lực, phẩm chất và kinh nghiệm sống;

- Là thành viên của gia đình, xã hội, cộng đồng và các tổ chức khác;  
- Là thành viên của gia đình và xã hội trong sản xuất và đời sống;

- Là thành viên của gia đình và xã hội trong sản xuất và đời sống, hiểu được vai trò của mình trong xã hội [10].

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho rằng phát triển nguồn nhân lực theo nghĩa rộng, không chỉ là sự hình thành và đào tạo ngay lập tức mà còn là phát triển năng lực và sự sẵn sàng của con người để có thể làm việc, cống hiến, tham gia và cùng sống cá nhân.

Nói cách khác phát triển nguồn nhân lực bao gồm 2 khía cạnh chính: phát triển về số lượng bao gồm phát triển lực lượng nguồn nhân lực và phát triển chất lượng bao gồm phát triển các yếu tố văn hóa, sức khỏe, hay trình độ chuyên môn kỹ thuật... của nguồn nhân lực.

Từ khái niệm phát triển nguồn nhân lực nói chung có thể rút ra khái quát về phát triển nguồn nhân lực là sự đầu tư vào con người, nguồn nhân lực thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng và chăm sóc sức khỏe.

### **1.1.2. Khái niệm nguồn nhân lực nông thôn**

Nguồn nhân lực nông thôn (NNL) là một bộ phận của nguồn nhân lực nói chung, được phân bố ở nông thôn và làm việc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn, bao gồm: sản xuất nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các hoạt động phi nông nghiệp khác diễn ra ở nông thôn.

NNL nông thôn phản ánh khía cạnh của dân cư và lao động trong các ngành, các vùng, các cơ cấu lao động đã qua đào tạo, các cơ cấu trình độ lao động, các cơ cấu tuổi trong lực lượng lao động nông thôn và các cơ cấu nguồn lao động di cư nông thôn, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

NNL nông thôn là khái niệm phản ánh những diễn biến chất lượng của LLL nông thôn trong hiện tại và trong tương lai gắn liền qua hàng loạt các yếu tố như: sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần; mức sống; trình độ giáo dục, đào tạo văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật; năng lực sáng tạo, khả năng thích nghi, k

lao động và văn hóa lao động, các khía cạnh tâm lý, đạo đức, lối sống v.v..., trong đó thể lực, trí lực và óc sáng tạo là những yếu tố quan trọng nhất. Bên cạnh đó, nó cũng nói lên sự biến đổi và xu hướng cơ bản về lối sống, chất lượng, cơ cấu dân cư và lực lượng lao động nông thôn.

Phát triển nguồn nhân lực nông thôn là gì? quy tắc và phát triển nguồn nhân lực nông thôn, phát triển nông dân và cơ cấu xã hội nông thôn. Phát triển NNL nông thôn là sự biến đổi lối sống và chất lượng NNL nông thôn về các mặt: cơ cấu, thể lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần... cần thiết cho công việc, nghề nghiệp mà phát triển cơ cấu ngành nghề, ngành công nghiệp việc làm, nâng cao năng lực kinh tế, xã hội và đóng góp cho sự phát triển xã hội. Phát triển NNL nông thôn trong quá trình CNH, HĐH là hoạt động nhằm tạo ra NNL có lối sống và chất lượng đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội của giai đoạn CNH, HĐH hiện nay.

Phát triển NNL nông thôn chính là quá trình làm gia tăng giá trị cho con người nông thôn trên các mặt như: đạo đức, trí tuệ, kỹ năng, tâm hồn, thể lực, làm cho họ trở thành những người lao động có năng lực và phẩm chất mới và cao, đáp ứng các nhu cầu tự nhiên của xã hội trong CNH, HĐH hiện nay.

Tóm tắt nội dung trình bày trên có thể khẳng định rằng phát triển NNL nông thôn là quá trình nâng cao năng lực của con người nông thôn về mọi mặt; đồng thời, phân bổ, sử dụng và khai thác có hiệu quả nguồn NNL nông thôn thông qua hệ thống phân công lao động và qui định quy tắc làm việc nông thôn.

### **1.1.3. Các chỉ tiêu nguồn nhân lực nông thôn**

Quá trình phát triển đòi hỏi phải phân tích, đánh giá đúng và đầy đủ những đặc điểm của NNL nông thôn. Trên cơ sở phân tích đó, xác định những hướng và giải pháp hợp lý, có hiệu quả nhằm sử dụng và phát triển nguồn nhân lực quan trọng này. Qua việc phân tích thực trạng NNL nông thôn và những vấn đề đang tồn tại đã nêu ra ở trên về NNL nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Ta thấy NNL nông thôn hiện nay có những đặc điểm sau:

- Nguồn nhân lực nông thôn hiện nay chủ yếu là trẻ em và thanh niên

Do dân số hiện nay phân bố không đồng đều ở nông thôn nên NNL nông thôn hiện nay khá loãng. Theo Tổng cục Thống kê năm 2011, lực lượng nông thôn đạt 36,15 triệu



ng i, chi m 70,33% l c l ng lao ng c n c (xem b ng 1.1). M c dù trong nh ng n m g n ây t l lao ng nông thôn ã có xu h ng gi m, nh ng nhìn chung NNL nông thôn v n còn chi m t tr ng l n.

**B ng 1.1: T l tham gia l c l ng lao ng theo thành th nông thôn Vi t Nam giai o n 2000 – 2011**

N m	T ng s L	Thành th		Nông thôn	
		T tr ng		T tr ng	
		S l ng	(%)	S l ng	(%)
2000	38.545,4	8.910,3	23,12	29.635,1	76,88
2001	39.615,8	9.475,9	23,92	30.139,9	76,08
2002	40.716,0	9.848,5	24,19	30.867,5	75,81
2003	41.846,7	10.104,2	24,15	31.742,5	75,85
2004	43.008,9	10.703,0	24,89	32.305,9	75,11
2005	44.904,5	11.461,4	25,52	33.443,1	74,48
2006	46.238,7	12.266,3	26,53	33.972,4	73,47
2007	47.160,3	12.409,1	26,31	34.751,2	73,69
2008	48.209,6	13.175,3	27,33	35.034,3	72,67
2009	49.322,0	13.271,8	26,91	36.050,2	73,09
2010	50.392,9	14.106,6	27,99	36.286,3	72,01
2011	51.398,4	15.251,9	29,67	36.146,5	70,33
2012	52.348,0	15.885,7	30,35	36.462,3	69,65
2013	53.245,6	16.042,5	30,13	37.203,1	69,87

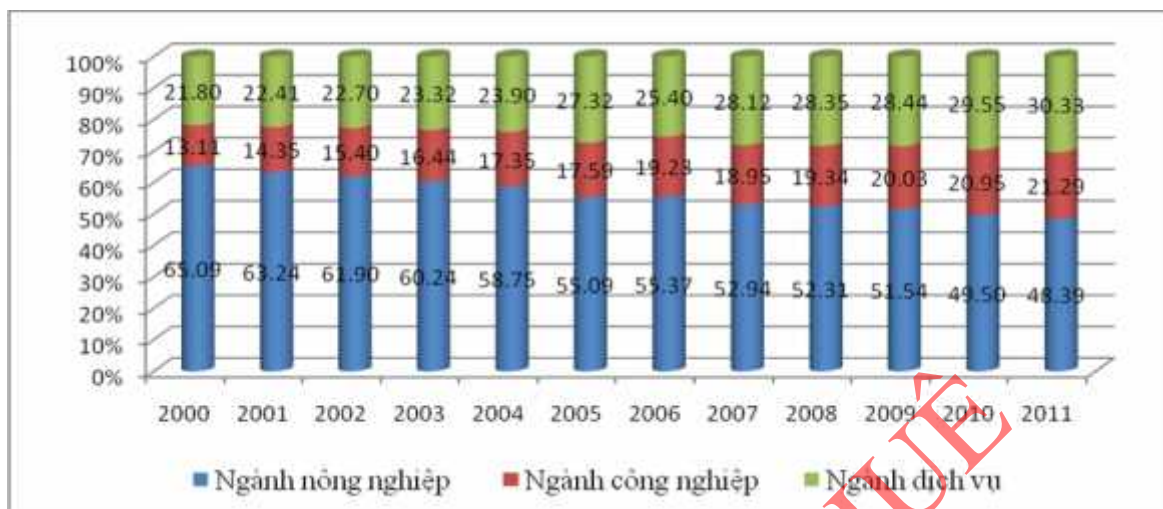
(Ngu n: Niên giám th ng kê và Kho đ li u i u tra bi n ng dân s và KHHG -T ng c c th ng kê n m 2013)

c i m này cho th y tỉ m n ng nhân l c nông thôn n c ta r t to l n và d i dào. Ch tính trong 5 n m (2007-2011) lao ng nông thôn ã t ng lên 1.395,3 nghìn ng i. ây là l c l ng lao ng tr kh e, có kh n ng ti p thu và n m b t k thu t m i nhanh, s d ng công ngh m i, ti p thu ki n th c kinh doanh t t, n u c b i d ng và ào t o chu áo.

Tuy nhiên, NNL chỉ m t tr ng l n và t ng nhanh, cùng v i quá trình ô th hóa và m t d n t nông nghi p (nh t là vùng ng b ng ông dân và vùng ven ô th ...) di n ra t ng i nhanh nh hi n nay, trong khi ch a i u ki n chuy n h sang làm ngành ngh phi nông nghi p và d ch v s d n t i tình tr ng th t nghi p, thi u vi c làm ti m tàng nông thôn là r t l n, gây s c ép l n v gi i quy t vi c làm và thu nh p, xóa ói gi m nghèo nông thôn, làm cho mâu thu n gi a kh n ng t o vi c làm còn h n ch v i nhu c u gi i quy t vi c làm quá l n v n ã c ng th ng l i càng c ng th ng h n. Vì v y v n kh c ph c m t cân i cung- c u v lao ng n c ta phi gi i quy t b t u t nông nghi p, nông thôn.

- Ngu n nhân l c nông thôn n c ta phân b không u gi a các ngành và các vùng.

Th c t cho th y, c c u NNL nông thôn n c ta hi n nay phân b ch a h p lý và còn nhi u b t c p. Xét theo c c u ngành thì ngành nông nghi p là ngành chi m t tr ng vi c làm l n nh t c a n c ta. N m 2011 có 24,36 tri u ng i có vi c làm trong ngành này, chi m 48,39% t ng s ng i có vi c làm (xem hình 1.1). T tr ng này ã gi m áng k trong giai o n v a qua, so v i n m 2000 ã gi m c 16,71%. Lao ng ngành d ch v c n c tí p t c t ng tr ng trong h n 10 n m qua, t n m 2000 n n m 2011 s l ng lao ng c a ngành d ch v ã t ng lên g n g p ôi t 8,1 tri u ng i n m 2000 lên 15,3 tri u ng i n m 2011, nâng t tr ng t 21,80% n m 2000 lên 30,33% n m 2011. Lao ng công nghi p, m c dù còn khiêm t n v quy mô so v i ngành nông nghi p và d ch v , ang có s t ng tr ng c ng khá n t ng. n n m 2011, lao ng công nghi p c n c t 10,75 tri u ng i t ng h n g p ôi so v i n m 2000 (4,9 tri u ng i) và chi m 21,29% t ng s lao ng. T ng tr ng vi c làm trong n c ch y u là k t qu c a vi c chuy n d ch lao ng t ngành nông nghi p sang hai ngành công nghi p và d ch v .



**Hình 1.1: Tỷ trọng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế, 2000 – 2011**

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 và năm 2011)

Lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, công nghiệp và dịch vụ đã có những bước phát triển mạnh mẽ nhưng tốc độ phát triển còn chậm. Đây là vấn đề cốt lõi, cần tập trung sức lực quy đổi chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lao động trong thời gian tới theo hướng: giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng trong công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với qui luật của quá trình CNH, HĐH.

Các vùng lãnh thổ có điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội và trình độ phát triển các loại hình sản xuất khác nhau. Sự mất cân bằng lao động giữa các vùng tạo ra sự mất cân bằng giữa lao động và tài lực sản xuất. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn đòi hỏi phải có phân bổ một cách hợp lý giữa các vùng nhằm phát huy thế mạnh riêng của từng vùng. Kết hợp giữa các cơ cấu ngành và các cơ cấu lãnh thổ trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp là hết sức cần thiết, nhằm khắc phục tình trạng phát triển không đồng đều nông thôn hiện nay. Giảm quy tụ tập trung di dân có tổ chức và di dân tự do hiện nay nhằm điều chỉnh hợp lý sự phân bổ lao động giữa các vùng lãnh thổ.

- Nguồn nhân lực nông thôn nước ta còn thu nhập thấp là phổ biến, vẫn xóa đói giảm nghèo nông thôn vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt.

Lao động nông thôn chủ yếu là lao động giản đơn thủ công, năng suất lao động thấp, đời sống thu nhập thấp. Mặt khác, sự chênh lệch thu nhập giữa nông thôn

và thành thị, gia công nghiệp và nông nghiệp ngày càng gia tăng. Mặc dù đã có những thành tựu to lớn trong xóa đói, giảm nghèo, nhưng hiện nay Việt Nam vẫn là một nước nghèo. Nghèo đói vẫn là vấn đề chủ yếu của nông thôn Việt Nam. Tình trạng nghèo đói là nghiêm trọng trong các dân tộc ít người của Việt Nam và sự có sự cách biệt lớn về mức sống giữa vùng núi, vùng sâu, vùng xa với vùng bằng và thành thị (tỷ lệ đói nghèo trong các dân tộc ít người 2008 là 65% nhiều gấp 1,5 lần so với bình quân toàn quốc là 31%), tỷ lệ giảm nghèo rất thấp trong các dân tộc ít người [14].

Người nghèo chủ yếu là những nông dân có trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận các thông tin và kiến thức chuyên môn bị hạn chế. Năm 2012, gần 70% số người nghèo làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chính sách này cho thấy nhu cầu sản xuất thu nhập nông nghiệp sút thụt thì tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp và đói nghèo nông thôn sẽ không thể cải thiện làm như những trợ cấp chính sách NNLT nông thôn nước ta.

- Chính sách nguôn nhân lực nông thôn có nhiều bất cập phù hợp với sự phát triển, nhưng còn những hạn chế rất lớn trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta.

NNLT nông thôn nước ta mà chủ yếu là giai cấp nông dân, đó là một lực lượng dân chúng mang bản sắc văn hóa dân tộc đặc sắc, có truyền thống toàn vẹn, yêu nước nồng nàn. Trong lịch sử, nông dân có vai trò cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh và giành độc lập. Nông thôn nước ta trước kia cũng như hiện nay, mỗi vùng, mỗi địa phương có vị trí, đặc điểm, tiềm năng, đặc trưng kinh tế, văn hóa-xã hội khác nhau, đặc điểm tâm lý, phong tục tập quán cũng khác nhau. Chính vì vậy nên bản sắc văn hóa dân tộc hết sức đặc sắc, phong phú và đa dạng của nông thôn Việt Nam. Đó cũng chính là những lợi thế quan trọng của nông thôn và người lao động nông thôn nước ta phát triển kinh tế, xã hội nông thôn và tham gia vào quá trình phân công và hợp tác lao động trong nước và quốc tế.

Mặt khác, vị trí tác động của quá trình hiện đại hóa kinh tế nước ta sau hơn 25 năm đổi mới về cơ bản thay đổi, nông thôn nước ta đang hình thành những người lao động có nhân cách và lối sống mới. Những người đi làm, kiếm tiền, ít

tháo vát trong sản xuất và kinh doanh trực tiếp, nên nay, thanh niên nông thôn đã bị tác động mạnh mẽ của tranh, dấm phiêu lưu mạo hiểm, bị tìm cách khuyến khích. Cùng với những hình thức mới về nhân cách, nhu cầu hàng hóa giá trị mới cũng đang hình thành. Đó là nhu cầu mong muốn và nhu cầu cần có làm việc, có thu nhập cao, nhu cầu học hỏi vươn lên, sống có trách nhiệm, có tình nghĩa, là nhu cầu mong muốn sống trong hòa bình, nên phát triển... [11].

Chính những hàng hóa giá trị mới mang tính hiện đại, vật chất hiện đại tính truy cập thông tin đã góp phần tạo nên nhu cầu công nghệ có nền tảng cao, có bản lĩnh vững vàng đi vào thời kỳ CNH, HĐH tiến bộ.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế, những hạn chế nêu trên, NNL nông thôn nước ta, còn có những hạn chế và bất cập rất lớn về yêu cầu phát triển nền kinh tế hàng hóa và CNH, HĐH tiến bộ. Đó là, hạn chế về sức khỏe và các chỉ tiêu quan trọng như thể lực, tầm vóc, tuổi thọ trung bình... của người lao động; hạn chế và bất cập về trình độ văn hóa; yếu kém về trình độ chuyên môn nghề nghiệp và tay nghề. Các LLL ở nông thôn nước ta chưa ào ạt mở rộng [29].

#### 1.1.4. Nội dung chỉ tiêu đánh giá nguồn nhân lực nông thôn

- Mục tiêu gia đình có chương trình phát triển con người cá nhân riêng mình, những công nhân có một nguyên tắc chung là: tập trung vào trung tâm của sự phát triển và tập trung vào những nhu cầu và năng lực của con người. Như vậy, "phát triển người" gắn với quan niệm mới về sự phát triển, không chỉ lý thuyết thu nhập quốc dân trên người mà còn lý thuyết phát triển người (Human Development Index HDI) đánh giá thực trạng của một quốc gia. Từ 1990, UNDP đưa ra chỉ số phát triển người bao gồm 3 tiêu chí: tuổi thọ, trình độ học vấn và mức sống.

Ngoài chỉ số tổng hợp HDI, người ta còn dùng các hình thức chỉ tiêu để đánh giá trực tiếp các khía cạnh khác nhau về sức khỏe, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực công nhân thấy rõ nhân tố ảnh hưởng nó hiện tại và trong tương lai.

- Chỉ tiêu đánh giá sức khỏe Sức khỏe là sự phát triển hài hòa của con người về thể chất và tinh thần. Sức khỏe thể chất là sự cân bằng, năng lực lao động chân tay. Sức khỏe tinh thần là sự dẻo dai của hoạt động thần kinh, khả năng vận

ng c a trí tu , bi n t duy thành ho t ng th c ti n. S c kh e v a là m c ích, ng th i nó c ng là i u ki n c a s phát tri n nên yêu c u b o v và nâng cao s c kh e con ng i là m t òi h i h t s c chính áng mà xã h i ph i m b o.

- Ch tiêu ánh giá trình v n hoá Trình v n hoá là kh n ng v tri th c và k n ng có th ti p thu nh ng ki n th c c b n, th c hi n nh ng vi c n gi n duy trì cu c s ng. Trình v n hoá c cung c p qua h th ng giáo d c chính quy, không chính quy, qua quá trình h c t o su t i c a m i cá nhân.

- Ch tiêu ánh giá trình chuyên môn k thu t (CMKT) Trình CMKT là ki n th c và k n ng c n thi t m ng ch c v trong qu n lý, kinh doanh và các ho t ng ngh nghi p. Lao ng CMKT bao g m nh ng công nhân k thu t (CNKT) t b c 3 tr lên (có ho c không có b ng) cho t i nh ng ng i có trình trên i h c. H c ào t o trong các tr ng, l p d i các hình th c khác nhau và có b ng ho c không có b ng ( i v i CNKT không b ng) song nh kinh nghi m th c t trong s n xu t mà có trình t ng ng t b c 3 tr lên.

Trong th c t , không ph i t t c các ch tiêu này u có c s s li u th ng kê tính toán. Có nh ng ch tiêu ch qua t ng i u tra m i có. ây là m t h n ch c a công tác th ng kê ngu n nhân l c.

### **1.1.5. Các y u t ch y u nh h ng n s phát tri n ngu n nhân l c nông thôn**

#### **1.1.5.1. Nh ng nhân t nh h ng n s l ng ngu n nhân l c nông thôn**

M t là, tình hình phát tri n dân s , phân b dân c và m t dân c . S t ng tr ng dân s : t m qu c gia, s t ng tr ng dân s ch ch u tác ng c a hai thành ph n chính là ch t và sinh (vì di dân qu c t là không áng k ), c p vùng, t nh... ngoài các y u t sinh, ch t còn ch u tác ng c a tình tr ng di dân. S gia t ng dân s quá nhanh làm t ng nhanh s l ng NNL và h n ch nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c.

Hai là, s bi n i c c u tu i c a dân s s có tác ng n s l ng NNL. Có qui mô dân s thích h p có ngh a là ph i có m t s l ng dân phù h p v i i u ki n thiên nhiên và trình phát tri n kinh t - xã h i. C c u dân s thích h p ngh a là ph i có m t t l thích h p v tu i, m b o m t t l cân i gi a s ng i trong tu i lao ng, s ng i quá tu i và ch a n tu i lao ng. Phân b dân

chính sách trên các vùng lãnh thổ nhằm mở rộng nhân lực khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả. Có thể hiểu về phân bố dân cư thông qua chính sách dân số và các chính sách kinh tế - xã hội.

Ba là, về mặt lý luận, mối liên hệ giữa điều kiện tự nhiên của từng vùng lãnh thổ. Ở đây, chúng ta cần phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. Thứ nhất, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thu hút, có sức hút về mặt kinh tế, tình hình địa lý, thì các ngành sản xuất phát triển, dân số và nguồn lao động tập trung nhiều hơn. Vì vậy, việc tìm ra và khai thác lợi thế, hỗ trợ các vùng phát triển và đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa là vấn đề cấp bách hiện nay.

Bên cạnh đó, qui hoạch xây dựng khu công nghiệp, đô thị, thị trấn, thị tứ... đây cũng là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phân bố dân cư và NNL giữa các vùng. Mối quan hệ giữa thị trường và các nhà công nghiệp hóa ảnh hưởng qua lại, thu hút lao động nông thôn chuyển sang các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng thông qua việc hình thành những khu công nghiệp, đô thị, thị trấn, thị tứ. Vì vậy, nhân tố này cũng có tầm ảnh hưởng lớn, đòi hỏi phải quy hoạch theo hướng văn minh, hiện đại.

#### 1.1.5.2. Ảnh hưởng của nhân tố kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư và NNL nông thôn

Một là, sức khỏe và dinh dưỡng: Chất lượng NNL phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng cuộc sống (sức khỏe, mức thu nhập và nhu cầu tinh thần của con người). Đây là yếu tố quan trọng tác động đến chất lượng dân số và NNL. Nếu chất lượng cuộc sống kém thì yếu tố sức khỏe (thể lực, tâm vóc, tuổi thọ trung bình... của người lao động) có điều kiện phát triển.

Mối quan hệ giữa sức khỏe và phát triển là một sự tác động qua lại. Bên cạnh sự phát triển kinh tế - xã hội có tác động tích cực tới điều kiện sức khỏe và, ngược lại, sức khỏe và dinh dưỡng cũng có tác động tích cực, nâng cao chất lượng NNL nhằm phát triển kinh tế. Các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sức khỏe, việc nuôi dưỡng và chăm sóc tốt cho trẻ em sẽ là yếu tố làm tăng nguồn suất lao động trong tương lai. Vì vậy, vấn đề mở rộng dinh dưỡng, giới hạn tình trạng suy dinh dưỡng là yêu cầu cần phải nâng cao thể lực trẻ em và người lớn hiện nay. Vì vậy, nhân tố là nông thôn.

Hai là, gi m sinh : Là m t y u t quan tr ng nâng cao ch t l ng NNL và dân s nh m thúc y phát tri n kinh t . Gi m sinh làm gi m quy mô dân s , gi m kh i l ng nhu c u thi t y u c a m i gia ình và xã h i ph i m b o; t o i u ki n thu n l i nâng cao ch t l ng giáo d c, ào t o, t o i u ki n cho con ng i c h c t p nhi u h n; t o i u ki n cho ph n nâng cao th l c, có c h i ti p c n ào t o và tham gia ho t ng kinh t - xã h i t t h n.

Ba là, giáo d c, ào t o và d y ngh : ây là nhân t quan tr ng nh t c a s phát tri n NNL hi n nay, c bi t i v i ngu n nhân l c nông thôn n c ta. Trong n n kinh t th tr ng, s c nh tranh gi a các doanh nghi p, cá nhân thu c m i thành ph n kinh t đi n ra h t s c gay g t. chí n th ng trong c nh tranh, các doanh nghi p, cá nhân ph i th ng xuyên i m i công ngh s n xu t, i m i thi t b , áp d ng các thành t u KH-CN, i m i thi t k s n ph m... i u này t ra nh ng yêu c u m i v i vi c giáo d c, ào t o và ào t o ngh cho ng i lao ng.

ào t o lao ng không ch là ào t o m i, mà còn bao g m c ào t o l i, b sung ki n th c và nâng cao tay ngh , không ch nh m vào i ng trí th c có trình cao, mà ph i ào t o c nh ng ng i lao ng bình th ng nh t.

B n là, v n hóa và truy n th ng dân t c, các m i quan h xã h i và gia ình: Nhân t này có tác ng r t l n n hành vi ng x c a con ng i trong công vi c và cu c s ng. ây là nh ng kênh tác ng hình thành y u t tinh th n c a ng i lao ng. Ch t l ng v n hóa và xã h i lành m nh s góp ph n quan tr ng t o nên nh ng con ng i có tâm h n trong sáng, nhân cách và tinh th n lành m nh trong phát tri n. Ng c l i, ó là nh ng y u t tiêu c c, tàn phá con ng i và s phát tri n.

N m là, vi c làm và phân công lao ng: S phát tri n và bi n i c c u kinh t d n n s phân b lao ng trong các l nh v c c a n n kinh t c ng là y u t quan tr ng tác ng n ch t l ng NNL. Nh ng vi c làm òi h i k thu t cao và mang l i nhi u l i ích cho ng i lao ng s có tác ng tích c c nâng cao ch t l ng NNL và ng c l i.

Sáu là, u t xây d ng c s h t ng nông thôn nh giao thông, i n, n c, thông tin liên l c...: ây không ch là y u t quy t nh c a phát tri n n n nông nghi p hàng hóa, c a quá trình chuy n i c c u kinh t , mà còn là nhân t tác



ng m nh m n ch t l ng NNL nông thôn. u t xây d ng c s h t ng nông thôn là c s phát tri n kinh t - xã h i nông thôn và nâng cao ch t l ng NNL nông thôn.

Ngoài ra, nh ng chính sách qu n lý xã h i, qu n lý kinh t , chính sách phân ph i, c bi t là chính sách kích thích l i ích kinh t và tr công lao ng có nh h ng r t l n làm kích thích, thúc y ho c tri t tiêu ng l c nâng cao ch t l ng NNL nông thôn. Ch phân ph i bình quân s h n ch tính n ng ng sáng t o c a ng i lao ng.

## **1.2. C s lý lu n v chuy n d ch c c u lao ng nông thôn**

### **1.2.1. C c u lao ng và c c u lao ng nông thôn**

- *C c u lao ng:*

C c u "là m t ph m trừ tri t h c, khái ni m c c u c s d ng bi u th c u trúc bên trong, t l và m i quan h gi a các b ph n h p thành c a h th ng. C c u c bi u hi n nh là t p h p nh ng m i quan h liên k t h u c , các y u t khác nhau c a m t h th ng nh t nh. C c u là m t thu c tính c a h th ng" [9]. Khái ni m trên, ch y u bi u hi n v m t nh tính. Còn v m t nh l ng, c c u bi u th c u trúc c a m t h th ng, g m nhi u b ph n có m i liên h ch t ch v i nhau; c c u bi u hi n m i quan h v t tr ng gi a các b ph n h p thành so v i t ng th ho c là t l gi a các b ph n v i nhau, b ph n này t ng thì b ph n kia gi m và ng c l i.

C c u lao ng là m t ph m trừ kinh t , th hi n t tr ng c a t ng y u t lao ng theo các tiêu th c khác nhau trong t ng th ho c t l c a t ng y u t so v i m t y u t khác c tính b ng ph n tr m. Các tiêu th c th ng c dùng làm c s phân lo i, xác nh v m t l ng c a c c u lao ng có th là các c tr ng nhân kh u h c ( c tr ng v gi i, v tu i, v tình tr ng hôn nhân...); các c tr ng v trình h c v n, chuyên môn k thu t, tay ngh ...; các c tr ng v ngành ngh , l nh v c ho t ng kinh t ; ho c nhi u c tr ng kinh t - xã h i khác nh : quan h lao ng, thành ph n kinh t , thu nh p, khu v c thành th , nông thôn ho c vùng lãnh th ...

C c u lao ng th ng th hi n là:

- C c u lao ñng theo thành th , nông thôn.
- C c u lao ñng chia theo gi i tính, tu i.
- C c u lao ñng chia theo vùng kinh t .
- C c u lao ñng chia theo ngành kinh t .
- C c u lao ñng chia theo trình v n hoá, chuyên môn k thu t.
- C c u lao ñng chia theo tình tr ñng có vi c làm, th t nghi p thành th .
- C c u lao ñng chia theo thành ph n kinh t .
- *C c u lao ñng nông thôn:*

CCL NT ph n ánh hình th c c u t o bên trong c a t ñng th L NT, s t ñng quan gi a các b ph n và m i quan h tác ñng qua l i gi a các b ph n ó trong t ñng th L NT.

### **1.2.2. Chuy n d ch c c u lao ñng nông thôn**

Chuy n d ch c c u lao ñng: Chuy n d ch c c u lao ñng là s thay i qua th i gian v t tr ñng c a t ñng b ph n trong t ñng s lao ñng theo m t không gian, th i gian nào ó và di n ra theo m t xu h ñng nào ó (t ñng lên, gi m i...). Nh v y, chuy n d ch c c u lao ñng là m t khái ni m trong m t không gian và th i gian nh t ñnh, làm thay i s l ñng và ch t l ñng lao ñng.

Th c ch t và xu h ñng chuy n d ch c c u lao ñng: Th c ch t c a chuy n d ch c c u lao ñng là quá trình t ch c và phân công l i l c l ñng lao ñng qua ó làm thay i quan h t tr ñng gi a các b ph n c a t ñng th .

Do c i m c a ngu n lao ñng Vi t Nam, nên chuy n d ch c c u lao ñng n c tá ch y u theo h ñng chuy n lao ñng nông nghi p, nông thôn sang lao ñng công nghi p, d ch v các thành th và khu công nghi p c ñng nh ngay t i khu v c nông thôn.

### **1.2.3. M i quan h gi a chuy n d ch c c u kinh t nông thôn và c c u lao ñng nông thôn**

- C c u kinh t và c c u lao ñng có m i quan h th ñng nh t trong h th ñng phân công lao ñng xã h i: Lao ñng là y u t quan tr ñng nh t, quy t ñnh nh t c a l c l ñng s n xu t. Quá trình s n xu t và tái s n xu t xã h i bao gi c ñng t n t i và ñng hành m t c c u kinh t và m t c c u lao ñng t ñng ñng trong h

thăng phân công lao động xã hội nhất định. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi và kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành công nghiệp chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quy định chuyển dịch cơ cấu lao động: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh hay chậm quy định sự chuyển dịch cơ cấu lao động và vị trí nhất định. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra liên tục kéo theo quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động cũng liên tục cho đến khi xác lập cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý. Tuy nhiên, trong thời kỳ này cũng cần xác lập những nhiệm vụ và tầm nhìn. Một khi có những biến động của nền kinh tế, nhất là khủng hoảng và suy thoái kinh tế, thì quan hệ này bị phá vỡ, sau khủng hoảng và suy thoái kinh tế, thế hệ thế hệ kế tiếp của nền kinh tế thì lại phân công lại lao động và xác lập cơ cấu lao động tiếp theo.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hướng vào mục tiêu chung là tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Mục tiêu này cũng là mục tiêu của ý nghĩa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn. Bởi vì, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH và hiện đại hóa chính là sự đổi mới có hiệu quả các yếu tố cấu thành tăng trưởng, nâng cao nhân lực, khoa học kỹ thuật, công nghệ ...

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động hiện nay hướng vào thu hẹp khoảng cách quá xa giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hiện nay nhằm tháo gỡ nút thắt trong sự đổi mới lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nông nghiệp hiện đại và CNH kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, nông thôn nước ta vẫn là khu vực chậm phát triển, lười nhàn và tiềm năng nông thôn, nhất là tiềm năng lao động, tài năng, các sản phẩm nông nghiệp có ưu thế cạnh tranh... cần được phát huy; sẽ chênh lệch về trình độ phát triển giữa nông thôn và thành thị, về thu nhập giữa lao động nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ ngày càng giãn cách. CNH, HĐH nông thôn làm cho cơ cấu kinh tế nông thôn thay đổi nhanh chóng, thế hệ tiếp theo giá trị nông nghiệp trong GDP giảm nhanh.

Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động không hoàn toàn như nhau, thế hệ tiếp theo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn cơ cấu lao

ng, b i t c t ng c a kinh t th ng nhanh h n t c t ng c a n ng su t lao ng, nh t là trong nông nghi p, khi n s ng i gi m i trong nông nghi p không t ng ng v i s ng i t ng lên trong công nghi p. i v i các n c ang phát tri n trình th p nh n c ta thì hi n t ng kinh t này càng rõ; trong m t th i gian dài kho ng cách gi a c c u kinh t và c c u lao ng còn r t l n. i u ó ch ng t lao ng b d n ép trong nông nghi p v i vi c làm có n ng su t và thu nh p th p do n ng su t lao ng trong nông nghi p quá th p và do ó d n n d th a r t l n lao ng trong nông nghi p, t o ra nh ng nút th t v kinh t – xã h i.

#### **1.2.4. Ph ng th c và xu h ng chuy n d ch c c u lao ng nông thôn**

##### *1.2.4.1. Ph ng th c chuy n d ch c c u lao ng nông thôn*

Th c ch t c a chuy n d ch CCL NT là quá trình t ch c và phân công L NT qua ó làm thay i quan h t tr ng gi a các b ph n c a t ng th lao ng khu v c nông thôn.

Do c i m c a ngu n L NT Vi t Nam, nên chuy n d ch CCL NT n c ta ch y u theo h ng chuy n L trong nông nghi p, NT sang L công nghi p, d ch v thành th và các khu công nghi p c ng nh ngay t i khu v c NT [20]

S chuy n d ch có th x y ra các d ng sau:

- N u nh m c tích t , t p trung c a các ngu n l c thì tr c tiên chuy n d ch CCL NT s di n ra t ch l y vi c t p trung L làm chính, chuy n sang ch y u l y vi c t p trung v n làm y u t SX, r i sau ó ti p t c chuy n sang m t giai o n m i cao h n là l y vi c t p trung k thu t làm n i dung c b n chuy n d ch L NT.

- N u theo kh n ng ti p nh n thành qu c a cu c cách m ng khoa h c, k thu t thì chuy n d ch CCL NT di n ra tr c tiên t ch l y kh n ng gi i quy t vi c làm cho L là chính, sang giai o n l y vi c nâng cao trình nh n th c và k n ng làm vi c cho L làm m c tiêu c b n.

- N u theo m c gia t ng c a giá tr u ra, chuy n d ch CCL NT s di n ra t ch ban u có giá tr u ra th p n các giai o n sau có giá tr u ra cao.

- N u c n c vào không gian di chuy n c a L NT thì chuy n d ch CCL NT có th di n ra theo hai ph ng th c:

Một là, chuyển dịch CCL - NT tích cực, đây là sự chuyển dịch L - NN sang các ngành KT khác ngay trong khuôn NT. Các cơ sở sản xuất chuyển dịch này là không có sự di chuyển nhân sinh sống, nên không thể làm thay đổi cơ cấu, công nhân mới của dân sinh sống NT, nhưng CCL - NT này có sự thay đổi rõ rệt. Đây chính là phương thức chuyển dịch CCL - NT tích cực nhất, mà bỏ qua các tiêu "lý nông bất lý học" mà nhu cầu gia tăng phát triển đã tạo ra.

Hai là, chuyển dịch CCL - NT kèm theo sự di cư, đây là sự chuyển dịch L - NT và một không gian. Họ đưa ra các dòng di chuyển dân cư và L - NT ra thành thị, NT - NT hoặc từ gia đình này sang gia đình khác. Các cơ sở sản xuất chuyển dịch này có thể sẽ làm giảm quy mô công nhân cơ cấu người L - NT nội địa, nhưng lại làm tăng quy mô công nhân CCL - NT nội địa. Lý giải cho quá trình chuyển dịch phức tạp này, các nhà KT đã đưa ra lý thuyết "lực hút và lực đẩy" về L - NT. Theo lý thuyết trên, một trong các yếu tố bất ổn định của lực hút về L - NT nội địa chính là do mất thu nhập nội địa khi khu vực chuyển dịch. Vì vậy, giảm bớt áp lực về thị trường, vì các làm do họ đưa ra các di dân và L - NT gây ra, cần có những giải pháp tích cực xóa bỏ sự chênh lệch thu nhập và mức sống giữa đô thị và NT, giữa các vùng và trong nội bộ vùng NT; tăng bớt làm giảm và giảm chi phí tiêu dùng của người hút và lực đẩy tiêu cực nói trên về L - NN, NT.

Do tốc độ phát triển khác nhau nên quy mô và trình độ SX của các ngành sản phẩm thay đổi, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu KT ngành và chuyển dịch CCL - NT. Tuy nhiên quá trình chuyển dịch nói trên chỉ có thể xảy ra khi nền SXHH đã phát triển đến một trình độ nhất định; trong đó có những tín hiệu tích cực mà bỏ qua quá trình chuyển dịch này như: Quy mô tích tụ và tập trung vốn, mức NSL trong khu vực SX tăng lên tiêu dùng... phải có các cơ chế cho phép.

Giai đoạn hàng đầu có việc làm đầy đủ: L - NN bắt đầu có sự chuyển dịch sang các ngành nghề khác như chế biến lương thực, thực phẩm hoặc các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp.

Giai đoạn sau khi có việc làm đầy đủ: Do ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào SX nên NSL - NN tăng nhanh, tạo ra những ngành chuyển biến mới ở phần L - NN sang các ngành nghề khác trong khu vực NT.

#### 1.2.4.2. Xu hướng chuyển dịch CCL NT từ nông thôn

Xu hướng chuyển dịch CCL NT là sự thay đổi, vận động của các hiện tượng, các bộ phận cấu thành thành tựu L NT theo chi phối của những nhân tố bên trong môi trường vĩ mô và những nhân tố KT xác định. Có những xu hướng chuyển dịch mang tính quy luật tổng quát cùng với sự phát triển của XH, có những xu hướng vận động chỉ trong những giai đoạn lịch sử mang tính nhất thời. Do đó vì vậy cần phân tích các xu hướng này cho phép con người tuân theo các quy luật một cách chủ động để vận dụng các chính sách XH con người, có thể làm tăng cường chuyển dịch CCL NT nếu thấy có ích, có thể giảm bớt mà vẫn tuân theo quy luật khách quan, không phá vỡ các mối quan hệ bền vững, chủ động vận dụng quan hệ giữa KT và môi trường, giữa lợi ích trước mắt và lâu dài. Mặt khác khi thấy có những xu hướng vận động tiêu cực, trì trệ, làm mất sự cân bằng vận động, chủ động nhấn mạnh cân bằng giữa dân số và KT, dân số và môi trường, thì cần có các giải pháp thích hợp. [19]

#### **Những xu hướng chuyển dịch CCL NT:**

Xuất phát từ những điều kiện và những đặc điểm hiện nay, thời gian qua chúng ta xuất hiện các xu hướng chuyển dịch CCL NT cơ bản sau:

Thứ nhất, xu hướng chuyển dịch CCL NT gắn với xu hướng chuyển dịch cơ cấu KT ngành NT. Đây là xu hướng chuyển dịch quan trọng nhất và có thể chia thành hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu, L NN NT tập trung vào việc canh cấy lúa là chính, chuyển sang SX thâm canh tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, qua đó tạo nên hình thành các vùng SX chuyên canh có quy mô lớn, cơ chế hiện đại hóa. Quy mô và tốc độ chuyển dịch CCL NT trong giai đoạn này sẽ phụ thuộc vào tốc độ tăng NSL của ngành trồng cây lương thực và chăn nuôi gia súc gia cầm và thu nhập vào trong trồng trọt và chăn nuôi.

Giai đoạn tiếp theo, khi L trong nông nghiệp NT đã có sự đa dạng và tuy nhiên và tăng thì các ngành SX phi nông nghiệp như: Công nghiệp NT, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ NT... sẽ có sự phát triển mạnh mẽ thu hút L NN từ nên sẽ chuyển dịch L theo hướng từ nông sang CCL NN - công nghiệp - dịch vụ trong khu vực NT.

*Th hai*, xu h ng chuy n d ch CCL NT g n v i s thay i c c u chuyên môn k thu t. ây là xu h ng chuy n d ch ph n ánh s bi n i v ch t c a ngu n L NT. C n c vào m c ph c t p c a t ng lo i chuyên môn và trình lnh ngh L , xu h ng CDCCL trong ngành nông nghi p, NT n c ta c ng đi n ra theo hai giai o n sau:

giai o n th p, s chuy n d ch ch y u đi n ra theo xu h ng t ng t tr ng L có trình th p và gi m t tr ng L ch a qua ào t o, b i d ng.

giai o n cao, khi s òi h i v s ph c t p c a công vi c c ng nh trình lnh ngh ngày càng cao thì xu h ng chuy n d ch c b n s, là t ng t tr ng L có trình công nhân k thu t, L có trình trung h c chuyên nghi p, i h c và gi m L có trình th p.

*Th ba*, xu h ng chuy n d ch CCL NT g n v i hình th c t ch c và ph ng pháp L .

V hình th c t ch c L , i òi v i quá trình tích t và t p trung t li u SX trong nông nghi p nh : t ai, công c , v n... s đi n ra quá trình L theo h ng t ch ho t ng L còn phân tán, riêng l ... v i quy mô h gia ình là chính sang mô hình L hi p tác theo ki u công x ng, trang tr i ho c sang hình th c h p tác v i quy mô SX l n và có t su t hàng hóa cao.

V ph ng pháp L , c ng có s chuy n d ch t ch ch l y L th công là chính, sang ph ng pháp làm vi c b ng máy móc là chính, v i cách t ch c SX theo l i công nghi p.

*Th t* , xu h ng chuy n d ch CCL NT g n v i CCKT vùng NT. Trong th i gian t i, cùng v i s phát tri n c a CNH, H H và s tích t , t p trung t li u SX, kinh nghi m L ....thì trong nông nghi p, NT c ng x y ra xu h ng chuy n d ch: T tr ng L làm vi c trong các làng ngh , các vùng SX chuyên môn hóa và KCN t p trung trình cao s ngày càng t ng lên, k t qu t o ra các vùng KT tr ng i m, các khu công nghi p ch bi n t p trung và các làng ngh ti u, th công nghi p có c c u ngành ngh phong phú, óng vai trò là nh ng h t nhân y nhanh t c chuy n d ch CCL NN, NT.

Thôn m, xu hướng chuyển dịch CCL NT g n v i thành ph n KT, đây là  
trng thái ph n ánh vi c phân b và tái phân b ngu n l c L gi a các thành ph n  
KT. Xét v lâu dài, trong i u ki n có nhi u thành ph n KT cùng tham gia vào phát  
tri n nông nghi p, NT nh n c ta hi n nay thì các xu h hướng chuyển dịch  
CCL NT đây cho bi t t ng quan t l phân b s c L gi a các thành ph n KT.

Tuy nhiên, có các xu hướng CDCCL NT nói trên trong nông nghi p, NT  
n c ta có th th c hi n c c n ph i có các t i n v t ch t sau:

- NSL trong ngành nông nghi p ph i m c nuôi s ng c XH, k c  
L ch a có vi c làm NT h có i u ki n chuyển sang làm vi c các ngành  
ngh khác. đây là y u t quy t nh t o ra s CDCCL trong NT.

- M c thu nh p và i u ki n làm vi c c a các ngành ngh NT ph i s c “lôi  
kéo” và “gi chân” c L t nông nghi p chuyển sang.

Quy mô và trình phát tri n c a công nghi p, d ch v và các ngành ngh  
khác NT ph i có kh n ng b trí, s p x p c vi c làm cho s L đ th a ra t  
nông nghi p [19].

### **1.2.5. Các tiêu chí ánh giá chuyển dịch c c u lao ng nông thôn**

#### **1.2.5.1. Chuyển dịch c c u lao ng nông thôn v m t l ng**

S chuyển dịch CCL NT v m t l ng c ánh giá b ng s thay i v t  
trng L NT gi a các ngành KT trong khu v c NT theo th i gian. đây là ch tiêu  
quan trng nh t nh m xác nh L c phân b vào các l nh v c SX khác nhau  
nh th nào. Thông qua t trng L gi a các ngành xác nh c:

- S L tham gia vào ho t ng c a các ngành, nhóm ngành trong khu v c NT.

- ánh giá m c thu hút L c a các ngành, t ó th y c xu hướng  
chuyển dịch L gi a các ngành ho c n i b ngành trong khu v c NT.

Xu hướng và t c b i n i t trng L gi a các ngành trong khu v c NT là  
c n c ánh giá quá trình d ch chuyển có phù h p hay không. N u nh t trng  
L c a các ngành nông, lâm nghi p, th y s n gi m đ n và t trng L ngành công  
nghi p- xây đ ng và d ch v trong khu v c NT ngày càng t ng thì có th nói quá  
trình chuyển dịch L theo ngành h p lý và t i n b . S chuyển dịch L gi a khu  
v c NN và khu v c phi nông nghi p trong quá trình CNH, H H ng th i s kéo



theo s d ch chuy n L theo vùng thành th - NT, theo trình CMKT, theo thành ph n KT, ... Tuy nhiên, vì c ánh giá này ch mang tính t ng i vì m i giai o n khác nhau xu h ng c ng nh t c chuy n d ch khác nhau do t c và xu h ng chuy n d ch ph thu c vào c i m và trình phát tri n c a n n KT. [23]

#### 1.2.5.2. Chuy n d ch c c u lao ng nông thôn v m t ch t

Chuy n d ch CCL NT g n li n v i quá trình chuy n d ch CCKT. B ng cách tính h s co gi n c a L theo GDP(e) trong khu v c NT ta có th phân tích m i quan h gi a thay i GDP trong khu v c NT v i thay i L trong khu v c NT.

$$e = \frac{l}{g}$$

Trong ó: e: h s co gi n c a L theo GDP

l: t c t ng tr ng L NT;

g: t c t ng tr ng KT trong khu v c NT.

Ph ng pháp này có ý ngh a trong vi c xác nh m i quan h gi a t c t ng tr ng L và t c t ng tr ng KT trong khu v c NT. Nó cho bi t khi GDP trong khu v c NT thay i 1% thì L trong khu v c NT ph i thay i bao nhiêu %.

N u e>0 thì g và l thay i cùng chi u, n u e<0 thì g và l thay i ng c chi u. N u e càng nh ch ng t t c 1% t ng tr ng thì n n KT s d ng càng ít L và ng c l i. Có hai y u t c b n d n n hi n t ng n n KT s d ng L ít h n là: s phát tri n c a khoa h c công ngh d n n vi c gi m quy mô L c a các ngành KT trong khu v c NT, có s phân b ngu n l c h p lý, L ã có s di chuy n t ngành s d ng nhi u L sang ngành s d ng ít L trong khu v c NT.

H s co gi n c a L theo GDP là y u t quan tr ng ph n ánh tính hi u qu trong vi c s d ng và phân b ngu n L trong khu v c NT; có s liên h ch t ch gi a h s co gi n c a L theo GDP và quá trình CDCCL trong khu v c NT [15].

### 1.3. C s th c t i n v phát tri n **ch t l ng ngu n lao ng nông thôn**

#### 1.3.1. M t s kinh nghi m phát tri n **ch t l ng ngu n lao ng nông thôn** trên th gi i

Chi n l c phát tri n ngu n nhân l c nông thôn và ào t o ngh cho lao ng nông thôn là m t trong nh ng y u t quan tr ng u tiên c a toàn b chính sách phát

triển nông nghiệp nông thôn, tập trung nâng cao chất lượng nông nghiệp nông thôn, nó trở thành nền tảng và cơ sở xây dựng các chương trình, chính sách và giải pháp thúc đẩy phát triển các cộng đồng nông nghiệp nông thôn.

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy các quốc gia thành công trong phát triển nông nghiệp nông thôn đều phải có chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn rõ ràng và nhất quán, tổ chức triển khai các chính sách có thể vì mục tiêu thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng CNH, HĐH.

#### *1.3.1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản*

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật Bản đã tập trung vào công tác đào tạo giáo dục nhân lực nói chung và nhân lực nông thôn nói riêng, nhận thức rằng mà nông nghiệp nông thôn theo ngành nghề cần thiết này đã trở thành ngành chủ chốt và dân số cần đào tạo. Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn của chính phủ Nhật Bản được phản ánh qua việc đầu tư cao vào đào tạo con người Nhật Bản, coi trọng khoản chi phí vào đào tạo, phát triển nông nghiệp nông thôn là khoản đầu tư dài hạn của Chính phủ.

Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng quy hoạch dài hạn về phát triển nông nghiệp nông thôn, thực thi chiến lược phát triển nhân lực nông thôn về các chính sách như: Khuyến khích lao động trẻ nông nghiệp tập thể ở trên cơ sở quy mô nhỏ, nông nghiệp chủ yếu dựa trên cơ sở nông dân, tổ chức nông dân tích lũy; thực hiện chính sách công nghiệp như hình thức chuyển đổi cơ cấu lao động cho nông dân chuyển ngành, sản xuất công nghiệp về nông thôn, giảm nông nghiệp về công nghiệp trên thị trường nông thôn về các chính sách bảo hộ của Nhà nước.

#### *1.3.1.2. Kinh nghiệm của Đài Loan*

Đài Loan đã xây dựng quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn và sản xuất nông nghiệp nông thôn tập trung ngày càng tăng tỉ lệ chất lượng và khả năng tiếp cận công nghệ sản xuất và canh tác nông nghiệp, chuyên nghiệp và dịch vụ đi kèm.

Thực hiện quy hoạch này, Đài Loan nhất quán thực hiện chiến lược và chính sách về tài chính, tín dụng hướng vào hỗ trợ nông dân cùng tham gia vào quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn. Bằng quy hoạch

phát triển các thành “nông hộ” từng vùng sinh thái tốt cho người dân nông thôn đưa các quy trình phát triển hiệu quả nhất, mang lại lợi ích cao cho chính họ, Đài Loan đã sử dụng phần lớn nguồn vốn từ nước ngoài vào việc đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nông thôn trên cơ sở các hộ này.

Chính sách đào tạo nghề và học nghề cho nguồn nhân lực Đài Loan tập trung vào những nghề cho việc học nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học bậc cơ bản, trong số học sinh tốt nghiệp trung học những nghề khoảng 30% tiếp tục học đại học, còn lại 70% chuyển sang học các ngành nghề kỹ thuật mà nền kinh tế đang cần. Chính sách này đã tạo ra nguồn nhân lực phổ thông cho Đài Loan đáp ứng nhu cầu phát triển của quá trình CNH, HĐH và những ngành công nghiệp do các doanh nghiệp tư nhân tạo ra, mà không tập trung quá nhiều vào đào tạo đại học và sau đại học.

### 1.3.1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông thôn của Hàn Quốc có tiến hành song song với việc đầu tư ngân sách vào đào tạo người nông dân nông thôn vào mục tiêu cao nhất là làm thay đổi suy nghĩ thế hệ, trong chế độ lũng danh dân vào nhà nước đã đóng góp trong phần lớn nông dân nước này qua nhiều thế hệ. Mục tiêu của chính sách đào tạo nông dân là giúp họ có niềm tin vào chính mình trước những khó khăn về vật chất và tinh thần họ nên tích cực, năng nổ, sáng tạo và vì sự phát triển nông nghiệp, nông thôn trên toàn quốc Hàn Quốc.

Hàn Quốc đã thực hiện chính sách nguồn nhân lực trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Đó rút dần lao động trẻ ra khỏi nông nghiệp. Chính sách này tập trung vào ba chương trình lớn đó là: Chương trình hỗ trợ trang trại gia đình; Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp và Chương trình hỗ trợ giáo dục và đào tạo. Mục tiêu của các chính sách này là nhằm bảo vệ và hỗ trợ cho các nhà kinh doanh nông nghiệp có trình độ, kỹ năng cạnh tranh, các công ty kinh doanh nông nghiệp, những người có kỹ năng thúc đẩy năng suất và quản lý việc cạnh tranh một cách hiệu quả và bền vững.

Chính phủ Hàn Quốc đã chuyển ngành nghề cho các trẻ trung học bổ sung ngay vào chương trình dạy môn học nghề mà nền kinh tế đang cần với số học sinh trung học tham gia từ 40-50% tổng số học sinh theo học, đó là các ngành nghề lao động trí óc và có kỹ năng làm việc mà cần thiết cho các ngành nghề đang phát triển mới, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và tận dụng sức học sinh trung học sau tốt nghiệp.

#### 1.3.1.4. Kinh nghiệm của Singapore

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông thôn của Singapore được thể hiện trên các không gian đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo và giáo dục nguồn nhân lực trình độ cao như thành tựu về khoa học-công nghệ. Chiến lược này được triển khai vào những năm 1960 bằng việc thu hút các tập đoàn đa quốc gia vào thực hiện chương trình lao động và đào tạo lao động công nghiệp nâng cao trình độ của những người lao động làm việc và những lao động trẻ chủ yếu tham gia vào hoạt động của công ty và tập đoàn, đó là các công nhân cán bộ kỹ thuật có trình độ cao và tay nghề cao.

Chính phủ đã đầu tư mạnh mẽ để thiết lập hệ thống trường học, thông qua tuyển dụng giáo viên và các thiết bị học tập và công nghệ thông tin và truyền thông. Chính phủ Singapore đặt mục tiêu phát triển các trẻ em của Singapore thành các trẻ em trình độ cao. Vào đầu thập kỷ 1970, có năm trường bách khoa có chương trình cấp bằng cho nhân viên ngành nghề, tất cả thu nhập kinh doanh và phần trăm lợi nhuận truyền thông của chúng. Chính phủ luôn nhấn mạnh mục tiêu của giáo dục. Giáo dục bắt buộc cho học sinh từ 6 đến 17 tuổi, bao gồm cân bằng các sinh viên tốt nghiệp, phù hợp với nhu cầu của ngành kinh tế trong nước.

#### 1.3.1.5. Kinh nghiệm của Philippines

Chính phủ Philippines phát triển kỹ năng và tay nghề cho nguồn nhân lực bằng việc triển khai chương trình tăng cường phát triển kỹ năng và tay nghề cho lực lượng lao động làm việc trong 12 ngành nghề cơ bản ưu tiên, trong đó ưu tiên số một là nông nghiệp và thủy sản, số hai là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và tiếp theo là các ngành khác. Xây dựng và thực hiện các chương

trình này, chính phủ yêu cầu các ngành, lĩnh vực kinh tế phải xác định và xuất nhập khẩu các sản phẩm và chất lượng lao động cần có cho ngành, lĩnh vực.

Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong nước có chất lượng cao, chính phủ đã triển khai một chuỗi công trình học tập quy mô lớn thu hút hàng triệu người dân liên quan các khu vực sản xuất và dịch vụ, trong đó các ngành nông nghiệp, thủy sản và các hoạt động phi nông nghiệp trong nông thôn. Những ngành nghề này có học bổng phải duy trì các kỹ thuật tốt trong suốt quá trình học tập và khi kết thúc khóa học thì ưu tiên quy định là sau khi học xong học sinh phải trở về làm việc ở các lĩnh vực đã học, mà không được phép chuyển sang làm việc ở các lĩnh vực khác.

#### 1.3.1.6. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, việc làm và thu nhập khu vực phi nông nghiệp sụt giảm mạnh. Vì vậy, chính phủ đã làm cho một số lượng lớn lao động nông thôn bị mất việc làm phải trở về các vùng nông thôn. Chính phủ đã có những chính sách di chuyển quốc gia hàng loạt, Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội đã ban hành chính sách mới, trong đó tập trung vào:

- Đào tạo lực lượng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, cao su, sản xuất máy móc kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, trồng và thu hoạch lúa, nuôi ong, nuôi lợn, nuôi tôm, chăn sóc vườn cây ăn quả, trồng cây.
- Đào tạo một số ngành phi nông nghiệp, bao gồm chế biến thực phẩm, bảo quản thực phẩm, nghề thủ công truyền thống gia đình, du lịch sinh thái...
- Đào tạo các kiến thức Marketing và buôn bán sản phẩm nông nghiệp quy mô nhỏ.
- Hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp nông thôn quy mô vừa và nhỏ nhằm thu hút lực lượng lao động.

Bên cạnh đó, phòng phát triển kỹ năng lao động đã xây dựng chu trình gia đình kỹ năng lao động. Nhiệm vụ chính yếu là: cung cấp thông tin về việc làm, hỗ trợ chi phí việc làm, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thị trường, ... của người lao động.

Chính phủ Thái Lan đã xây dựng và hình thành hệ thống đào tạo nghề và học nghề với 8 chương trình đào tạo với nội dung, thời gian và yêu cầu cần đạt là khác nhau, riêng việc đào tạo kỹ năng lao động trong các ngành kinh tế. Đào tạo

ng i lao ng nông nghi p c x p vào lo i ào t o ng n h n, các tr ng i h c và trung c p v nông nghi p có trách nhi m th c hi n các khóa ào t o nông dân theo ch ng trình này.

### **1.3.2. Bài h c kinh nghi m v phát tri n ngu n nhân l c c rút ra áp đ ng vào n c ta**

Nâng cao ch t l ng lao ng nông nghi p, nông thôn áp ng cho công cu c CNH, H H Vi t Nam ph i ch ng ban hành các chính sách t nh ng ch tr ng cho n các chính sách c th , xác nh chuy n d ch, phân b l i l c l ng lao ng nông nghi p và nông thôn theo h ng t ng t tr ng lao ng công nghi p, th công nghi p, d ch v nông thôn và gi m t l lao ng nông nghi p xu ng; dành v n ngân sách u t nâng c p các c s d y ngh e a Nhân c. ây là công vi c h tr ng, khó kh n và ph c t p, r t khó ng th n, òi h i s ch o sát sao và c ng quy t c a chính ph . Vi t Nam có th h c t p xây d ng chính sách này ã thành công nh Nh t B n là chính ph Nh t B n ã b t tay ngay vào công tác ào t o giáo d c nhân l c nói chung và nhân l c nông thôn nói riêng sau khi chi n tranh th gi i th hai k t thúc. Do v y Nh t B n ã tr thành n c d n u th gi i v ào t o ngu n nhân l c ch t l ng cao. Ngoài ra Hàn Qu c có c ch h tr tín d ng cho l c l ng lao ng nông nghi p tr , c bi t là lao ng m i vào ngh . Chính ph Hàn Qu c ã ban hành quy trình t v n và giám h ch t ch vi c h c và làm ngh c a lao ng tr . M c tiêu c a ch ng trình này là t o c c u n i tuyen ch n các chuyên gia và các nhà nông có nhi u kinh nghi m trong l nh v c nông nghi p b nhi m vào các v trí t v n và giám h cho các i t ng lao ng tr còn thi u kinh nghi m trong các ho t ng liên quan n nông nghi p. Thái Lan, Philippines Chính ph ã u t m nh c i thi n ch t l ng h th ng tr ng h c, thông qua tuyen nhi u giáo viên và c i thi n c s h t ng và công ngh thông tin. Chính ph ã nh h ng vi c h c ngh cho h c sinh t t nghi p trung h c b ng cách u t xây d ng và hình thành h th ng ào t o ngh và h ng nghi p v i n i dung, th i gian và yêu c u t c áp ng v i t ng ngành kinh t . ng th i, chính ph c ng có c ch , chính sách khuy n khích xã h i hóa, phát tri n các hình th c d y ngh a d ng.

ý m nh vi c thu hút các chuyên gia gi i trong và ngoài n c t i làm vi c trong l nh v c phát tri n nông nghi p nông thôn có th tr c ti p h tr ào t o ngu n nhân l c trình cao trong l nh v c nông nghi p, nông thôn. Chú tr ng u t cho giáo d c – ào t o, phát tri n k n ng con ng i. Các chính sách này c th c hi n t t Thái Lan, Singapore...

### **1.3.3. Th c ti n phát tri n ngu n nhân l c nông thôn Vi t Nam**

#### *1.3.3.1. Quan i m c a ng và Nhà n c v v n phát tri n ngu n nhân l c nông thôn trong quá trình phát tri n t n c*

Quan i m c b n c a ng: "Phát huy ngu n l c con ng i là y u t c b n cho s phát tri n nhanh và b n v ng", "Con ng i v a là m c tiêu, v a là ng l c c a s phát tri n xã h i". Các quan i m c b n ó c c th hóa thành m t h th ng nh ng nguyên t c sau ây:

- Ph i th c s coi ngu n l c con ng i là ngu n n il c, ngu n l c quan tr ng nh t trong t t c các ngu n l c hi n có phát tri n t n c.

- phát tri n NNL nông thôn, ph i c bi t chú tr ng phát tri n l c l ng s n xu t, gi i phóng và khai thác có hi u qu m i ti m n ng lao ng, c bi t chú tr ng vào vi c chuy n d ch c c u kinh t và c c u lao ng nh m c i t o c n b n n n kinh t thu n nông, t o ra n n s n xu t hàng hóa nông thôn, th c hi n CNH nông thôn, m t b ph n quan tr ng c a chi n l c CNH, H H t n c.

- Phát tri n NNL nông thôn là m t nhi m v to l n c a toàn xã h i, ph i gi i quy t v n phát tri n NNL nông thôn b ng nhi u gi i pháp ng b , mang tính xã h i hóa, trong ó ph i d a trên n n t ng liên minh công, nông, trí th c.

- Phát tri n NNL nông thôn là m t ph c h p kinh t , chính tr , xã h i và v n hóa mà c t lõi là gi i quy t v n m i quan h gi a t ng tr ng kinh t và công b ng xã h i, th c hi n dân ch hóa và xây d ng i s ng tinh th n nông thôn.

- Phát tri n NNL nông thôn ph i là m t b ph n h u c c a chi n l c con ng i, t d i s lãnh o c a ng và s qu n lý c a Nhà n c. ây là m t v n trung tâm trong qu n lý nhà n c, ó là chính sách i v i nông dân, nông thôn, nông nghi p.

Phát triển NNL nông thôn theo mục tiêu CNH, HĐH là một vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách. Song, việc khai thác, phát huy, phát triển NNL nông thôn là một vấn đề phức tạp và không đơn giản. Nó đòi hỏi phải có một hệ thống giải pháp đồng bộ, trong đó quan trọng nhất là đội ngũ cán bộ giáo dục, đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề; chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, có chính sách xã hội đúng đắn và xây dựng môi trường văn hóa, chính trị và ổn định tình hình nông thôn cho người lao động.

#### 1.3.3.2. Một số kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, đội ngũ cán bộ nông dân nông thôn đã có nhiều đóng góp đáng kể. Nhiều địa phương, vì lợi ích cho con cái học hành và học nghề đã coi trọng, chi trả học phí cho con em đi học, đã có sự quan tâm, chăm sóc đối với đội ngũ cán bộ nông dân nông thôn đã có bằng cấp phát triển mới. Sự hình thành những mô hình khoa học và tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp. Đó là tiến bộ cho người lao động nông thôn làm nên có hiệu quả hơn. Nhiều hộ nông dân đã bắt đầu mua sắm máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp, đi vào kinh doanh và văn hóa đội ngũ cán bộ, công nhân nông thôn, tăng lập trung lưu và hình thành "ông chủ" trang trại, doanh nghiệp mới đang hình thành là những nhân tố mới góp phần thúc đẩy các công nhân dân cư nông thôn, tạo ra cho sự phát triển kinh tế, tạo thêm công việc cho người lao động nông thôn phần nào làm giàu, tăng thu nhập, đời sống ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ nêu trên, tình hình sản xuất NNL nông thôn vẫn còn một số điểm yếu cần tiếp tục giải quyết.

Một là, sự chuyển biến cơ cấu lao động, phân công lao động nông thôn rất chậm và không đồng đều, năng suất lao động thấp. Nông thôn đã xuất hiện loại hình chuyên nghiệp làm thuê nông, lâm, thủy sản. Đó là những hộ không có đất đai quá ít để tự sản xuất nông nghiệp; người thu nhập chủ yếu là lao động làm thuê trong các ngành nông, lâm, thủy sản. Tình hình đó đã làm cho thị trường lao động nông thôn và văn hóa việc làm, đói nghèo càng trở nên gay gắt và bức bối.



Hai là, lao động nông thôn đang bị phân cực giàu nghèo ngày càng rõ nét, khoanh cách giàu nghèo nông thôn, giữa các vùng của nông thôn và giữa nông thôn với thành thị ngày càng lớn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2007 thì khoanh cách giàu nghèo trong nông thôn đã lên tới 3,5 lần. Trong nông nghiệp còn hơn 40% số hộ có thu nhập thấp, số hộ trung bình, trong đó có 20% số hộ nghèo. Vì vậy, vấn đề ưu tiên hàng đầu là, tăng thu nhập cho người lao động nông thôn, xóa bỏ đói nghèo và tăng chất lượng NNL đang trải qua các bước phát triển nông thôn mới.

Ba là, NNL nông thôn vẫn tiếp tục bị dôi thừa mất dần và ngày càng gia tăng, cần được sự hỗ trợ nghiệp vụ không chỉ về việc làm tính quy mô mà lao động hiện nay rất lớn.

#### 1.3.3.3. Ảnh hưởng và phát triển nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam

Thực tế trên nêu trên và dựa vào những cơ sở khoa học và dự báo, chúng tôi cho rằng trong những năm tới, NNL nông thôn nước ta sẽ vẫn tiếp tục theo xu hướng: tiếp tục di chuyển phân bố lại các nguồn nhân lực do tác động của quá trình phân công lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội; nguồn nhân lực nông thôn nước ta trong quá trình CNH, HĐH sẽ tăng nhanh về số lượng, chất lượng và cơ cấu, tính đặc biệt của việc chuyển đổi nghiệp vụ tác động từ sự di chuyển nhân lực lao động giữa các vùng, các miền và các ngành trong nước; NNL nông thôn nước ta vào đầu thế kỷ sau sẽ vẫn là một NNL trẻ; NNL nông thôn sẽ tiếp tục chịu tác động của phân hóa giàu nghèo, vấn đề việc làm cho người lao động nông thôn sẽ tiếp tục cần được quan tâm trong thời gian tới; xu hướng hình thành thị trường lao động nông thôn.

Vấn đề quan trọng nhất là, xu hướng của NNL nông thôn sẽ giúp chúng ta tìm ra những phương hướng, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng NNL nông thôn, phát huy những ưu thế tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực phát triển NNL nông thôn đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển đất nước.

## 1.4. Quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động Việt Nam và kinh nghiệm chuyển đổi cơ cấu lao động trên thế giới và trong nước

### 1.4.1. Kinh nghiệm về chuyển đổi cơ cấu lao động trên thế giới

Nông nghiệp là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong giới quy tắc vì c làm và xoá đói giảm nghèo nhiều nước trên thế giới. Mặc dù đóng góp của nông nghiệp vào việc tạo việc làm đang có xu hướng giảm, nhưng tỉ lệ nhiều nước trong đó có Việt Nam, nông nghiệp vẫn tiếp tục là ngành đem lại sinh kế bền vững cho lao động nông thôn. Vì vậy, nông nghiệp vẫn có ảnh hưởng là nguồn lực then chốt trong việc làm trên phạm vi toàn thế giới, vì khi nền tảng việc làm cho kho công nghiệp lao động. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm giới quy tắc việc làm cho lao động nông thôn của các nước có ý nghĩa quan trọng giúp cho việc hoạch định chính sách chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam trong thời kỳ CNH - HĐH.

#### 1.4.1.1. Chuyển đổi cơ cấu lao động NT của Hàn Quốc

Quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc luôn đi cùng với việc phát triển công nghiệp quy mô nhỏ theo hình thức v tinh nông thôn phục vụ cho các tập đoàn công nghiệp lớn đô thị. Như vậy, Hàn Quốc không chỉ giới quy tắc bài toán v kinh tế mà cả bài toán v công bằng xã hội nông thôn. Phát triển công nghiệp đã thu hút một lượng lớn lao động nông thôn ra thành thị, giới quy tắc bền vững tình trạng thất nghiệp trong nông thôn. Chính sách chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn Hàn Quốc tập trung vào:

##### *Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn*

Phong trào làng mới (Saemaul Undong) xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm đã trở thành tri thức khai r t thành công Hàn Quốc. Phát triển công nghiệp nông thôn dựa vào phát triển các nhà máy v tinh cho các tập đoàn kinh tế. Đây chính là sản phẩm của nông thôn và thành thị theo nguyên tắc thành thị phát triển sẽ đem lại sản phẩm cho nông thôn. Ưu tiên của Chương trình làng mới tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm giúp hình thành các doanh nghiệp nhỏ, giúp thị trường nông sản nông nghiệp, làm giảm chi phí sản xuất của người dân làm nông nghiệp, không tạo ra các mâu thuẫn khi lao động được rút sang hoạt động phi nông nghiệp.

### *ý m nh công nghi p hoá, ô th hoá nông thôn*

Ngay nh ng n m u c a th p k 60, Hàn Qu c ã có chính sách khuy n khích phát tri n các ho t ng phi nông nghi p nông thôn thu hút lao ng nông nhàn, trong ó chính sách t p trung vào khuy n khích các ho t ng ch bi n nông s n. Chính ph cung c p v n và h tr k thu t i v i các ho t ng t o vi c làm phi nông nghi p và vi c t ch c s n xu t theo hình th c h p tác.

#### *H tr tài chính cho lao ng nông thôn*

Hàn Qu c th c hi n chính sách h tr tài chính cho nh ng ng i lao ng nông thôn tu i trên 65 nh ng bán ho c cho thuê t. Ch ng trình này b t u vào n m 1997 và mang tên là “chi tr h u non”, theo ó nh ng nông dân trên 65 tu i n u có mong mu n bán ho c cho thuê t trên 5 n m thì s c nh n m t kho n ti n t ng c ng là 2,9 KRW cho 1m<sup>2</sup> t (t ng ng 3.000 USD/hecta).

Th c hi n h tr tín d ng cho lao ng tr nh m ch ng l i xu h ng già hoá l c l ng lao ng nông nghi p và khuy n khích chuyên môn hoá, theo ó, hàng n m s l a ch n kho ng 1.000 lao ng nông nghi p đ i 35 tu i và cho h c h i ti p nh n kho n v n vay u ã i v i m c t i a là 200 tri u KRW (t ng ng v i 750.000 USD) khi h b t u tham gia ho t ng nông nghi p.

#### *H tr u t phát tri n khoa h c công ngh ph c v nông nghi p*

Trung tâm Nghiên c u và Xúc ti n Phát tri n Nông nghi p (ARPC) c thành l p n m 1995 m nh n h tr nghiên c u và tri n khai (R&D) trong nông nghi p. Kinh phí cho ho t ng này là 391 t KRW (t ng ng 358 tri u USD) và hàng n m t ng thêm 6,4% (cao h n m c t ng ngân sách qu c gia 4,1%/n m).

Ngoài ra, Hàn Qu c còn u t vào Ch ng trình H tr Phát tri n C m nông nghi p v i ngân sách là 12 t KRW (t ng ng 12,6 tri u USD) n m 2005 và 20 t KRW (t ng ng 20,9 tri u USD n m 2006) nh m m c ích phát tri n h th ng liên vùng k t n i gi a các nhà nghiên c u, các Vi n nghiên c u, các ngành công nghi p và chính quy n a ph ng nh m giúp nông dân ti p c n nhanh nh t v i d ch v h tr k thu t và marketing.

#### *1.4.1.2. Chuy n d ch c c u L NT c a ài Loan*

##### *H tr s n xu t nông nghi p*

àì Loan ã s ð ng 1/3 s v n vi n tr tái thi t c a M vào phát tri n nông thôn, ch y u là phát tri n khoa h c k thu t, d y ngh cho nông dân và c p v n tín d ng cho nông nghi p. Trong giai o n y m nh CNH, nông nghi p àì Loan t ng tr ng v i m c trung bình 4,5%/n m, ch y u nh thâm canh t ng n ng su t b ng áp d ng k thu t m i mà không t ng thêm v t t nông nghi p. t o vi c làm và thu nh p cho lao ãng, àì Loan th c hi n chính sách chuy n i c c u s n xu t trong ngành nông nghi p t o thêm vi c làm cho ng i lao ãng.

#### *Th c hi n chính sách công nghi p hoá nông thôn*

àì Loan t p trung phát tri n ngành ngh nông thôn và chuy n i c c u nông nghi p gi i quy t vi c làm và gi m t l th t nghi p. Chính quy n àì Loan áp d ng chính sách qui ho ch công nghi p, h t ng nông thôn, chuy n các nhà máy t ô th v nông thôn và khuy n khích phát tri n d ch v t o vi c làm cho c dân nông thôn. Các doanh nghi p th công và công nghi p nông thôn c h tr tín d ng, công ngh , c chính quy n b o tr ký k t h p ng v i nông dân thu mua nguyên li u và tiêu th nông s n.

#### *1.4.1.3. Chuy n d ch c c u L NT c a Thái Lan*

*Chuy n d ch t ho t ng thu n nông sang công nghi p, c bi t là công nghi p ch bi n*

Chính ph Thái Lan a ra m t ch ng trình hành ng nh m vào: (i) t o vi c làm thông qua thay i và c c u l i h th ng s n xu t nông nghi p; (ii) m r ng ho t ng công nghi p và d ch v ; (iii) a d ng hoá s n xu t nông nghi p, nâng cao giá tr s n xu t nông nghi p và g n k t nông nghi p v i công nghi p ch bi n.

*Chuy n d ch lao ãng t nông nghi p sang ngành d ch v , c bi t là du l ch nông thôn*

Chính ph Thái Lan c bi t chú tr ng phát tri n du l ch nông thôn d a vào l i th v a d ng v n hoá, truy n th ng và ngu n tài nguyên thiên nhiên khu v c nông thôn. Hi n t i, du l ch nông thôn c phát tri n theo 5 h ng: (i) du l ch ngh d ng; (ii) du l ch g n v i tìm hi u v n hoá, l ch s và kh o c ; (iii) du l ch sinh thái g n v i b o t n ngu n tài nguyên thiên nhiên, duy trì giá tr nhân v n và giá tr xã h i truy n th ng c a ng i dân a ph ng; (iv) du l ch g n v i làng b n, chia s

cu c s ng v i ng i dân làng, chia s nh ng thành qu kinh t và các l i ích khác; (v) du l ch nông h c, có th nhìn, quan sát và th c hành các ho t ng nông nghi p truy n th ng, nh ng các ho t ng này không làm nh h ng n h sinh thái ho c n ng su t c a vùng.

*ào t o cho lao ng nông thôn nh m nâng cao c h i tìm ki m vi c làm*

Tr ng tâm c a chính sách nh m vào: (i) ào t o l i lao ng ph c v s n xu t nông nghi p; (ii) ào t o ngành phi nông nghi p, nh t là v ch bi n th c ph m, th công m ngh , du l ch sinh thái; (iii) ào t o các k n ng marketing và buôn bán nông nghi p quy mô nh ; (iv) h tr thành l p các doanh nghi p nông thôn quy mô v a và nh nh m thu hút l c l ng lao ng.

#### 1.4.1.4. Bài h c kinh nghi m i v i Vi t Nam

*Th nh t, ph i chú tr ng u tiên u t cho nông nghi p, nông thôn*

i v i Vi t Nam, nông nghi p v n chi m t l l n trong c c u kinh t , vì th nông nghi p, nông thôn c n c coi tr ng và c t lên v trí quan tâm hàng u không ch vì giá tr kinh t mà còn vì các giá tr v n hoá truy n th ng c n c l u gi , b o v . Nông nghi p còn có vai trò trong m b o an ninh l ng th c, cân b ng sinh thái, môi tr ng c a qu c gia. Ngoài ra, nông nghi p v n là ngành t o nhi u vi c làm và mang l i ngu n thu nh p n nh cho m t b ph n lao ng khu v c nông thôn.

*Th hai, xác nh rõ ph ng h ng phát tri n nông nghi p, nông thôn theo t ng giai o n*

Trong phát tri n nông nghi p, nông thôn, r t c n Chính ph a ra ph ng h ng và m c tiêu phát tri n rõ ràng, có phân k theo i u ki n phát tri n c a t ng giai o n.

*Th ba, chuy n d ch c c u lao ng thông qua phát tri n d ch v , du l ch*

Xu h ng chuy n d ch nh ng n m g n ây cho th y khuy n khích phát tri n ngành du l ch, c bi t là du l ch khu v c nông thôn ã c nhi u n c a vào ch ng trình m c tiêu và u tiên khai thác các giá tr truy n th ng, v n hoá nông thôn.

*Th t , phát tri n nông nghi p thông qua nâng cao trình tay ngh cho ng i lao ng*

Lao động có trình độ tay nghề và kinh nghiệm nghề nghiệp phải có nhu cầu học tập nâng cao và thu nhập và nâng cao đời sống. Bên cạnh đó là làm sao có thể nâng cao chất lượng chuyên môn kỹ thuật cho lực lượng lao động nông thôn.

*Thứ năm, tăng quy mô sản xuất nông nghiệp thông qua tích tụ tập trung*

Để đạt được yêu cầu, nâng cao hiệu suất sản xuất nông nghiệp thì tăng quy mô sản xuất nông nghiệp có một vai trò hết sức quan trọng mà Việt Nam cần đặc biệt chú ý.

*Thứ sáu, phát triển nông nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ tín dụng*

Hỗ trợ tài chính có xu hướng chuyển từ nhận bảo lãnh các nguyên liệu vào quá trình sản xuất sang hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, hệ thống marketing, hiện đại hóa trình độ công nghệ phân phối thị trường nông dân, mặt khác các ngân hàng có các chính sách ưu đãi về lãi suất cho nông dân trong các khoản vay mua sắm máy móc, thiết bị và vật tư sản xuất nông nghiệp.

#### **1.4.2. Thực tiễn chuyển đổi cơ cấu lao động Việt Nam trong thời gian qua**

##### **1.4.2.1. Dân số nông thôn Việt Nam giai đoạn 2005 - 2013**

Về quy mô dân số, nước ta xếp thứ 13 trong số các nước đông dân nhất thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), năm 2013 nước ta có 89,72 triệu người dân. Trong 9 năm dân số nước ta tăng 7,3 triệu người, bình quân mỗi năm tăng gần 1 triệu người. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn này là 1,08%. Năm 2013 dân số nông thôn là 60,68 triệu người, chiếm 67,64% dân số nước ta. Điều này cho thấy, phần lớn dân số nước ta đang sống ở nông thôn. Tỷ trọng dân số sống ở nông thôn trong dân số nước ta đang có xu hướng giảm từ 72,90% năm 2000 xuống còn 67,64% năm 2013. Tốc độ tăng dân số trung bình của dân số thành thị là 3,33%, tốc độ tăng dân số trung bình của nông thôn là 0,13%. Trong khi tốc độ tăng dân số tự nhiên ở nông thôn cao hơn thành thị. Nguyên nhân chủ yếu là do số dân di cư từ nông thôn ra thành thị là khá lớn trong quá trình công nghiệp hóa. Dân số nông thôn lớn là một thách thức về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghệ phát triển nông thôn.

**Bảng 1.2. Dân số và lao động nông thôn Việt Nam giai đoạn 2005 – 2013**

Ch tiêu	VT	N m				
		2005	2010	2011	2012	2013
1. Tổng dân số	1.000 ng	<b>82.392</b>	<b>86.933</b>	<b>87.840</b>	<b>88.776</b>	<b>89.716</b>
Thành th	1.000 ng	22.332	26.516	27.888	28.810	29.032
Nông thôn	1.000 ng	60.060	60.417	59.952	59.966	60.684
2. Cơ cấu dân số		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành th	%	27,10	30,50	31,75	32,45	32,36
Nông thôn	%	72,90	69,50	68,25	67,55	67,64

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

#### 1.4.2.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

Trong thời gian qua CCL theo ngành KT của nước ta trong thời gian qua đã chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình phát triển nước. Ngành nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng vị trí làm việc của nhân lực. Năm 2013 có 24,44 triệu người có việc làm trong ngành này, chiếm 46,81% tổng số người có việc làm (xem bảng 2.1). Tỷ trọng này đã giảm đáng kể trong giai đoạn vừa qua, so với năm 2005 đã giảm 8,27%. Lao động ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng trong gần 10 năm qua, từ năm 2005 đến năm 2013 số lượng lao động của ngành dịch vụ đã tăng lên 42,96%, từ 11,69 triệu người năm 2005 lên 16,71 triệu người năm 2013, nâng tỷ trọng từ 27,32% năm 2005 lên 32,00% năm 2013. Lao động công nghiệp, mặc dù còn khiêm tốn về quy mô so với ngành nông nghiệp và dịch vụ, nhưng có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2013, lao động công nghiệp chiếm 11,06 triệu người chiếm 46,98% so với năm 2005 (7,52 triệu người) và chiếm 21,18% tổng số lao động. Tỷ trọng vị trí làm việc trong các ngành là kết quả của việc chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang hai ngành công nghiệp và dịch vụ.

**Bảng 1.3 Ví dụ làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2005 -2013**

VT:1.000 người

Chỉ tiêu	2005	2010	2011	2012	2013
<b>1. Khu vực kinh tế</b>	<b>42.774,9</b>	<b>49.048,8</b>	<b>50.351,8</b>	51.422,4	52.207,8
Nông nghiệp	23.563,2	24.279,0	24.362,9	24.357,2	24.440,2
Công nghiệp	7.524,2	10.277,0	10.718,7	10.896,4	11.059,3
Dịch vụ	11.687,5	14.492,8	15.270,2	16.168,8	16.708,3
<b>2. Cơ cấu L theo khu vực KT</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp	55,09	49,50	48,39	47,37	46,81
Công nghiệp	17,59	20,95	21,29	21,19	21,18
Dịch vụ	27,32	29,55	30,33	31,44	32,00

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp còn chậm và chưa theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2005-2013, trung bình mỗi năm cơ cấu lao động nông nghiệp tăng bình quân 0,46%, tổng số lao động nông nghiệp chiếm 109,6 ngàn lao động; cơ cấu lao động công nghiệp tăng 4,93% và các dịch vụ tăng 4,57%, tổng số lao động 441,9 ngàn lao động và 627,6 ngàn lao động mỗi năm. Đến năm 2013, tổng số lao động nông nghiệp vẫn còn trên 46%. Trong khi đó, mức đóng góp của ngành nông nghiệp cho tổng tăng trưởng kinh tế vẫn còn rất thấp. Một thách thức là hiện nay (năm 2013) lao động nông nghiệp chiếm trên 46% tổng lao động xã hội nhưng giá trị GDP chỉ chiếm 18,38% giá trị GDP cả nước. Ngược lại, tổng số lao động công nghiệp là 21% và lao động dịch vụ là 32% nhưng tổng giá trị GDP của ngành chiếm gần 40% giá trị GDP cả nước (xem bảng 1.3). Điều này cho thấy, năng suất lao động trong nội bộ ngành nông nghiệp vẫn còn rất thấp, lao động ngành nông nghiệp chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu.



**Bảng 1.4. Cơ cấu GDP Việt Nam theo giá trị hành giai đoạn 2005 – 2013  
phân theo ngành kinh tế**

VT: nghìn tỷ

Chỉ tiêu	2005	2010	2011	2012	2013
<b>Tổng</b>	<b>914.001</b>	<b>2.157.828</b>	<b>2.779.880</b>	<b>3.245.419</b>	<b>3.584.262</b>
Nông, lâm nghiệp, TS	176.402	407.647	558.185	638.368	658.779
Công nghiệp-Xây dựng	348.519	824.904	1.053.546	1.253.572	1.373.000
Dịch vụ	389.080	925.277	1.168.149	1.353.479	1.552.483
<b>Cơ cấu (%)</b>					
Nông, lâm nghiệp, TS	19,30	18,89	20,08	19,67	18,38
Công nghiệp-Xây dựng	38,13	38,23	37,90	38,63	38,31
Dịch vụ	42,57	42,88	42,02	41,70	43,31

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

#### 1.4.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo vùng thành thị - nông thôn

Năm 2013 cả nước có 53,25 triệu người thu nhập từ lao động (xem bảng 1.4), tăng 2,15%, trong đó lao động nông thôn 37,20 triệu người, chiếm 69,87% tổng lao động cả nước. Giai đoạn 2005-2013, Việt Nam có tháp dân số trẻ nên hàng năm mức tăng lao động cả nước nói chung và nông thôn nói riêng đều tăng với tốc độ khá cao, cao hơn tốc độ tăng dân số. Tuy nhiên tốc độ tăng của lao động nông thôn thấp hơn so với mức tăng và mức tăng già đi dần. Bên cạnh đó, cùng với xu hướng giảm mật độ dân số nông thôn trong dân số cả nước, tỷ lệ lao động nông thôn trong tổng lao động cả nước cũng có xu hướng giảm từ 74,48% năm 2005 xuống 69,87% năm 2013. Đó là kết quả của quá trình đô thị hóa và dòng di cư từ nông thôn ra thành thị mà dù tốc độ tăng dân số tự nhiên nông thôn cao hơn thành thị.

**Bảng 1.5. Cơ cấu lao động và lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2005-2013 phân theo khu vực thành thị - nông thôn**

Chỉ tiêu	VT	Năm				
		2005	2010	2011	2012	2013
1. Lực lượng lao động	1.000 ng	<b>44.904</b>	<b>50.837</b>	<b>51.724</b>	<b>52.348</b>	<b>53.246</b>
Thành thị	1.000 ng	11.461	14.231	15.349	15.886	16.042
Nông thôn	1.000 ng	33.443	36.606	36.375	36.462	37.204
2. Cơ cấu lực lượng L		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành thị	%	25,52	27,99	29,67	30,35	30,13
Nông thôn	%	74,48	72,01	70,33	69,65	69,87
3. Lao động có việc làm	1.000 ng	<b>42.775</b>	<b>49.494</b>	<b>50.679</b>	<b>51.422</b>	<b>52.208</b>
Thành thị	1.000 ng	10.689	13.654	14.829	15.412	15.509
Nông thôn	1.000 ng	32.086	35.840	35.850	36.010	36.699
4. Cơ cấu L có việc làm		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành thị	%	24,99	27,59	29,26	29,97	29,71
Nông thôn	%	75,01	72,41	70,74	70,03	70,29

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Tổng trọng lượng việc làm trung bình hàng năm giai đoạn 2005 -2013 khoảng 1,05 triệu người, hay 2,52%. Số việc sản xuất công nghiệp và xây dựng trong cùng giai đoạn thì sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng lên, điều này cho thấy Việt Nam rất coi trọng mức tiêu thụ việc làm. Các chính sách về thị trường lao động (TTL) trong giai đoạn này đã chú ý đến việc gia tăng sự tham gia vào thị trường lao động nói chung và việc tạo ra việc làm và giáo dục cho người lao động có tay nghề. Cơ cấu nhân dân số và lực lượng lao động, lao động có việc làm khác nhau về mặt phân bố giữa khu vực nông thôn, năm 2013 lao động có việc làm nông thôn vẫn chiếm 70,29% lực lượng lao động cả nước. Tuy nhiên lao động có việc làm nông thôn có xu hướng giảm về tỷ trọng, từ năm 2005 đến năm 2013 giảm 4,72%.

#### 1.4.2.4. Chuyển dịch cơ cấu thị trường lao động

Về trình độ học vấn, nhìn chung, trình độ học vấn của lao động thấp. Năm 2012, mức độ có trình độ 27,2% lực lượng lao động tốt nghiệp trung học phổ thông; trong khi đó, còn gần 6% lao động không biết chữ và 14% chưa tốt nghiệp tiểu học.

Trong giai đoạn 2006-2012, chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ học vấn còn chậm. Sau gần 7 năm, lao động có trình độ tốt nghiệp trung học mĩ thuật 3,7%; lao động các cấp trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp tiểu học và ch a tốt nghiệp tiểu học giảm nh v t l trong cơ cấu lao động nông thôn.

**Bảng 1.6: Cơ cấu lao động chia theo trình độ học vấn, 2006-2012**

VT: %

Trình độ học vấn	2006	2008	2010	2012
1. Mù chữ	8,1	7,5	6,0	5,6
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	14,5	13,5	14,3	14,0
3. Tốt nghiệp tiểu học	24,6	24,8	24,2	24,1
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	29,3	29,5	28,7	29,1
5. Tốt nghiệp trung học phổ thông	23,5	24,7	26,8	27,2

*Nguồn: Điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2006 - 2012*

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lao động nông thôn cũng thấp và chuyển dịch còn chậm. Năm 2013, lao động không có chuyên môn kỹ thuật là 42,8 triệu người, chiếm khoảng 82,1% trong tổng số lao động. So với năm 2005 số lao động không có CMKT đã tăng lên 6,5 triệu người, nh ng t r ng gi m c 1,8%. Trong th i k 2006-2013, L có c ào t o ngh ch t ng 0,7 triệu người và t r ng L c ào t o ngh ch t ng 0,5%. Trong lúc ó lao động có trình độ học vấn thấp tăng lên l i t ng áng k , trong giai đoạn 2006 – 2013 tăng 1.65 triệu người, làm cho t r ng L có b ng i h c t ng lên 2,4%. Đây là một ngh ch lý trong cơ cấu lao động nông thôn.

## 1.5. M i quan h gi a ch t l o ng ngu n lao o ng nông thôn và chuy n d ch c c u lao o ng nông thôn

### 1.5.1. Xu th phát tri n ngu n nhân l c

Trong quá trình phát triển, s tác o ng c a cách m ng KH-CN cùng v i òi h i t ng tr ng kinh t nhanh và b n v ng ang t ra nh ng yêu c u i v i v i c khai thác và phát huy t i m n ng nhân l c. h u h t các qu c gia hi n nay ang đi n ra quá trình tìm ki m nh ng cách th c và gi i pháp nh m s d ng t i a ngu n l c quan tr ng này. Do tình hình kinh t - xã h i khác nhau nên gi i pháp và b c

điều kiện các nước có khác nhau trong từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Tuy nhiên, gần gũi đi đến bản chất của các cách mạng KH-CN, xu thế chung, phạm vi của phát triển NNL trong quá trình CNH, HĐH là:

Thứ nhất, con người được coi là nguồn lực cơ bản trong tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, khai thác tiềm năng trí tuệ, phát huy năng lực sáng tạo trở thành yêu cầu chủ yếu của phát triển NNL.

Thứ ba, ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao chất lượng NNL đáp ứng thành xu thế phát triển xã hội, phát triển NNL.

Thứ tư, chuyển hướng sản xuất và phát triển nguồn nhân lực từ sản xuất sang sản xuất linh hoạt, mềm dẻo NNL.

Thứ năm, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sản xuất và phát triển nguồn nhân lực trở thành xu thế phát triển trong giai đoạn hiện nay.

Điều chính là những biến đổi về tính chất, đặc điểm, yêu cầu về năng lực và trình độ của NNL đòi hỏi các cách mạng KH-CN hiện nay. Những biến đổi quyết định chi phối xu hướng phát triển và sản xuất NNL hiện nay. Điều đó không thể không tính đến trong chính sách phát triển NNL nước ta.

### **1.5.2. Phát triển nguồn nhân lực nông thôn thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn**

Thực tiễn những năm gần đây cho thấy, phát triển NNL nông thôn thực chất là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực lao động, trong đó tỷ lệ phi nông nghiệp phân công lao động trong nông nghiệp và nông thôn.

Điều này, C. Mác đã từng khẳng định: trình độ phát triển của phân công lao động phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Phân công lao động là điều kiện không thể thiếu để có sự hình thành kinh tế - xã hội. Nó tồn tại vì ít nhất cách làm một quy luật khách quan, phạm vi: "Sự tỷ lệ phi nông nghiệp phân công lao động xã hội theo những luật lệ nhất định hoàn toàn không hề xóa bỏ bất kỳ một hình thức nhất định của sản xuất xã hội, mà chỉ có hình thức biểu hiện của nó là có thể thay đổi mà thôi, điều này thật rõ ràng. Nói chung không thể xóa bỏ bất kỳ một quy luật nào" [32].

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng những bước phát triển mới của xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - văn hóa và chính trị xã hội, đều bắt đầu từ những thay đổi trong phân công lao động xã hội. Lịch sử các nước công nghiệp phát triển cũng nói lên rằng, những nước này đã thực hiện một sự thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc trong cơ cấu lao động, đặc biệt là giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp.

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới cho thấy, lúc đầu kinh tế còn lạc hậu, lao động nông nghiệp còn chiếm tỉ lệ phần lớn. Trong quá trình tiến hành CNH, lao động nông nghiệp sẽ không ngừng giảm xu hướng (tuy tạm thời và tương đối); lao động trong các ngành công nghiệp không ngừng tăng lên và chiếm tỉ trọng lớn. Mặt khác, CNH đem lại những sự tiến bộ trong các ngành sản xuất vật chất tiên tiến cao làm cho phép tăng tỉ trọng lao động trong các ngành sản xuất vật chất lên nhiều. Vì vậy, VI. Lênin đã từng nhấn mạnh: Nhân khẩu của một nước mà nền kinh tế hàng hóa ít phát triển (hoặc hoàn toàn không phát triển) thì hầu như toàn bộ là nhân khẩu nông nghiệp. Có nghĩa là dân cư làm nghề nông đã chiếm tỉ lệ nông sản, trao đổi và sản phẩm công nghiệp hầu như không có. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa có nghĩa là một bộ phận ngày càng tăng trong dân cư tách khỏi nông nghiệp, nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xu hướng.

Như vậy, lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên là xu hướng tất yếu và là một quá trình. Đây là một quy luật của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung.

Quá trình này diễn ra nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào điều kiện và điều kiện kinh tế, hoàn cảnh của từng quốc gia.

Trong quá trình phân bố lực lượng NNL nông thôn thì: Phân công lao động trong những ngành nông nghiệp là một xu hướng tất yếu của quá trình chuyển hóa từ sản xuất nhỏ, thủ công lên sản xuất lớn, công nghiệp là quy luật của quá trình CNH, HĐH.

Sự phân công lao động diễn ra trong những ngành nông nghiệp, trước hết là trong ngành trồng trọt và chăn nuôi; giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi; giữa

các vùng; giảm bớt số lao động trong nông nghiệp, chuyển lao động trong nông nghiệp sang công nghiệp.

- Giảm lao động trồng cây lương thực sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và nghề cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Giảm lao động trồng trọt và trồng lúa trong chăn nuôi

- Giảm trồng lúa trong trồng lúa, m.u..., trồng đ. n. t. trồng lúa trong lâm nghiệp và thủy sản.

Xu hướng này là hết sức cần thiết, nó giúp khai thác tiềm năng của mỗi ngành và mở rộng phát triển hài hòa, cân đối giữa nông - lâm - thủy sản nhằm phát triển nông thôn toàn diện, khai thác hết các tiềm năng nông thôn.

Sự phân bố lại các cư dân nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đòi hỏi nâng cao chất lượng NNL và nó sẽ tạo ra một bộ phận nhân lực nông thôn sẽ thu hút vào công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ.

Bên cạnh đó quá trình CNH, HĐH hiện nay đòi hỏi nâng cao chất lượng NNL và nghề nghiệp của Nhà nông trong giáo dục và đào tạo. Như vậy, chất lượng NNL nông thôn cần được nâng cao, khắc phục các nhược điểm cấp bách của chất lượng NNL nông thôn hiện nay.

Mặt khác, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sản xuất và phát triển NNL đang là xu hướng phổ biến trong tương lai gần. Vì vậy, mở rộng kinh tế thị trường, hợp tác song phương và đa phương ngày càng có ý nghĩa làm xuất hiện những sự di chuyển nhân lực thông qua xuất khẩu lao động ra nước ngoài, ngược lại, có các hình thức nhập khẩu lao động chất lượng cao, các chuyên gia KH-CN. Hiện nay nước ta cần phải hình thành những người lao động có tay nghề cao, các chuyên gia giỏi về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, hành chính, luật pháp... Về lâu dài chúng ta phải tập trung các chuyên gia giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề. Các nhân lực: trong tương lai sẽ khắc phục các nhược điểm hiện tại của KH-CN và chuyên gia giỏi và thi cử công nhân lành nghề để thúc đẩy khách quan của nền kinh tế, sản xuất của Nhà nông và các công dân. Tính di chuyển và tính cạnh tranh nhân lực là một xu hướng trong phát triển NNL nói chung và NNL nông thôn nói riêng trong quá trình phát triển.

Vì vậy, cần có kế hoạch phát triển NNL nông thôn một cách hợp lý thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng và quản lý NNL, ghi rõ quy định liên quan đến cơ cấu tổ chức, ngành nghề, lãnh thổ và thành phần kinh tế của NNL. Cần có kế hoạch khắt khe để đảm bảo trong đào tạo hiện nay, nhất là đào tạo nghề nghiệp cho NNL nông thôn. Từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

AI HOC KINH TÊ HUÊ

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CHỈ TIÊU NGƯỜI N NHÂN LỰC NÔNG THÔN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THỰC THI THIÊN HƯ

## 2.1 CƠ CẤU VÀ BÀN NGHIÊN CỨU

### 2.1.1 Vị trí địa lý

Thị trấn Thiên Hộ là một trong 5 thị trấn thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tọa lạc tại 16-16,8 vĩ Bắc và 107,8-108,2 kinh Đông. Phía Bắc giáp thị trấn Quảng Trị, Phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, phía Tây giáp huyện Cẩm Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, phía Đông giáp Bình Định. Vị trí địa lý có ảnh hưởng tích cực cho thị trấn phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội và mở rộng giao lưu với các thị trấn trong tỉnh và quốc tế.

Diện tích tự nhiên 5.033,2 km<sup>2</sup>, dân số trung bình năm 2013 là 1,124 triệu người, chiếm 1,52% về diện tích và 1,25% về dân số so với cả nước. Như vậy, Thị trấn Thiên Hộ là một thị trấn trung bình về diện tích và dân số cả nước. Chỉ số phát triển là 48,7% năm 2005 lên 56,7% năm 2013.

Thành phố Huế nằm giữa thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, là nơi giao thoa giữa khu vực miền Bắc - kinh tế - xã hội của hai miền Nam - Bắc. Thị trấn Thiên Hộ nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc - Nam, trục hành lang Đông - Tây, nối Thái Lan - Lào - Việt Nam theo đường bộ qua 2 cửa khẩu A Sút và Hàng Vân. Thành phố Huế là điểm dừng chính của đường sắt Bắc Nam, có sân bay quốc tế Phú Bài. Sự thuận lợi trong việc giao lưu với các vùng khác, đặc biệt là các vùng kề cận như Thành phố Vinh (Nghệ An), thành phố Đà Nẵng, nước bạn Lào... là những lợi thế thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Thị trấn Thiên Hộ.

Bên biển có ảnh hưởng dài 120 km có cảng Thuận An và Cảng nước sâu Chân Mây với độ sâu 18-20m thuận lợi cho các tàu có trọng tải lớn cập bến.



Th a Thiên Hu là m t trong nh ng trung Tâm V n Hóa, Du L ch, Trung tâm Giáo d c - ào t o, y t l n c a c n c và là tr c phát tri n kinh t tr ng i m c a vùng kinh t tr ng i m mi n Trung. Thành ph Hu có qu n th di tích tri u Nguy n c UNESCO công nh n là di s n v n hóa th gi i, hai n m t ch c Festival Hu m t l n. u t phát tri n du l ch không ch góp ph n thúc y s phát tri n kinh t , nâng cao i s ng nhân dân Th a Thiên Hu , mà còn phù h p v i chi n l c phát tri n du l ch c a B c Trung B và c a c n c.

### 2.1.2 i u ki n a hình

Th a Thiên Hu có t ng di n tích t t nhiên 505.398,7 ha trong ó vùng núi và gò i chi m n 70% di n tích. V i a hình a d ng g m r ng núi, gò i, ng b ng duyên h i, m phá và bi n, toàn lãnh th kéo dài và ch y th p d n theo h ng Tây B c - ông Nam, c nh ng dãy núi i, ng b ng c ng ch y d c theo h ng này và song song v i bi n. Toàn t nh có th chia thành 4 vùng sinh thái rõ r t g m vùng núi, vùng gò i, vùng ng b ng, vùng cát ven bi n và m phá. Trong ó, vùng núi c a t nh Th a Thiên Hu n m v phía Tây, n i m t o n dãy Tr ng S n i qua v i nh ng dãy núi liên ti p v i cao t 500 n 1000 m và phía Nam v i dãy B ch Mã âm ra bi n v i cao trên 100 m. Các thung l ng A L i, Nam ông n m g n trong vùng núi này v i cao t 150 n trên 500 m nên có a hình d c ( $35^{\circ}$ ), nhi u n i hi m tr nh ng khí h u ôn hoà, t ai r ng l n r t thu n l i cho vi c phát tri n i gia súc.

### 2.1.3 i u ki n khí h u

Th a Thiên Hu ch u nh h ng c a khí h u nhi t i gió mùa nóng m, có ch b c x phong phú và n n nhi t cao. a hình a d ng ã phân hoá khí h u theo không gian và ch gió mùa ã phân hoá khí h u theo th i gian, t o cho Th a Thiên Hu có nhi u vùng ti u khí h u khác bi t. ây là vùng chuy n ti p gi a khí h u mi n B c và mi n Nam nên có mùa ông l nh gi ng mi n B c và n n nhi t cao gi ng mi n Nam nh ng không hoàn toàn ng nh t v i khí h u c a vùng nào. ây ch u tác ng c a các lu ng không khí xu t phát t trung tâm các khí áp khác nhau c 4 h ng nên khí h u r t ph c t p và có nhi u lo i thiên tai, vì v y có tác ng l n n ho t ng s n xu t.

Khác với các vùng khác, Th a Thiên Hu ch có 2 mùa rõ r t, mùa m a và mùa khô. Mùa m a th ng t p trung vào các tháng 8, 9, 10, 11 v i l ng m a l n (3.246,8 mm/n m) và t ng s ngày m a kho ng 143 ngày trong n m. Nh v y ã cung c p ngu n n c s n xu t và ch n nuôi, t o ngu n th c n d i dào cho gia súc. Tuy nhiên, l ng m a l n kéo dài nhi u ngày th ng gây tình tr ng ng p úng t, làm th i r ,... c bi t các vùng tr ng nên vi c d tr th c n cho gia súc vào mùa ông là i u c bi t khó kh n. H n n a, v i l ng m a càng l n thì nhi t trong n m càng xu ng th p gây tình tr ng rét m rét h i trên kh p các vùng c a t nh, d n n vi c trâu bò b ch t hàng lo t gây thi t h i l n cho ng i dân và ngành ch n nuôi.

Mùa khô th ng t p trung vào các tháng 3, 4, 5, 6,... V i t ng gi n ng 1.854 gi , chi m kho ng 21,26% trong t ng s gi c n m. Nhi t các tháng này t ng i cao, nhi t cao nh t lên n 38,5<sup>0</sup>C d n n tình tr ng h n hán x y ra nhi u n i trong t nh. H u h t di n tích gieo tr ng c ng nh ng c t nhiên hay c tr ng u thi u n c nh t là các vùng i núi - trung du n i công tác thu l i ch a m b o. ây là nguyên nhân c a v n thi u th c n vào mùa khô cho ch n nuôi gia súc trên a bàn toàn t nh. Nhi t cao cùng v i m a b t th ng ã làm cho m t ng áng k (87,8%), ây là m thích h p cho nhi u m m b nh phát tri n gây h n n s n xu t nông nghi p nói chung và àn gia súc nói riêng.

Nh v y, i u ki n th i ti t khí h u có nh h ng r t l n và tr c ti p n vi c tr ng tr t ch n nuôi c a ngành nông nghi p. có th m b o hi u qu s n xu t, n ng su t mùa màng và ch t l ng àn gia súc òi h i ng i nông dân c n ph i n m b t di n bi n th i ti t có ph ng án b trí s n xu t ch n nuôi phù h p.

#### **2.1.4 Thu v n**

H th ng sông ngòi Th a Thiên Hu c phân b t ng i u. Do nh h ng c a a hình i b ph n sông Th a Thiên Hu ch y theo h ng Nam - Tây Nam, B c - ông B c, chi u dài dòng ch y th ng ng n, d c dòng ch y l n nh t t vùng trung l u n th ng ngu n các dòng sông. L u v c sông không l n, d c a hình các l u v c sông trung th ng ngu n cao trên 15<sup>0</sup>, l ng m a t p trung t tháng 8 n tháng 11, c ng m a cao có khi t n 400-500mm/ngày.

Tha Thiên Hu t B c vào Nam có các sông chính nh sông Ô Lâu, sông H ng, sông B , sông T Tr ch và H u Tr ch (b t ngu n t vùng r ng núi c a 2 huy n Nam ông và A L i), sông Nông, sông C u Hai, sông Tru i.

V i l ng m a và h th ng sông ngòi nói trên là i u ki n thu n l i cho vi c gi i quy t n c ng m cho ch n nuôi và t i tiêu ng c , ng th i giúp ch ng trong vi c s n xu t các lo i cây tr ng ph c v ch n nuôi c ng nh b trí a d ng v t nuôi, tránh ng p úng, l l t và môi tr ng lây lan c a d ch b nh.

## 2.1.5 Tài nguyên thiên nhiên

### 2.1.5.1 Tài nguyên t

Tha Thiên - Hu có t ng di n tích t t nhiên là 505.398,9 ha v i kho ng 10 lo i t chính. Các lo i t có di n tích t ng i l n là t phù sa, t vàng, t mùn vàng trên núi, t cát, m n... phân b trên các vùng khác nhau.

Qu t ang s d ng vào phát tri n cây nông nghi p là 59.710 ha, chi m 11,8% di n tích t nhiên. t canh tác cây hàng n m là 44.879 ha, chi m 75,1% di n tích t nông nghi p. Ngoài ra, còn có t tr ng cây lâu n m và t v n t p; ng c tái t o dùng vào ch n nuôi và t có m t n c dùng vào nông - ng nghi p. Bình quân t nông nghi p trên u ng i hi n nay là 564 m<sup>2</sup>. Tuy di n tích t ch a s d ng n m 2010 là 193.559 ha, trong ó: t b ng là 21.668, t i núi là 139.953 ha (chi m 75% t ng di n tích t ch a s d ng), t o nhi u kh n ng m r ng di n tích tr ng r ng nguyên li u, cây công nghi p, cây n qu nh : cao su, cà phê, d a... nh m t o nguyên li u cho công nghi p ch bi n và tr ng cây lâm nghi p, m r ng di n tích r ng. Di n tích m t n c ch a s d ng là 26.183 ha có th khai thác phát tri n nuôi tr ng thu s n các lo i.

### 2.1.5.2 Tài nguyên r ng

Th i i m n m 2012, toàn t nh có 234.954 ha t lâm nghi p có r ng, trong ó: 177.550 ha r ng t nhiên và 57.395 ha r ng tr ng. Di n tích r ng chia theo m c ích s d ng, r ng s n xu t là 62.778 ha, r ng phòng h 119.558 ha và r ng c d ng 52.605 ha. T ng tr l ng g toàn t nh kho ng 17,3 tri u m<sup>3</sup>. Hi n nay, t tr ng, i tr c còn kho ng 125 nghìn ha, chi m 25% di n tích t nhiên. ây là ngu n tài nguyên l n t o i u ki n thu n l i cho t nh m r ng di n tích r ng trong nh ng n m t i.

### 2.1.5.3 Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Thừa Thiên - Huế rất phong phú và đa dạng, với hơn 100 loại khoáng sản, trong đó có các loại chủ yếu như: đá vôi, đá granit, cao lanh, titan, than bùn, sét, nham thạch... Tổng trữ lượng đá vôi khoáng trên 1.000 triệu tấn, các mỏ Long Thành có trữ lượng khoáng 14 triệu tấn, Phong Xuân trữ lượng khoáng 200 triệu tấn, Văn Xá trữ lượng khoáng 230 triệu tấn, Nam Đông khoáng 500 triệu tấn... Mỏ đá granit đen và xám Phú Lộc trữ lượng lớn. Cao lanh và đất sét trữ lượng khoáng trên 40 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở A Lưới, Hương Trà. Các mỏ cát và hàm lượng  $SiO_2$  trên 98,4% và trữ lượng khoáng trên 15 triệu tấn phân bố nhiều nơi trong tỉnh. Titan có tổng trữ lượng khoáng trên 2 triệu tấn phân bố dọc theo dải cát ven biển thuộc các huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc. Các mỏ nham thạch vùng Phong Điền, Phú Vang... đang chờ đợi sản xuất các vật liệu xây dựng và phục vụ công nghiệp.

### 2.1.5.4 Tài nguyên thủy sản

Với chiều dài 120 km, vùng biển Thừa Thiên Huế có 4 cửa biển: Thuận An, Thuận Hải, cửa sông Lăng Cô. Tài nguyên thủy sản phong phú, có khoảng 500 loài cá và tôm. Trong đó có 30-40 loài có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, cá chim, cá thu và các loại hải sản khác. Trữ lượng khai thác trung bình còn thấp, khoảng 30-35 nghìn tấn/năm. Thừa Thiên Huế có ưu thế phát triển thủy sản ở 3 vùng: Biển, đầm phá và vùng nước ngọt. Vùng đầm phá với chiều dài hơn 70 km, diện tích 22.000 ha, có khoảng 160 loài cá, 12 loài tôm và nhiều loại nhuyễn thể. Vùng này giàu tiềm năng nuôi trồng và đánh bắt nhiều loại thủy sản có giá trị như các loại tôm sú, tôm bạc, cua, cá mú... Cửa biển có rong câu chèo vàng là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến agar và agarose.

### 2.1.6 Kết cấu hạ tầng

Thừa Thiên Huế thu hút và các ngành giao thông nội địa và các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và ven biển, có hệ thống đường quốc lộ và các công trình xây dựng và nâng cấp. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất và đường Hồ Chí Minh chủ yếu đi theo hướng, tạo ra mạng hành lang phát triển kinh tế và dịch vụ. Các ngành giao thông, cửa biển như khách sạn và Hương Vân sang Lào, nội địa Thái Lan, là công nghiệp nội địa và thu hút đầu tư cho Lào và miền Đông Bắc Thái Lan đi ra biển Đông.

Ven biển Thừa Thiên Huế còn có những vùng, vùng có điều kiện thuận lợi xây dựng các công biển như Thuận An, Chân Mây. Các biển là vùng Chân Mây đã và đang xây dựng trở thành một trong những công viên biển sâu nhất khu vực miền Trung.

## 2.1.7 Tình hình phát triển kinh tế xã hội

### 2.1.7.1 Tình hình phát triển kinh tế

Thừa Thiên Huế là tỉnh chủ yếu sản xuất nông nghiệp, trong thời gian gần đây xác định là tỉnh có sự phát triển về các dịch vụ du lịch văn hóa và các dịch vụ văn hóa thể thao thể thao công nghiệp, là ngành dịch vụ mũi nhọn tập trung phát triển của Thừa Thiên Huế, riêng về ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng yếu hơn so với các ngành khác chủ yếu dựa vào tiềm lực

**Bảng 2.1: GDP và các cấu GDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2006- 2013 theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế**

Năm	GDP	Ngành nông, lâm nghiệp và TS		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
		(Tr. )	(%)	(Tr. )	(%)	(Tr. )	(%)
2006	12.132.532	2.600.504	21,43	3.506.670	28,90	6.025.358	49,66
2007	13.659.362	2.650.886	19,41	4.045.769	29,62	6.962.707	50,97
2008	15.133.255	2.678.946	17,70	4.736.219	31,30	7.718.090	51,00
2009	17.030.990	2.795.593	16,41	5.515.542	32,39	8.719.855	51,20
2010	19.157.718	2.867.215	14,97	6.465.212	33,75	9.825.291	51,29
2011	21.212.630	2.978.088	14,04	7.065.432	33,31	11.169.110	52,65
2012	23.239.638	2.999.930	12,91	7.885.717	33,93	12.353.991	53,16
2013	25.081.922	3.001.220	11,97	8.447.043	33,68	13.633.659	54,36

Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế. Niên giám thống kê 2013.

Nxb Thống kê, 2014.

Vì mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế đạt mức khá. Tổng GDP qua các năm tăng dần từ mức 12.132.532 triệu đồng năm 2006 lên đến 25.081.922 triệu đồng năm

2010, t c t ng tr ng kinh t giai o n này t bình quân 10,93%. N m 2013, c c u kinh t c a t nh Th a Thiên Hu chuy n d ch theo h ng d ch v , công nghi p - xây d ng, nông - lâm - nghi p, trong ó d ch v chi m 54,36%, công nghi p - xây d ng chi m 33,68% và nông - lâm - ng nghi p chi m 11,97%.

#### 2.1.7.2 V n hoá- xã h i

Hu c xem là thành ph di s n v n hoá th gi i c UNESCO công nh n. V i 2 di s n v n hoá là Qu n th di tích Tri u Nguy n và Nhã nh c cung ình Hu . Nh ng n m qua, l nh v c v n hoá luôn c quan tâm ut úng m c, phát huy khá t t b n s c v n hoá dân t c, v n hoá Hu , chú tr ng trong vi c b o t n và phát huy giá tr v n hoá v t th và phi v t th , m r ng giao l u v n hoá trong và ngoài n c.

Ngoài ra Hu là kinh ô cu i cùng c a tri u i phong ki n Vi t Nam, Hu còn gi t p trung nh ng giá tr v n hóa ngh thu t cung ình Vi t Nam, tiêu bi u cho m t ph n nh cao c a s c sáng t o Vi t Nam trong quá kh .

N i b t trong di s n v n hóa c ô Hu là h th ng di tích c ô ã c UNESCO công nh n là di s n v n hóa th gi i. Các di tích còn l i n nay m i c kh i công xây d ng u th k XIX đ i th i c a các vua Gia Long(1802-1820), Minh M ng (1820-1840), là s k t n i h th ng ki n trúc c a các dinh ph , ô thành th i chúa Nguy n và kinh ô Phú Xuân c a tri u i Tây S n, Nguy n Hu , c ti p t c b sung, i u ch nh n u th k XX.

#### 2.1.7.3 c i m v dân s , lao ng

T ng dân s c a T nh Th a Thiên Hu n n m 2013 là 1.127.905 ng i, m t dân s là 224 ng i /km<sup>2</sup>, a bàn có m t dân s l n nh t là thành ph Hu (4.857 ng i/ km<sup>2</sup>). T tr ng dân thành th c a Th a Thiên Hu n m 2013 là 48,36%, ây là t l t ng i cao so v i khu v c mi n Trung và c n c. Do v y Th a Thiên Hu có tỉ m n ng con ng i v công nghi p và d ch v .

T c t ng dân s t nhiên ã gi m t 1,45% (2002) xu ng còn 1,33% (2005) và ch còn 1,11% (2013). Ch t l ng dân s v th ch t, trí tu t ng b c nâng cao. T l tr em đ i 5 tu i suy dinh đ ng còn 10,80%.

Trong giai o n 2006-2013, T l dân s n có xu h ng gi m, tuy nhiên m c gi m không nhi u, gi m t 50,62% n m 2006 còn xu ng còn 50,61% n m 2013.

Dân cư phân bố không đều trên lãnh thổ tỉnh, phần lớn tập trung vào các thành phố, thị trấn, vùng ven biển ven sông.

**Bảng 2.2 Tình hình dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn, giới tính tỉnh Thừa Thiên Huế năm 206 - 2013**

N m	T ng s	Phân theo giới tính				Phân theo thành thị, nông thôn			
		Nam		N		Thành thị		Nông thôn	
		T		T		T		T	
		SL (ng i)	tr ng (%)	SL (ng i)	tr ng (%)	SL (ng i)	tr ng (%)	SL (ng i)	tr ng (%)
2006	<b>1.079.238</b>	532.934	49,38	546.304	50,62	344.398	31,91	734.840	68,09
2007	<b>1.082.369</b>	534.647	49,40	547.722	50,60	384.027	35,48	698.342	64,52
2008	<b>1.085.533</b>	536.374	49,41	549.159	50,59	388.518	35,79	697.015	64,21
2009	<b>1.088.822</b>	538.163	49,43	550.659	50,57	393.018	36,10	695.804	63,90
2010	<b>1.090.879</b>	540.172	49,52	550.707	50,48	470.907	43,17	619.972	56,83
2011	<b>1.103.136</b>	545.972	49,49	557.164	50,51	534.320	48,44	568.816	51,56
2012	<b>1.115.523</b>	551.650	49,45	563.873	50,55	538.791	48,30	576.732	51,70
2013	<b>1.127.905</b>	557.026	49,39	570.879	50,61	545.429	48,36	582.476	51,64

Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế. Niên giám thống kê 2013. NXB Thống kê, 2014.

Năm 2013 toàn tỉnh có 607.023 người thu nhập bình quân đầu người. Trong giai đoạn 2010 - 2013 bình quân đầu người tăng 32.707 đồng, (xem bảng 2). Mức tăng trưởng bình quân là 1,86% mỗi năm và cao hơn mức tăng dân số (1,12%). Giai đoạn 2010-2013, Thừa Thiên Huế có tháp dân số trẻ nên hàng năm bình quân đầu người tăng cao, cao hơn mức tăng dân số. Tuy nhiên bình quân đầu người nông thôn có xu hướng giảm (-6,44%), ngược lại bình quân đầu người trung bình thành thị là 6,70%. Bên cạnh đó, cùng với xu hướng giảm mật độ dân số nông thôn trong dân số chung, tỷ lệ bình quân đầu người nông thôn trong tổng bình quân đầu người chung có xu hướng giảm từ 56,81% năm 2010 xuống 50,37% năm 2013. Đó là kết quả của quá trình đô

th hóa và dòng di cư nông thôn ra thành thị mà chủ yếu là tăng dân số tự nhiên nông thôn cao hơn thành thị.

**Bảng 2.3: Lực lượng lao động tại thị trấn Thiên Hộ giai đoạn 2010 - 2013**

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	Tăng/giảm quy mô bình quân giai đoạn 2010-2013	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2013
<b>Số lượng (người)</b>						
Tổng lực lượng lao động	574.316	588.529	597.154	607.023	32.707	1,86
1. Phân theo giới tính						
Nam	299.893	305.338	307.279	310.865	10.972	1,20
Nữ	274.423	283.191	289.875	296.158	21.735	2,57
2. Phân theo địa bàn						
Thành thị	248.042	291.058	296.055	301.288	53.246	6,70
Nông thôn	326.274	297.471	301.099	305.735	(20.539)	(2,14)
<b>Chỉ số (%)</b>						
Tổng lực lượng lao động						
1. Phân theo giới tính						
Nam	52,22	51,88	51,46	51,21	-1,01	
Nữ	47,78	48,12	48,54	48,79	1,01	
2. Phân theo địa bàn						
Thành thị	43,19	49,46	49,58	49,63	6,44	
Nông thôn	56,81	50,54	50,42	50,37	-6,44	

Nguồn: Cục Thống kê Thị trấn Thiên Hộ. Niên giám thống kê 2013.

Nxb Thống kê, 2014.

Lực lượng lao động nam trong giai đoạn vừa qua tăng khoảng 23.036 người, bình quân tăng 4,00% mỗi năm, cao hơn mức tăng của nam giới (3,67%). Điều này chứng tỏ sự gia tăng cách biệt ngày càng lớn giữa lực lượng lao động nam và nữ. Tỷ lệ nam trong lực lượng lao động năm 2010 là 48,62% và tăng lên 48,78% năm 2012.



## 2.1.8. Ảnh giá thu n l i, khó kh n, thách th c trong quá trình phát tri n kinh t t nh Th a Thiên Hu

### \* Thu n l i

+ V trí a lý giao thông là ng l c thúc y s phát tri n kinh t - xã h i c a t nh Th a Thiên Hu

+ Khu v c Chân Mây- L ng Cô t nh Th a Thiên Hu có nhi u ti m n ng phát tri n. c bi t, C ng Chân Mây c xây d ng tr thành m t trong nh ng c ng n c sâu l n nh t khu v c mi n trung. Có th y nhanh quá trình xây d ng khu v c Chân Mây L ng Cô tr thành m t trong nh ng khu v c kinh t tr ng i m mi n trung và khu v c B c Trung B

+ Th a Thiên Hu là m t trong nh ng trung tâm v n hoá, du l ch l n c a c n c. u t phát tri n du l ch không ch góp ph n thúc y s phát tri n kinh t , nâng cao i s ng nhân dân Th a Thiên Hu , mà còn phù h p v i chi n l c phát tri n du l ch c a B c Trung B và c a c n c. L i th r t l n khai thác b u chính Vi n Thông chính là l ng khách du l ch n Th a Thiên Hu kéo theo nhu c u thông tin liên l c t ng nhanh.

+ Th a Thiên Hu có h th ng giáo d c l n g m 7 tr ng i H c, 4 tr ng cao ng, 4 tr ng trung h c chuyên nghi p. Th a Thiên Hu c ng là trung tâm Giáo d c - ào t o, y t l n c a c n c và là tr c phát tri n kinh t tr ng i m c a vùng kinh t mi n Trung.

+ T c t ng tr ng GDP n m sau cao h n n m tr c, bình quân trong n m 2010-2012 t 12%.

+ Môi tr ng an ninh chính tr n nh

+ Có các chính sách u ãi u t , hình thành các c m, khu công nghi p, khu ch xu t, t o thu n l i v m t hành chính nh m thu hút v n u t n c ngoài.

+Vi t Nam gia nh p WTO t o i u ki n t t cho các Doanh nghi p trên à bàn T nh ngày càng n ng ng h n phù h p xu th th i i và s h i nh p c a kinh t th gi i

**\* Khó khăn**

+ Công nghiệp Tnh Th a Thiên Hu còn yếu. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu Bia, xi măng, gạch men,.. chưa có ngành mũi nhọn có thể cạnh tranh và phát triển trong nước.

+ Thiti tman ng b t th ng nên khó thu hút đầu tư công nghiệp và nông nghiệp

+ Dân trí, dân số trung bình, ít tài nguyên khoáng sản. Thu nhập bình quân còn thấp

**2.2. TH C TR NG QUÁ TRÌNH CHUY N D CH C C U LAO NG NÔNG THÔN TH A THIÊN HU**

**2.2.1. Th c tr ng chuy n d ch c c u lao ng theo ngành tnh Th a Thiên Hu**

Kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đang chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh chóng, điều này có phản ánh trong quá trình chuyển đổi cơ cấu việc làm theo ngành. Trong thời kỳ 2005 -2013 CCL theo ngành KT của Thừa Thiên Huế đã chuyển đổi theo hướng tích cực, tức CDCCL theo ngành trên bàn toàn tỉnh đã diễn ra nhanh và theo hướng giảm tỷ trọng L trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng L trong ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ.

**B ng 2.4: Quy mô lao ng Th a Thiên Hu phân theo ngành kinh tế giai o n 2005- 2013**

N m	T ng s	Nông nghiệp		Công nghiệp		D ch v	
		S l ng (ng i)	C c u (%)	S l ng (ng i)	C c u (%)	S l ng (ng i)	C c u (%)
2005	492.898	207.894	42,18	124.390	25,24	160.614	32,59
2010	557.589	204.008	36,59	152.322	27,32	201.259	36,09
2011	571.239	198.421	34,74	158.557	27,76	214.261	37,51
2012	581.913	198.341	34,08	162.979	28,01	220.593	37,91
2013	593.973	195.219	32,87	171.429	28,86	227.325	38,27

*Ngu n: C c Th ng kê Th a Thiên Hu . Niên giám th ng kê 2013.*

*Nxb Th ng kê, 2014.*

Năm 2005 có 207.894 người làm việc trong khu vực nông nghiệp (bảng 2.4), chiếm 42,18% tổng số lao động có việc làm. Trong 8 năm tiếp theo, lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp giảm 12.675 người, bình quân mỗi năm giảm 0,8%. Do đó, năm 2013 tổng số lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp chỉ còn 32,87% tổng số người có việc làm, so với năm 2005 giảm 9,31%. Lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ toàn thời gian tiếp tục tăng trong những năm qua, trong tám năm tiếp theo, lao động có việc làm của khu vực dịch vụ tăng lên 66.711 người. Bình quân mỗi năm lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ tăng 4,44%, nâng tổng số lao động năm 2005 lên 38,27% năm 2013. Lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng, mặc dù còn khiêm tốn về quy mô số người trong khu vực nông nghiệp và dịch vụ, nhưng có sự tăng trưởng mạnh mẽ, bình quân mỗi năm tăng 4,09%. Đến năm 2013, lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 171.429 người, tăng so với năm 2005 (47.039 người) và chiếm 28,86% tổng số lao động có việc làm. Tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực chủ yếu là kết quả của việc chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang hai khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp còn chậm và chưa theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2005-2013, trung bình mỗi năm cơ cấu lao động nông nghiệp giảm bình quân 1%. Năm 2013, tổng số lao động nông nghiệp vẫn là 32,87%. Trong khi đó, mặc dù đóng góp của ngành nông nghiệp cho tăng trưởng kinh tế vẫn còn rất hạn chế, chỉ chiếm 11,97% giá trị GDP của cả nước. Ngược lại, tổng số lao động dịch vụ là 38,27% nhưng tổng giá trị GDP là 54,36% giá trị GDP của cả nước (xem bảng 2.5). Điều này cho thấy, năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn rất thấp, lao động ngành nông nghiệp chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu.

**B ng 2.5: C c u GDP t nh Th a Thiên Hu giai o n 2005- 2013 theo giá so sánh n m 2010 phân theo khu v c kinh t**

VT: %

N m	Nông nghi p	Công nghi p	D ch v
2005	23,09	29,28	47,64
2010	14,97	33,75	51,29
2011	14,04	33,31	52,65
2012	12,91	33,93	53,16
2013	11,97	33,68	54,36

*Ng u n: C c Th ng kê Th a Thiên Hu . Niên giám th ng kê 2013.*

*Nxb Th ng kê, 2014*

Xét t ng th , chính sách phát tri n kinh t xã h i c a t nh ã có nh ng tác ng nh t nh, trong ó tác ng tr c ti p t i chuy n d ch c c u lao ng là các chính sách phát tri n ô th , thu h i ho c chuy n i m c ích s d ng t, khôi ph c và phát tri n ngành ngh truy n th ng t i các a ph ng c ng nh chính sách u t phát tri n và m r ng các khu/c m công nghi p, d ch v . Ngoài ra, các chính sách phát tri n nông nghi p nh chuy n d ch c c u cây tr ng v t nuôi h p lý, a ti n b khoa h c và c gi i hóa vào s n xu t nông nghi p ã và ang góp ph n gi i phóng s c lao ng và thúc y công nghi p ch bi n phát tri n, qua ó thu hút lao ng nông nghi p chuy n d ch sang các ngành hàng có chu i giá tr cao h n . Trong nh ng n m qua, kinh t t ng tr ng cao ã thu hút m t l ng l n lao ng phi nông nghi p, nh ng ch a l n rút c nhi u h n n a lao ng nông nghi p ra. Kinh t phát tri n nh ng ch a t o c b c t phá l n trong chuy n d ch lao ng sang các ngành phi nông nghi p. Nh v y, ch ng t quá trình CDCCL Th a Thiên Hu ch a phù h p v i chuy n d ch CCKT.

### **2.2.2. Chuy n d ch lao ng t nông thôn ra thành th**

T ng tr ng vi c làm trung bình hàng n m giai o n 2005 -2013 là 101.07 ng i, bình quân m i n m t ng 2,36%. So v i s gia t ng c a l c l ng lao ng trong cùng giai o n thì s gia t ng c a vi c làm l n h n, i u này cho th y Th a Thiên Hu r t coi tr ng m c tiêu t o vi c làm. Các chính sách v th tr ng lao

ng (TTL) trong giai đoạn này đã chú ý đến việc gia tăng sự tham gia vào thị trường lao động nói chung và việc tạo công việc và giáo dục cho người lao động có tay nghề.

Di cư lao động ngày càng tăng và đang diễn ra hầu hết các huyện, thị trong tỉnh. Đây là hiện tượng xã hội phổ biến ở Việt Nam cũng như Thái Thiên Hu. Hiện tượng này diễn ra theo hướng ngược lại tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm nông thôn. Tình trạng thiếu việc làm chủ yếu là do việc tăng nhu cầu lao động nông nghiệp, đặc biệt là ngày càng đòi hỏi lao động trong nông nghiệp, trong khi dân số đổ vào thị trường khu vực nông thôn ngày càng tăng. Hơn nữa, khác biệt về kinh tế - xã hội và chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị tiếp tục làm trầm trọng thêm sự chênh lệch về việc làm đặc biệt là cho người nông dân nông thôn. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa cũng đã làm thúc đẩy CDCCL khu vực NT TTH trong thời gian vừa qua. Do mất bộ phận lớn L của khu vực NT giảm đáng kể.

**Bảng 2.6: Quy mô và cơ cấu lao động Thái Thiên Hu phân theo khu vực thành thị - nông thôn giai đoạn 2005- 2013**

N m T	ng s	Thành thị		Nông thôn	
		S l (ng i)	C c u (%)	S l (ng i)	C c u (%)
2005	492.898	138.623	28,12	354.275	71,88
2006	497.679	142.167	28,57	355.512	71,43
2007	505.443	160.293	31,71	345.150	68,29
2008	519.108	163.799	31,55	355.309	68,45
2009	536.792	179.669	33,47	357.123	66,53
2010	557.589	236.350	42,39	321.239	57,61
2011	571.139	278.889	48,83	292.250	51,17
2012	581.913	285.420	49,05	296.493	50,95
2013	593.973	292.156	49,19	301.817	50,81

*Nguồn: Cục Thống kê Thái Thiên Hu. Niên giám thống kê 2013. NXB Thống kê, 2014.*

Trong giai đoạn 2005 – 2013, việc làm khu vực thành thị tăng trung bình hàng năm 19,2 nghìn người, hay 9,77%. Trong khi trong cùng giai đoạn khu vực nông thôn giảm 6,6 nghìn người, hay giảm 1,98%. Lao động khu vực thành thị trong giai đoạn 2005 – 2013 có tốc độ tăng nhanh nhất phần do dòng di cư từ nông thôn ra thành thị và quá trình đô thị hóa. Thừa Thiên Huế trong những năm qua diễn ra nhanh chóng, đặc biệt là trong những năm gần đây. Công nhân dân sự và lực lượng lao động, lao động có việc làm Thừa Thiên Huế chủ yếu vẫn tập trung khu vực nông thôn, năm 2005 lao động có việc làm nông thôn vẫn chiếm 71,88% lực lượng lao động cá nhân. Tuy nhiên lao động có việc làm nông thôn có xu hướng giảm về tương đối, từ năm 2005 đến năm 2013 giảm 21,06%.

### 2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo ngành

Thời kỳ 2005- 2013, xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông thôn theo ngành kinh tế là theo hướng giảm tương đối trong ngành nông nghiệp, tương đối tăng trong ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là ngành công nghiệp và xây dựng trong khu vực NT.

Bảng 2.7 cho thấy từ năm 2005 đến năm 2013, tổng lực lượng NT cá nhân TTH tăng làm việc trong các ngành KT quốc dân có sự giảm xu hướng rõ rệt qua các năm, từ 357.865 người (năm 2005) xuống còn 318.179 người (năm 2013). Số lực lượng NT giảm ít nhất từ năm 2005 đến năm 2013 là 39.686 người, bình quân mỗi năm giảm 4.941 người.

**Bảng 2.7: Quy mô lao động nông thôn Thừa Thiên Huế phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2005- 2013**

Năm	Tổng số	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
		Số lượng (người)	Các cấu (%)	Số lượng (người)	Các cấu (%)	Số lượng (người)	Các cấu (%)
2005	357.865	186.842	52,21	85.601	23,92	85.422	23,87
2010	335.864	158.104	47,07	95.765	28,51	81.995	24,41
2011	336.780	157.304	46,71	95.876	28,47	83.600	24,82
2012	316.162	144.782	45,79	92.722	29,33	78.658	24,88
2013	318.179	142.579	44,81	97.799	30,74	77.801	24,45

Nguồn: Số Lao động - Thừa Thiên Huế bình và XH TTH

Cùng với sự biến đổi ngành nghề xu hướng của quy mô lao động t r ng L làm việc trong các ngành nông thôn TTH cũng chuyển dịch theo hướng tích cực. Xu hướng chung là t r ng L trong ngành nông nghiệp giảm dần. t r ng L trong các ngành công nghiệp và dịch vụ khu vực NT tăng dần. So với năm 2005, năm 2013 t r ng L ngành nông nghiệp giảm 7,40%, t r ng L ngành công nghiệp tăng 6,82% và t r ng L ngành dịch vụ tăng 0,58%.

T r ng L NT của ngành nông nghiệp năm 2005 là 52.21%, ngành công nghiệp là 23.92% và ngành dịch vụ là 23.87%; đến năm 2013 t r ng này đã có sự thay đổi đáng kể, ngành nông nghiệp giảm xuống còn 44,81%, ngành công nghiệp tăng lên 30,74% và ngành dịch vụ là 24,45%.

Như vậy, quy mô L tham gia vào các ngành NT đã có tác động lớn làm chuyển dịch CCL NT theo ngành của tỉnh trong giai đoạn 2005- 2013 theo hướng tích cực, phù hợp với xu hướng chung: L nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã giảm cả về tuyệt đối lẫn tương đối theo từng giai đoạn, t r ng L trong hai nhóm ngành công nghiệp- xây dựng và dịch vụ có xu hướng tăng.

Mặc dù CCL theo ngành trên toàn tỉnh có sự thay đổi theo hướng tích cực nhưng CCL NT của tỉnh theo ngành có sự thay đổi ngược chiều và vẫn còn bất hợp lý, so với năm 2005, năm 2013 t r ng L ngành nông nghiệp giảm 7,40%, t r ng L ngành công nghiệp tăng 6,82% và t r ng L ngành dịch vụ tăng 0,58%.

#### **2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo vùng**

Lực lượng L NT TTH trải qua các cơ cấu chuyển dịch giữa các vùng KT trong NT là vùng gò đồi miền núi, vùng nông bằng và vùng miền phá ven biển.

Bảng 2.8 cho thấy, lực lượng L NT TTH giai đoạn 2010-2013 chủ yếu tập trung vùng miền phá ven biển, chỉ 46,25% năm 2013 và 147,145 người. Bởi vì Thừa Thiên Huế có biển bờ biển chôn d c theo chiều dài của tỉnh, bên cạnh đó còn có Phú Tam Giang có chiều dài 24km, diện tích 52km<sup>2</sup>, thu cấp 12 xã của 3 huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, nên tập trung gần 1/3 dân số của cả tỉnh. Nếu xét về mặt CCL NT TTH 4 năm qua theo vùng địa lý, CCL NT theo vùng chuyển dịch theo hướng tăng tại L vùng gò đồi miền núi và miền phá ven biển, vùng nông bằng giảm.

**Bảng 2.8: Quy mô, cơ cấu lao động nông thôn Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2013 theo vùng**

Năm	Vùng miền núi		Vùng phá ven biển		Vùng đồng bằng		Tổng số
	Số lượng (NgƯỜI)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (NgƯỜI)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (NgƯỜI)	Tỉ lệ (%)	
2010	76.719	22,84	148.139	44,11	111.006	33,05	335.864
2011	64.980	19,29	144.924	43,03	126.876	37,67	336.780
2012	66.841	21,14	146.356	46,29	102.965	32,57	316.162
2013	67.549	21,23	147.145	46,25	103.485	32,52	318.179

Nguồn: Số liệu Lao động - Thừa Thiên Huế bình và XH TTH

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy có sự chuyển biến CCL NT TTH thời gian qua như vậy là do sự tác động của nền KT và sự chuyển dịch về lao động trong việc sản xuất hàng hóa hàng xuất khẩu. Vùng miền núi và vùng phá ven biển là những vùng có thể sản xuất ra các loại nông sản có giá trị cao và có thể xuất khẩu như cà phê, cao su, tôm cua, cá, gh... Trong khi đó vùng đồng bằng canh cấy lúa chiêm lợi tính năng suất và khó khăn lên làm giàu, nên thời gian về các vùng đô thị và khu công nghiệp nên lực lượng này chuyển dịch mạnh vào các vùng này vì thế lực lượng vùng đồng bằng có xu hướng giảm. Đây là hướng chuyển dịch tích cực của chính quyền địa phương ưu tiên thực hiện giai đoạn hiện nay. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình CNH, HĐH. Do đó, cần phải có những giải pháp quản lý nhân lực chuyển đổi nghề nghiệp cho bộ phận này nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch CCL NT của TTH.

### 2.2.5. Chuyển dịch cơ cấu nhân lực nông thôn

Trình độ học vấn của lao động nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2010 – 2013 đã có sự nâng lên đáng kể. Theo số liệu thống kê, trình độ học vấn của lao động nông thôn tăng dần qua các năm thể hiện như sau: Tỉ lệ nhóm lao động trình độ học vấn thấp và chưa biết chữ liên tục giảm và tỉ lệ nhóm lao động có trình độ học vấn cao (tốt nghiệp THPT và tốt nghiệp THPT) ngày càng tăng



và chi m t tr ng cao. n n m 2013, t tr ng nhóm lao ng t t nghi p THCS tr lên chi m 49,55% t ng s , trong ó t t nghi p THCS là 25,11% và t t nghi p THPT chi m 24,44%. c bi t t tr ng lao ng t t nghi p THPT ã t ng lên h n 5% trong th i k 2010-2013 (n m 2010 là 19,16%, n m 2010 là 24,44%).

**B ng 2.9: C c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu phân theo trình v n hóa giai o n 2010 – 2013**

Ch tiêu	2010		2011		2012		2013	
	S l ng (ng i)	T l (%)	S l ng (ng i)	T l (%)	S l ng (ng i)	T l (%)	S l ng (ng i)	T l (%)
<b>T ng s</b>	<b>335864</b>	<b>100.00</b>	<b>336780</b>	<b>100.00</b>	<b>316162</b>	<b>100.00</b>	<b>318179</b>	<b>100.00</b>
Ch a bi t ch	27.608	8,22	24.753	7,35	19.823	6,27	16.482	5,18
Ch a t t nghi p TH	65.057	19,37	64.056	19,02	56.372	17,83	54.886	17,25
T t nghi p ti u h c	99.147	29,52	98.138	29,14	90.580	28,65	89.153	28,02
T t nghi p THCS	79.701	23,73	81.029	24,06	78.155	24,72	79.895	25,11
T t nghi p THPT	64.352	19,16	68.804	20,43	71.232	22,53	77.763	24,44

*Ngu n s li u: c tính theo niên giám th ng kê c a C c Th ng kê t nh*

Tuy nhiên, so v i c n c thì trình h c v n c a lao ng t nh Th a Thiên Hu v n còn th p. N m 2013 t tr ng nhóm lao ng t t nghi p THCS tr lên c a c n c là 55,5%, trong khi t l này c a t nh Th a Thiên Hu ch là 49,5%. ây c ng là m t khó kh n l n c a t nh trong vi c thúc y chuy n d ch c c u lao ng.

**B ng 2.10: C c u lao ng nông thôn Th a Thiên Hu theo trình chuyên môn k thu t giai o n 2010 – 2013**

Ch tiêu	2010		2011		2012		2013	
	S							
	S l ng	T l	S l ng	T l	S l ng	T l	S l ng	T l
	(ng i)	(%)	(ng i)	(%)	(ng i)	(%)	(ng i)	(%)
<b>T ng s</b>	<b>335,864</b>	<b>100,00</b>	<b>336,780</b>	<b>100,00</b>	<b>316,162</b>	<b>100,00</b>	<b>318,179</b>	<b>100,00</b>
Không có CMKT	185.841	55,33	165.670	49,19	156.744	49,58	151.738	47,69
CNKTKB	45.448	13,53	52.740	15,66	51.330	16,23	47.981	15,08
S c p ngh	47.566	14,16	51.614	15,33	36.641	11,59	48.229	15,16
ào t o đ i 3 tháng	30.357	9,04	38.909	11,55	43.902	13,89	37.577	11,81
B ng dài h n	967	0,29	962	0,29	893	0,28	958	0,30
Trung c p ngh	3.287	0,98	3.397	1,01	3.227	1,02	3.877	1,22
Trung c p chuyên nghi p	8,475	2,52	8.792	2,61	8.661	2,74	9.726	3,06
Cao ng ngh	493	0,15	515	0,15	530	0,17	609	0,19
Cao ng chuyên nghi p	4.754	1,42	4.960	1,47	4.985	1,58	5.690	1,79
i h c	8.534	2,54	9.069	2,69	9.090	2,88	11.593	3,64
Th c s	125	0,04	135	0,04	144	0,05	184	0,06
Ti n s	17	0,01	17	0,01	15	0,01	17	0,01

*Ngu n: S Lao ng- Th ng bình và XH TTH*

Trình chuyên môn k thu t (CMKT) c a lao ng nông thôn c ng th p và chuy n d ch còn ch m. N m 2013, lao ng nông thôn không có chuyên môn k thu t là 151.738 ng i, chỉ m kho ng 47,69 % trong t ng s lao ng nông thôn. So v i n m 2010 s lao ng không có CMKT gi m 34.103 ng i, t l gi m t ng ng là 7,64%. Trong th i k 2010-2013, L có c ào t o ngh t ng r t ch m ch y u là s c p ngh và h c ngh đ i ba tháng. Trung c p ngh và cao ng ngh ch t ng 709 ng i (0,28%). Trong lúc ó lao ng có trình i h c tr lên l i t ng áng k , trong giai o n 2010 – 2013 t ng 3.059 ng i, làm cho t tr ng L có b ng i h c t ng lên 1,1%. ây là m t ngh ch lý trong c c u lao ng n c ta.

T s phân tích trên có th th y r ng, trong giai o n v a qua CCL NT theo trình CMKT c a TTH ã chuy n d ch tích c c theo h ng t ng L có CMKT và gi m L không có trình CMKT, tuy nhiên t c chuy n d ch còn quá ch m.

Bên cạnh đó, trình độ lao động có CMKT so với trình độ L vẫn còn thấp, CCL NT theo trình độ CMKT còn bất hợp lý; năng suất lao động công nhân kỹ thuật cao nhất áp dụng cho trình độ thuyên hóa nông thôn hiện nay khu vực NT TTH. Quá trình CDCCL theo trình độ CMKT còn diễn ra trong từng ngành KT, giữa các khu vực NT. Quá trình CDCCL có xu hướng giảm trình độ L không có trình độ CMKT và trình độ L có trình độ CMKT trong ngành nông nghiệp; còn ngành công nghiệp và dịch vụ lại diễn ra theo xu hướng ngược lại.

### **2.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TÁC ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THẢ THIÊN HỮU THÔNG QUA CÁC HÌNH THỨC I U TRA**

#### **2.3.1 Cơ cấu di cư nông nghiệp**

phân tích đánh giá mức độ chi tiết hơn các nhân tố tác động trong quá trình chuyển đổi cơ cấu NT trong TTH, trong khuôn khổ khả năng tài chính, chúng tôi tập trung khảo sát 2 địa phương có quy mô L lớn phân bố tập trung khu vực NT là huyện Phú Vang và huyện Phong Điền. Huyện Phú Vang gồm 2 xã di cư là xã Phú Lễ và xã Phú Mỹ; huyện Phong Điền gồm 2 xã là xã Phong Mỹ và Phong An. Phú Lễ là xã có L trung bình, ngành trồng L NT chiếm tỷ trọng lớn nhất huyện (68,95% L). Phú Mỹ là xã có L lớn của huyện có ngành nông nghiệp đa dạng, phi nông nghiệp phát triển, đặc biệt các làng nghề an lát, chum nón... Phong Mỹ là xã có diện tích lớn nhất huyện, mật độ dân số thấp, L chủ yếu là L nông nghiệp. Phong An là xã có các ngành nghề phi nông nghiệp phát triển, L lớn nhất trong huyện NN thấp

Mỗi xã có 75 hộ di cư. Tổng số hộ di cư là 300 (tổng số L của huyện là 686 L) theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có điều kiện. Các chỉ số di cư theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng các câu hỏi.

Theo kết quả di cư trình bày bảng 2.13. Qua bảng 2.11 ta thấy tỷ lệ bình quân của L của di cư là 42,35 tuổi. Đây là tuổi rất trẻ trong khai thác hoạt động sản xuất kinh doanh, ngành L có nhiều kinh nghiệm. Tuy nhiên trình độ học vấn của L di cư thấp, số năm học trung bình là 7,53, cao nhất là 12 và thấp nhất là không học trình độ văn hóa này, L chủ yếu là L phổ thông, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

**B ng 2.11: c i m chung c a các lao ng c i u tra**

TT	Ch tiêu	n v tính	Giá tr nh nh t	Giá tr l n nh t	Giá tr trung bình
1	Tu i c a L c i u tra	tu i	16	70	42,35
2	H c v n c a L c i u tra	l p	0	12	7,53
3	S nhân kh u trong h c a L c i u tra	ng i	2	9	4,69
4	S L thu c c a h c i u tra	ng i	1	5	2,29
5	t SX nông nghi p BQ/L c i u tra	m <sup>2</sup>	90	1.370	489,69
6	Thu nh p nông nghi p c a L c i u tra	tr. /tháng	0,2	3,9	0,72
7	Thu nh p phi nông nghi p c a L c i u tra	tr. /tháng	0	2,7	0,47
8	Chi tiêu cho GD c a h	tr. /n m	0,45	2,5	1,16
9	Chi tiêu cho Yt c a h	tr. /n m	0,4	2,6	1,00

*Ng u n: K t qu i u tra x lý th ng kê trên ph n m m SPSS*

S nhân kh u và L c a h có liên quan m t thi t v i nhau, thông th ng nhân kh u l n thì s c ép chi tiêu l n, kh n ng chuy n d ch cao. Bình quân l h có 4,69 và 2,29 L . ây là s nhân kh u và L thu c lo i cao c a các vùng ng b ng, NT TTH. V i bình quân s L trên h này m b o i u ki n gi i phóng b t L NN, CDCCL NT d dàng h n.

Di n tích t SX nông nghi p bình quân trên L c a h i u tra là khá th p, ch t 489,69m<sup>2</sup>/ng i. V i di n tích SX th p nh ng L nhi u nên i u ki n CDCCL thu n l i h n. V i m c di n tích SX bình quân nh v y nên thu nh p bình quân t ho t ng nông nghi p khá th p, bình quân 0,72 tri u/tháng/L , thu nh p t ho t ng phi nông nghi p c ng r t th p, bình quân 0,47 tri u/tháng.

Chỉ tiêu ngân sách nhân lực nông thôn phải chuyển từ ngân sách vào chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho Y tế của các hộ gia đình. Tuy nhiên chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho Y tế của các hộ gia đình khá thấp, bình quân chi tiêu cho giáo dục của một hộ là 1,16 triệu đồng/năm và chi tiêu cho Y tế là 1,00 triệu đồng/năm.

### 2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn của các hộ gia đình

#### 2.3.2.1. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

Qua bảng 2.12 ta thấy tỷ trọng LĐNN của các hộ gia đình năm 2010 giảm 8,53% so với năm 2010. Tỷ trọng LĐ phi nông nghiệp tăng 7,34% và tỷ trọng lao động kiêm tăng 1,19%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp thì tỷ trọng lao động ngành trồng trọt giảm trong khi tỷ trọng lao động trong các ngành chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp lại có xu hướng tăng.

**Bảng 2.12 Chuyển dịch cơ cấu lao động của các hộ gia đình, 2010 - 2013**

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2014		So sánh 2014/2010	
	Số lượng (l)	Cơ cấu (%)	Số lượng (l)	Cơ cấu (%)	+/-	%
<b>Tổng lao động</b>	<b>675</b>	<b>100,00</b>	<b>686</b>	<b>100,00</b>	<b>11</b>	<b>1,60</b>
I. Lao động nông nghiệp	340	50,37	287	41,84	-53	-8,53
1. Trồng trọt	298	44,15	230	33,53	-68	-10,62
2. Chăn nuôi	28	4,15	35	5,10	7	0,95
3. Lâm nghiệp	4	0,59	7	1,02	3	0,43
4. Thủy sản	10	1,48	15	2,19	5	0,71
II. Lao động phi nông nghiệp	285	42,22	340	49,56	55	7,34
1. Công nghiệp và XD	110	16,30	129	18,80	19	2,51
2. Tiểu thủ công nghiệp	56	8,30	76	11,08	20	2,78
3. Dịch vụ	119	17,63	135	19,68	16	2,05
III. Lao động kiêm	50	7,41	59	8,60	9	1,19

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra

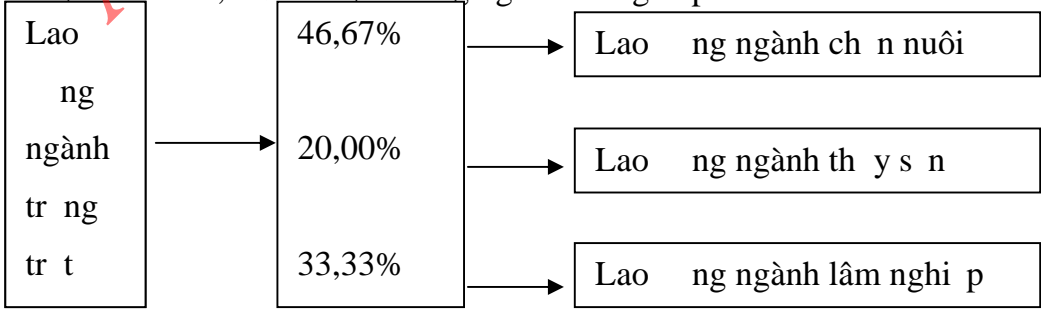
Tỷ trọng lao động ngành trồng trọt giảm do nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, diện tích nông nghiệp bình quân hộ giảm sút, do đó thu nhập từ ngành trồng trọt có xu hướng giảm. Mặt khác ngành trồng trọt đang gặp nhiều rủi ro hơn các ngành khác.

Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp có xu hướng tăng, và tăng nhanh nhất là tỷ trọng lao động nghi ti u th công nghiệp, trong giai o n 2010 – 2013 tỷ trọng lao động nghi ti u th công nghiệp tăng 2,78%. Lao động nghi ti u th công nghiệp chủ yếu làm nghề m c dân d ng, m c m ngh , mây tre an, thêu ren, gia công hàng xuất khẩu... Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng trong giai o n 2010 – 2013 tăng 2,51% . Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng 2,05 và tỷ trọng lao động kiêm công tăng 1,19% trong giai o n này. Điều này cho thấy thu nhập từ ngành tăng trong các u thu nhập của các hộ gia đình và không nên do ó lao động nông thôn có xu hướng chuyển sang các nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

Tuy nhiên trong giai o n 2010 – 2013 tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong các u lao động của các hộ gia đình, nguyên nhân chủ yếu là do lao động nông nghiệp chủ yếu có tay nghề cao, trình độ học vấn thấp nên gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển nghề. Bên cạnh đó các ngành nghề phi nông nghiệp phát triển còn chậm chạp thu hút ít lao động nông nghiệp.

**2.3.2.2. Chuyển dịch các u lao động trong nội bộ ngành nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp bao gồm các ngành nghề chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Lao động nông nghiệp có sự dịch chuyển từ ngành trồng trọt thu nhập thấp hơn sang các ngành chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Trong những năm qua có 15 lao động trồng trọt đã chuyển nghề trong nội bộ ngành nông nghiệp, trong đó 46,67% chuyển sang nghề chăn nuôi, 20,00% chuyển sang nghề thủy sản và 33,33% chuyển sang nghề lâm nghiệp.



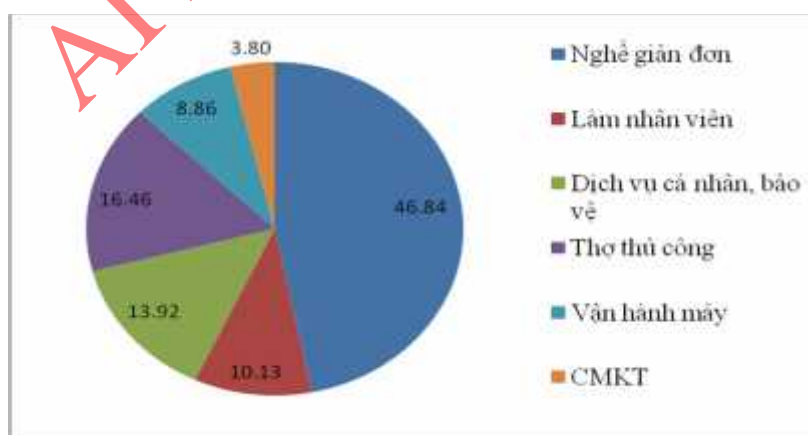
**Hình 2.1 Các nghề chuyển nội trong nội bộ ngành nông nghiệp**

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra*

Mặc dù các cựu lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch tích cực, nhưng tỷ lệ lao động trẻ trong thị trường lao động vẫn cao, tỷ lệ giảm chưa nhiều, chưa đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Do đó phải có biện pháp thúc đẩy lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các ngành khác trong nội bộ ngành nông nghiệp. Bởi vì khi cơ giới hóa, năng suất lao động tăng do áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới thì chức năng duy trì di sản tích lũy truyền thống và mặt lực lượng lao động vẫn còn lại sẽ chuyển sang ngành chăn nuôi, thủy sản hoặc lâm nghiệp có giá trị gia tăng và năng suất cao hơn. Muốn vậy, cần áp dụng quy hoạch cho các mục đích dài hạn; quy hoạch phát triển ngành nghề và lao động cho các ngành trong nội bộ ngành nông nghiệp; tăng cường công tác tập huấn, hội thảo nhân rộng mô hình, nhất là những mô hình trình diễn, lập học sinh trẻ nông dân học tập kinh nghiệm; tổ chức các chuyên tham quan nhằm giúp lao động nông thôn tiếp cận với các mô hình sản xuất có hiệu quả, áp dụng công nghệ KHKT, trao đổi học tập chia sẻ kinh nghiệm lao động trẻ từ dịch chuyển sang các ngành khác. Bên cạnh đó, cần thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong quá trình thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

### 2.3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hình thức nghề nghiệp

Lao động nông nghiệp đa dạng nói chung và đặc biệt là Thôn Thiên Hu nói riêng có trình độ thấp và không đồng đều, phần lớn chưa qua đào tạo nghề. Trong quá trình CNH, HĐH lao động nông nghiệp sẽ và đang chuyển biến ngày càng nhiều. Tuy nhiên, xét theo hình thức nghề nghiệp thì lao động nông nghiệp chủ yếu chuyển sang các nghề phổ thông không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao.



Hình 2.2 Loại hình nghề nghiệp sau khi chuyển dịch của lao động nông nghiệp

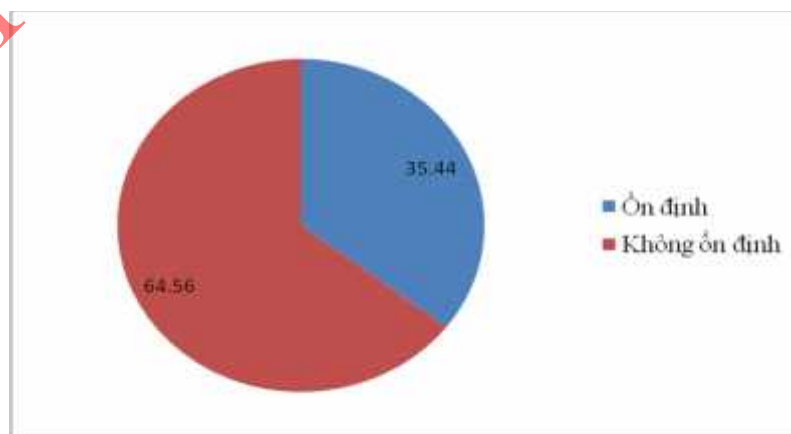
Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra

Theo kết quả điều tra phần lớn lao động nông nghiệp chuyển sang các nghề thủ công, xây dựng, sửa chữa, vận tải, xe ôm, bán hàng, buôn bán, may gia công, dịch vụ bán hàng, các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống... Trong số lao động nông nghiệp chuyển sang nghề phi nông nghiệp có 46,84% chuyển sang nghề giã gạo và việc làm mang tính thời vụ. Trong khi đó, chuyển sang nghề làm nhân viên chỉ m 10,13%, làm dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng chỉ m 13,92%, làm thủ công chỉ m 16,46%, làm thợ lắp ráp và vận hành máy móc chỉ m 8,86% và việc làm có chuyên môn kỹ thuật chỉ m 3,80%.

Do đó, lao động nông nghiệp chuyển sang các nghề có trình độ chuyên môn cao và bền vững thì cần có sự quy hoạch phù hợp, trong đó coi trọng việc dạy nghề cho lao động nông thôn. Giảm thiểu lao động nông nghiệp chuyển sang nghề giã gạo, đồng thời lao động nông nghiệp chuyển sang nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

#### 2.3.2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo tính chất công việc

Do sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, nên lao động nông nghiệp có tính thời vụ và gặp nhiều rủi ro. Trong số 79 lao động nông nghiệp đã chuyển sang các nghề khác có 64,56% cho rằng nghề đang làm không có tính ổn định, lâu dài (hình 2.3); tập trung vào các nghề không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao như: Thủ công, xe ôm, bán hàng, may gia công, buôn bán... Các nghề đã chuyển sang có tính ổn định lâu dài hơn là các nghề trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật như: Cơ khí, thủ công sửa chữa máy móc, thủ công, nhân viên vận hành máy móc, nhân viên, công nhân các nhà máy...



Hình 2.3 Tính ổn định sau khi lao động nông nghiệp chuyển sang nghề

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra



Như vậy, nghề mà lao động nông nghiệp đã chuyển đi tuy có thu nhập cao hơn, nhưng cơ cấu sản xuất của lao động nông nghiệp hiện là nghề không bền vững và rủi ro. Lao động nông nghiệp mong muốn sản xuất, sản xuất. Do đó lao động nông nghiệp có xu hướng là chuyển sang các nghề làm công nhân hiện là nghề tốt. Tuy nhiên, xu hướng này khác nhau theo tuổi. Lao động nông nghiệp trẻ do có trình độ văn hóa nghề nghiệp chuyên môn cao hơn mong muốn chuyển sang nghề làm công nhân. Ngược lại, lao động lớn tuổi muốn có việc làm tốt, vì gia đình không hưởng lợi vì họ thay đổi và họ có nhu cầu kinh nghiệm sản xuất.

#### 2.3.2.5. Chuyển đổi cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa

Sự chuyển đổi nghề nghiệp sang các nghề khác chủ yếu tập trung nhóm lao động có trình độ trung học cơ sở trở lên (bảng 2.13). Nhóm lao động có trình độ phổ thông cơ sở thì xu hướng chuyển các nghề có kinh tế trung bình hoặc trung bình khá, nhóm này thì làm nông nghiệp, hoặc các nghề phi nông nghiệp gần gũi. Nhóm lao động có trình độ trung học phổ thông có xu hướng chuyển đổi nghề sang các nghề có tính chất hiện đại.

**Bảng 2.13 Chuyển đổi cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa, 2010 - 2013**

Chỉ tiêu	Tổng LĐ NN (l)	S chuyển nghiệp (l)	Tỉ lệ (%)
Tổng cộng	686	79	11,52
Không biết chữ	17	0	0,00
Tiểu học	92	6	6,52
Trung học cơ sở	364	45	12,36
Trung học phổ thông	213	28	13,15

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra

Như vậy, trình độ lao động nông nghiệp càng cao càng dễ chuyển đổi nghề. Lao động nông nghiệp tốt nghiệp trung học phổ thông hiện nay chuyển vào các doanh nghiệp hoặc sau khi nghỉ học nghề tốt nghiệp làm. Lao động tốt nghiệp trung học cơ sở chủ yếu đi làm thuê, công việc không ổn định và gặp nhiều khó khăn, họ hiện không có hợp đồng lao động.

### 2.3.2.6. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Lao động nông nghiệp có trình độ sơ cấp nghề có tỷ lệ chuyển dịch cao nhất 23,30%, nhóm lao động này thường chuyển dịch sang nông nghiệp trong các doanh nghiệp, các khu công nghiệp hoặc thành lập các doanh nghiệp; lao động có trình độ nghề dưới 3 tháng có tỷ lệ chuyển dịch là 16,86%; còn nhóm lao động không có chuyên môn kỹ thuật chuyển dịch chỉ có 3,66%. Nguyên nhân là do lao động có chuyên môn kỹ thuật sở thu nhập cao hơn; và các doanh nghiệp, các khu công nghiệp cần tuyển dụng lao động qua đào tạo.

**Bảng 2.14 Chuyển dịch cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2010 - 2013**

Chỉ tiêu	Tổng LĐNN (l)	Số chuyển dịch (l)	Tỷ lệ (%)
Tổng LĐNN	686	79	11,52
Không có CMKT	328	12	3,66
Đào tạo nghề dưới 3 tháng	255	43	16,86
Sơ cấp nghề	103	24	23,30

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra*

Như vậy, trình độ lao động nông nghiệp hiện nay vì chuyển dịch cao lao động nông nghiệp. Chuyển dịch cao lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp chủ yếu vẫn là lao động trình độ tay nghề không cao. Tỷ lệ chuyển dịch cao lao động qua đào tạo vẫn thấp. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn chuyển dịch dần hơn và tỷ lệ chuyển dịch cao hơn so với lao động chưa qua đào tạo.

### 2.3.2.7. Hình thức đào tạo nghề chuyển dịch cao lao động nông nghiệp

Theo ấn phẩm đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 thì LĐNT có trình độ nghề theo 3 cấp trình độ, tuy nhiên trong những năm qua các cơ sở dạy nghề chỉ đào tạo nghề ngắn hạn (sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng) cho LĐNT. Dạy nghề ngắn hạn là một trong những cách làm phù hợp nhất. Thừa Thiên Huế ghi ý quy trình làm, nên thực hiện cụ thể cho người lao động.

Thế tiến cho thấy, làm tốt công tác đẩy mạnh nông nghiệp giúp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, nhất là giúp lao động trẻ thoát khỏi đói nghèo, giảm nghèo bền vững. Đây là bước đột phá phù hợp với điều kiện và trình độ của lao động nông thôn Thừa Thiên Huế nên đã thu hút được một lượng lớn LĐNT tham gia.

**Bảng 2.15. Hình thức của lao động chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Tổng LĐNN (l)	Số chuyển dịch (l)	Tỉ lệ (%)
Tổng LĐNN	686	79	11.52
Lao động NN chuyển dịch	358	67	18.72

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra*

Trong số các LĐNT có 358 LĐNT chuyển dịch chỉ chiếm 52,18% số LĐNT. Tỉ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động chuyển dịch chỉ chiếm 18,72%. Nguyên nhân là do đột biến các ngành phi nông nghiệp như dịch vụ, nhà hàng, may công nghiệp, thủ công mỹ nghệ... thì LĐNN sau khi học xong ít các chức năng tiếp nhận vì tay nghề không đạt yêu cầu, thi đấu kinh nghiệm và ý thức lao động không cao. Mặt khác, khi nhận được việc làm của LĐNT không cao. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp trong tỉnh mới chỉ chú trọng tuyển dụng lao động phi nông nghiệp, hay nói đúng hơn là bị động khi cần cho người nông dân học tập và nâng cao trình độ khoa học vào sản xuất trên nền tảng có sẵn. Các ngành phi nông nghiệp cũng vẫn dựa trên những gì đang có của người nông dân như nghề mây tre đan, chọi gà, chọi ngựa... Như vậy, có thể thấy rằng việc chuyển dịch cơ cấu lao động vào đột biến ở các vùng nông thôn Thừa Thiên Huế gặp nhiều khó khăn và việc giảm tỷ lệ lao động khi nông nghiệp chưa thực sự phát triển. Việc chuyển dịch lao động nông thôn như vậy là rào cản chuyển dịch cơ cấu lao động.

## 2.4. ÁNH GIÁ TÌNH QUAN VÀ PHÁT TRIỂN NGƯỜI NHÂN LỰC CÁN BỘ QUẢN LÝ THỪA THIÊN HUẾ TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỪA THIÊN HUẾ

### 2.4.1. Những điểm nổi bật

- Thừa Thiên Huế được xác định là Trung tâm đột biến nhân lực của ngành, ảnh hưởng cao cả khu vực miền Trung và miền Bắc cả nước.

c nhân (lĩnh vực y học). Trên bàn tay có m ng l i các c s ào t o t ng i dày và ng b v các c p b c, lo i hình và ngành ngh ào t o.

- C s v t ch t cho ào t o, rèn luy n th ch t, ký túc xá các c p h c, ngành h c c t ng c ng ut theo h ng kiên c hóa, chu n hóa đ n. i ng giáo viên, gi ng viên c chu n hóa, nâng cao trình chuyên môn; quan tâm vi c i m i ph ng pháp qu n lý và ào t o. Các tr ng i h c có i ng gi ng viên có trình trên i h c chi m t l cao v i s l ng l n ã ào t o nhân l c cho các ngành, l nh v c c a t nh, khu v c.

- Nh ng n m qua, t nh Th a Thiên Hu ã quan tâm n vi c ban hành các chính sách u ãi trong ào t o nhân l c ch t l ng cao, áp ng nhu c u cho các d ch v công, cho các ngành kinh t m i nh n, th c hi n m c tiêu “nâng cao dân trí, ào t o nhân l c, b i d ng nhân tài”. Bên c nh ó T nh c ng ã y m nh ut cho các c s d y ngh và t ch c thành nhi u đ án ào t o ngh cho L NT, c bi t có các l p d y ngh có h tr kinh phí, thu hút hàng ngàn L NT tham gia và có vi c làm hàng n m, góp ph n CDCCL NT trong nh ng n m qua

- Ngu n nhân l c c a t nh khá l n, lao ng trong tu i chi m t l 61% dân s , a s là lao ng tr , c n cù, ch m ch và có truy n th ng hi u h c, có k n ng; trình h c v n và chuyên môn k thu t c nâng lên hàng n m; c c u lao ng ang chuy n d ch theo nh h ng tích c c và phù h p v i chuy n d ch c c u kinh t c a t nh.

#### **2.4.2. i m y u**

- Công tác nh h ng quy ho ch, xây đ ng k ho ch phát tri n nhân l c còn h n ch , ch a ut úng m c cho nhi m v này, ch a quan tâm ào t o m t s ngành c n nhân l c ch t l ng cao. Quy mô, ngành ngh , m c tiêu ào t o ch a phù h p v i yêu c u phát tri n kinh t - xã h i c a a ph ng. M ng l i c s ào t o phát tri n thi u quy ho ch.

- C s v t ch t c a các c s d y ngh tuy ã c ut , nh ng so v i nhu c u th c t v n ch a áp ng c. Kinh phí ut c s v t ch t cho các c s d y ngh ch y ut ngân sách Trung ng, kinh phí c a t nh và c a các t ch c khác h u nh ch a có. Vì v y, xã h i hóa công tác d y ngh cho L NT, huy ng

m i ngu n l c u t c s v t ch t cho các c s d y ngh cho L NT là h t s c c p thi t.

- Ch t l ng ào t o m t s ngành ngh còn th p, ch a áp ng nhu c u s đ ng c a doanh nghi p, c a th tr ng lao ng, công tác tác ki m nh ch t l ng ào t o c a các c quan ch c n ng không th c hi n y , th ng xuyên.

- Ch a quan tâm n ào t o ón u m t s ngành ngh có trình chuyên môn cao, chuyên gia gi i, chuyên gia u ngành trong l nh v c công ngh cao cho 5 – 10 n m sau.

- C c u nhân l c trong các ngành ngh , phân b nhân l c gi a các vùng: thành th , nông thôn, mi n núi ch a h p lý, tình tr ng th a thi u nhân l c ch m kh c ph c.

- Chính sách thu hút nhân l c, ãi ng nhân tài ch a h p đ n, ch a t yêu c u. Công tác gi i quy t vi c làm tuy t s l ng v k ho ch, nh ng ch t l ng ch a cao, ch a b n v ng. Vì v y, hàng n m có l ng lao ng di chuy n kh i t nh, trong ó có lao ng qua ào t o (gi m dân s c h c) đ n n thi u nhân l c ch t l ng cao m t s l nh v c, ngành ngh .

### 3.4.3 C h i

- Kinh t t nh Th a Thiên Hu trong 5 n m qua (2006-2010) t ng tr ng trung bình hàng n m 12,08%; th i k 2010-2020, đ báo kinh t c a t nh ti p t c t ng tr ng cao (12-13%); là i u ki n thu n l i t ng v n u t cho ào t o nhân l c, th tr ng lao ng trong t nh s có chuy n d ch l n v lao ng, vi c làm, gi a các ngành kinh t qu c dân, gi a các vùng mi n. Ngu n l c lao ng c phân b l i h p lý h n có nhi u c h i t o vi c làm cho ng i lao ng trong nh ng n m n.

- Trong b i c nh toàn c u hóa và h p tác qu c t , v n và lao ng d dàng di chuy n ki m vi c làm gi a các qu c gia, các khu v c, vùng mi n: ây là th i c quan tr ng Th a Thiên Hu phát tri n các ngành d ch v , du l ch: thu hút l c l ng l n L NT tham gia xu t kh u L , góp ph n to l n chuy n d ch L , có tác ng tích c c n phát tri n ngu n nhân l c và t o thêm nhi u vi c làm, t ng thu nh p cho ng i lao ng; trong l nh v c ào t o s có nhi u c h i liên k t nâng

cao trình chuyên môn kỹ thuật, áp dụng các tiêu chuẩn về chất lượng lao động quốc tế và khu vực.

#### 2.4.4 Thách thức

- Trình độ dân trí thấp, nhu cầu lực lượng phi ngành để làm sự nghiệp chưa nhiều. Ý thức của người lao động theo mô hình LNT phần lớn chỉ quan tâm vào thu nhập, ít quan tâm tới nâng cao tay nghề vì quy trình tay nghề không cao và sẵn sàng thay đổi công việc khác nếu có thu nhập cao hơn. Vì thế uy tín của LNT đối với các doanh nghiệp thấp, đặc biệt LNT.

- Kinh doanh KT thị trường và trong nước ngày càng mở rộng đã gây ra hàng ngàn doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động và sa thải nhân viên. Điều này đã gây khó khăn lớn cho lực lượng lao động tìm kiếm việc làm. Đây là thách thức lớn trong việc tạo công việc làm cho người lao động, đặc biệt LNT.

Hiện nay thị trường lao động trong tình trạng phát triển mạnh mẽ, thi đấu sôi nổi, chất lượng lao động ngày càng cao và thị trường cạnh tranh. Yêu cầu phát triển kinh tế trong thời gian ngắn không chỉ đòi hỏi lao động về số lượng mà còn đòi hỏi về chất lượng cao. Trong khi các cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới đang phát triển mạnh mẽ đã tạo ra những cách ngày càng mới về kinh tế, thì sự gia tăng dân số trong tình hình các đô thị lớn trong nước, khu vực LNT đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh là một thách thức, có trình độ tay nghề thấp so với các khu vực khác, trong khi đó yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tay nghề, kỹ thuật và tính kỷ luật. Đây là thách thức lớn trong việc kiến thiết hiện nay về lực lượng LNT trong TTH. Do vậy việc hoạch định chiến lược phát triển nguồn nhân lực có khả năng nắm bắt công nghệ mới là yêu cầu cấp thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các cơ sở đào tạo có xu hướng chuyển theo phong trào nâng cấp bậc đào tạo: trung cấp lên cao đẳng, cao đẳng lên đại học. Các cơ sở đào tạo còn nhiều bất hợp lý và chậm chuyển biến. Nhận thức của các nhà quản lý dân trong xã hội và người học không muộn hậu công nghệ, chỉ mong muốn bậc cao đẳng, đại học. Trong khi trình độ dân trí thấp của LNT thấp do đó LNT khó tiếp cận được với các cơ sở đào tạo nghề nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước.

C nh tranh nhân công giá r s gi m d n, th tr ng lao ng vi c làm ngày càng gay g t; nh ng y u kém v ch t l ng lao ng trong t nh nh : trình , k n ng chuyên môn, ngo i ng , k lu t lao ng, tác phong công nghi p k n ng giao ti p là thách th c l n c n c kh c ph c.

C c u kinh t c a t nh ang chuy n d ch, yêu c u c c u lao ng ph i áp ng phù h p; quá trình ô th hóa ang di n ra khá nhanh, do v y L NT c n chuy n i ngành ngh do di đ i, gi i t a, m t t s n xu t,... và lao ng t ng thêm h ng n m, lao ng đôi đ là nh ng áp l c trong ào t o nhân l c, gi i quy t vi c làm.

AI HOC KINH TÊ HUE

**CHƯƠNG 3**  
**NHẪN NG, GIẢI PHÁP CHỖ Y U NH M NÂNG CAO**  
**CHẤT LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THÔNG THỨC**  
**Y CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG**  
**NÔNG THÔN THỰC THI THIÊN HƯ**

**3.1. Nhận định**

Mục tiêu tổng quát là xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm của khu vực miền Trung và một trong những trung tâm lớn, có các các ngành văn hóa, du lịch, khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục - đào tạo ngành, chuyên môn, chất lượng cao. Đến năm 2020, Thừa Thiên Huế xác định là trung tâm đô thị cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, một trong những trung tâm KT, văn hóa, khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo lớn các ngành và khu vực các nước Đông Nam châu Á; có quốc phòng, an ninh ổn định, chính trị - XH ổn định, văn minh; chỉ số phát triển và tình hình nhân dân không ngừng cải thiện.

Các chỉ số, phần trăm tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 tăng trên 13%; thời kỳ 2016 - 2020 tăng 12%. Nhanh chóng đạt mức GDP/người đạt cao hơn so với mức bình quân chung các nước, năm 2015 và tăng trên 2.300 USD, đến năm 2020 tăng trên 4.000 USD/người; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH năm 2015 tăng trưởng ngành các cơ cấu kinh tế DV - CN - NN là 47% - 44% - 9% và đến năm 2020 là: 47,4% - 47,3% - 5,3%.

Tạo chuyển biến cơ bản về văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí, giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, tăng bước nâng cao chỉ số phát triển và tinh thần của nhân dân; Giảm tỉ lệ sinh bình quân hàng năm 0,3 - 0,4‰; sau năm 2010, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm xuống khoảng 1,1‰; Phần lớn trẻ em và trẻ em gái giảm tỉ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn khoảng 5%. Nâng số lượng lao động có kỹ năng tay nghề làm lên 16 - 17 nghìn lao động/năm giai đoạn 2011 - 2020. Đến năm 2020, lao động xuất khẩu đạt 5.000 - 6.000 lao động/năm. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 60% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020.



Chuyển đổi CCL - NT là công việc trọng yếu trong quá trình phát triển NT hiện nay  
Thưa Thiên Hu. Chính vì thế, trong những năm qua tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang đẩy nhanh tốc độ phát triển KT, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, xây dựng NT mới phù hợp với xu thế hiện nay. Đặc biệt là chuyển đổi CCL - NT nhằm  
mở rộng thu nhập cho người LĐ - NT, hàng năm có dân trong tu  
LĐ có khả năng LĐ được làm việc và được bố trí đúng vị trí, đúng số lượng nhân  
phát huy tính năng động và sáng tạo của người LĐ.

Trên cơ sở phân tích những cách tiếp cận nguồn lao động NT  
chuyển đổi CCL - NT trên bàn tay giai đoạn 2005-2013, với những kết quả tích  
cực đã đạt được, những mặt thuận lợi và khó khăn để tiếp tục  
đẩy chuyển đổi CCL - NT sang mặt tích cực mới. Do đó, cần xác định rõ  
những quan điểm phát triển nguồn nhân lực NT nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi  
CCL - NT Thừa Thiên Huế:

- Phát triển nguồn nhân lực NT phải gắn kết với phát triển kinh tế xã hội của  
tỉnh, mở rộng cho nền kinh tế đạt trình độ cao, an sinh xã hội tốt, hài hòa  
và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam.

- Phát triển nhân lực NT với các ngành nghề hợp lý, mở rộng số lượng và  
chất lượng; phát triển nhân lực NT có trình độ, trình độ kỹ thuật trên cơ sở 4 trục tiếp  
tục là công nghiệp chế biến-chế tác, giáo dục- đào tạo, du lịch-dịch vụ du lịch và y tế.

- Phát triển nhân lực NT là nhiệm vụ, trách nhiệm của toàn xã hội (nhà nước,  
doanh nghiệp, các tổ chức và mọi người dân). Các nhiệm vụ, tổ chức trên bàn tay  
phải có chương trình, kế hoạch phát triển nhân lực NT.

- Quy hoạch hàng tháng ào tạo nguồn, áp dụng các ưu tiên về: nâng  
giáo viên, giảng viên, chương trình, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất- kỹ  
thuật phục vụ cho phát triển nhân lực trên các lĩnh vực có lợi thế, theo kế hoạch  
trong khu vực và hiện tại.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong phát triển nhân lực NT theo quy  
hoạch; huy động nhiều nguồn lực đầu tư thông qua các kênh, chính sách thu hút,  
liên kết, hợp tác trong và ngoài nước.

### **3.2. Nhiệm vụ và phương pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn Thừa Thiên Huế**

nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu CCL NT cần thực hiện những biện pháp trọng điểm tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

#### **3.2.1. Nhóm giải pháp về giáo dục đào tạo**

Lao động nông thôn có trình độ học vấn còn hạn chế, khó có khả năng học nghề đáp ứng nhu cầu LK thu hút chất lượng cao; mặt khác trong thời gian tiếp tục đáp ứng cho nhu cầu VL có trình độ CMKT phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh thì cần có những LK có trình độ học vấn cao. Đây là giải pháp quan trọng, cơ bản và lâu dài, là giải pháp then chốt. Nó là một giải pháp lâu dài, bền vững để phát triển các quốc gia. Giáo dục, đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp NNL cho hiện tại, và chuẩn bị NNL cho tương lai. Phát triển và đổi mới giáo dục, đào tạo nhằm mục tiêu tạo ra NNL chất lượng cao phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của quá trình phát triển các quốc gia là một đòi hỏi tất yếu và bức xúc hiện nay. Một giải pháp về giáo dục, đào tạo cần tập trung vào giải quyết những bất cập của chất lượng NNL, nhất là chất lượng NNL nông thôn. Trong giai đoạn hiện nay, giáo dục - đào tạo góp phần tích cực vào việc phát triển NNL nông thôn, nó cần tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách sau đây:

##### *3.2.1.1. Tọa lạc chuyển biến mới trong nền tảng xã hội và vai trò của giáo dục, đào tạo trong việc phát triển nguồn nhân lực nông thôn*

Ngày nay, với ý thức rõ ràng có sự phát triển mạnh mẽ, thì cần thiết thực hiện chiến lược giáo dục, đào tạo hiệu quả, khai thác tiềm năng trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người. Giáo dục, đào tạo thực sự là nền tảng để phát triển trí tuệ, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, trang bị chuyên môn nghề nghiệp, tạo ra NNL chất lượng cao, trở thành nền tảng quan trọng và vai trò của giáo dục, đào tạo. Quan niệm này ngày càng trở nên cấp thiết khi tiến hành công cuộc CNH, HĐH vì khi đó lao động cấp ngày càng giảm, lao động trí tuệ gia tăng. Bởi thế, giáo dục - đào tạo thực sự là "quốc sách hàng đầu". Giáo dục, đào tạo sẽ trở thành bộ phận quan trọng nhất trong chính sách phát triển NNL của huyện trong tương lai.

Chiến lược giáo dục, đào tạo NNL nông thôn, nhất là thế hệ trẻ nông thôn luôn gắn bó hữu cơ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo ra môi trường lao động có hàm lượng chất xám cao, năng động và sáng tạo, thích ứng với kinh tế thị trường. Đó là con đường phát triển nhanh và rút ngắn khoảng cách về kinh tế giữa Thừa Thiên Huế với các tỉnh trong cùng khu vực.

### 3.2.1.2. *Nội dung, phương pháp giáo dục và quản lý hoạt động giáo dục, đào tạo*

Cùng với vị trí nền tảng đúng đắn về vị trí của giáo dục, đào tạo, cần tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo theo các bậc học, trình độ, nội dung và phương pháp sản phẩm đào tạo có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Mục tiêu tổng quát của giáo dục, đào tạo không chỉ là nâng cao dân trí, ưu tiên quan trọng hàng đầu là phát triển nguồn nhân lực cho môi trường công dân, phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài, xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý và kinh doanh sản phẩm và công cụ công nghệ hiện đại.

### 3.2.1.3. *Giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực nông thôn phi lợi nhuận vì nâng cao chất lượng dân trí và thi đua làm công việc*

Nâng cao dân trí là nền tảng xây dựng và phát triển NNL, nhất là nông thôn, nhằm đáp ứng yêu cầu của CNH nông thôn. Việc phát triển giáo dục phổ thông là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải có trình độ dân trí cao là có ngay NNL chất lượng cao, mà phải có kế hoạch đào tạo và phát triển NNL đó, nhất là NNL trực tiếp trong môi trường công nghiệp. Thừa Thiên Huế có sự liên kết sinh tài hữu cơ công nghiệp, thêm vào đó, mạng lưới nhà trường và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển về thực tiễn, tâm lý xã hội và tự duy trì phát triển. Thành công của bất kỳ quan tâm tới công tác giáo dục mầm non, vì chăm sóc và giáo dục trẻ em từ lúc lọt lòng nên bố trí có tổ chức quản lý hàng đầu.

### 3.2.1.4. *Nội dung chính sách đào tạo, sản xuất, giảng dạy thực tế, tạo điều kiện thu hút học sinh công tác tại nông thôn.*

Khu vực nông thôn có môi trường quản lý quan trọng về kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy vậy, trên thực tế, việc huy động các nguồn lực, trong đó huy động

nhân lực đã qua đào tạo, nhất là đào tạo chuyên ngành nông, lâm, ngư nghiệp và các kỹ sư, bác sĩ, cán bộ y tế, giáo viên giảng dạy phổ thông khó khăn. Hiện nay, cán bộ có trình độ cao học, kỹ sư giảng dạy trung cấp. Tình trạng này gây nên sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố, sử dụng, phát huy tài năng của trí thức trẻ, gây lãng phí rất lớn về vật chất và trí tuệ, cũng như khó khăn cho vùng nông thôn.

Cần có những chính sách nhằm hỗ trợ sinh viên, học sinh sau khi tốt nghiệp, hỗ trợ về quê hương làm việc lâu dài. Hỗ trợ và khuyến khích chuyển giao công nghệ nông thôn và nông nghiệp thu hút lực lượng lao động về quê hương nông thôn; phát triển các trung tâm khoa học – công nghệ, các trạm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao giống mới cho nông dân nhằm tạo môi trường thu hút và giữ chân trí thức về nông thôn. Thành lập các tổ, đội thanh niên, sinh viên tình nguyện về nông thôn tham gia xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí...

#### 3.2.1.5. Tập trung đào tạo học sinh nghiệp vụ cho học sinh một cách thiết thực hơn

Cần phải tích cực công phu giáo dục học sinh nghiệp vụ và dạy nghề, giáo dục lý tưởng, tình yêu nghề nghiệp phù hợp với thị trường, từng khu vực nông thôn, làm cho thanh niên có những ứng dụng trong lao động nghề nghiệp cho tốt hơn. Thông qua học sinh nghiệp vụ tâm lý cho người lao động khi bước vào thị trường. Vì vậy quá trình đào tạo NNLT nông thôn, cần những học sinh theo học ngành nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi... phục vụ quê hương. Tập trung học sinh vào học trung học nghề và các trường nghề trên địa bàn tỉnh. Trong những năm tới, cần có biện pháp khắc phục tình trạng thiếu lực lượng lao động là công nhân, kỹ thuật viên lành nghề.

#### 3.2.1.6. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

Nông thôn, tỉnh cần áp dụng chính sách tỉ mỉ, chi tiết, tỉ mỉ, tỉ mỉ và đãi ngộ thỏa đáng cho giáo viên, tạo điều kiện cho họ cống hiến, nâng cao trình độ. Cần ưu tiên cho đội ngũ giáo viên nông thôn, hết lòng, hết ý vì sự nghiệp "trồng người". Chính sách lương là lương chính và cơ bản của giáo viên về mặt nghề nghiệp, nâng cao giá trị và lòng tận tâm nhà giáo viên xã hội. Ưu tiên bố trí trong giáo dục – đào tạo là ưu tiên hàng đầu của ngành đào tạo; tập trung phát triển

các trình độ đào tạo nghề tại các huyện. Khúc phục tình trình độ lãnh phí kinh phí đào tạo khi mở trường ngành nghề và bảo đảm hòa trong các ngành nghề đào tạo bậc học. Tập trung kinh phí và ngân sách đào tạo cho các trình độ NNLT nông thôn.

### **3.2.2. Nhóm giải pháp vào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho lao động nông thôn**

#### *3.2.2.1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về chức năng, chính sách của nông trường và nhà nông trong hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

Đào tạo nghề cho LLNT là chức năng và nhiệm vụ của nhà nông trường trong những năm qua. Kết quả đào tạo nghề cho LLNT vẫn còn hạn chế, chưa thu hút được đông đảo LLNT tham gia. Trình độ công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và của toàn xã hội về lĩnh vực đào tạo, dạy nghề, thông qua nhiều hình thức tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng phù hợp nhằm làm chuyển biến nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo, dạy nghề về mặt là người nông dân. Nhận thức đúng về đào tạo nghề cho nông dân và lao động nông thôn là chìa khóa nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội, nâng cao chất lượng, năng suất lao động; góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn. Thực tế thời gian qua cho thấy, xã hội nào có sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền, sự chỉ đạo quy định của chính quyền và sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội... thì có công tác dạy nghề cho nông dân và lao động nông thôn tốt kết quả mong muốn.

#### *3.2.2.2. Quy hoạch mô hình đi dạy nghề cho lao động nông thôn*

Xây dựng quy hoạch mô hình đi dạy nghề phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực trung tâm và trong tương lai về cơ cấu ngành, cơ cấu trình độ... cho các vùng kinh tế, các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, vùng nông thôn, vùng khó khăn; đáp ứng nhu cầu học nghề, phục vụ nghề cho người lao động, nhất là thanh niên và góp phần phân luồng sau Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Nhà nông trường chủ trì trực tiếp với các cơ sở đào tạo lớn, còn liên hệ giao cho các xã hội và tổ chức nhân sự.

### 3.2.2.3. *Ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề*

Tiếp tục hành động ưu tiên, khảo sát, đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề xây dựng kế hoạch báo cáo và tuyển dụng đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành báo cáo.

Xây dựng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chức năng, chính sách, cơ chế đãi ngộ phù hợp thu hút, khuyến khích các nhà khoa học, nghệ nhân, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, người lao động có tay nghề cao từ các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư nghiệp, người lao động sản xuất gia đình tham gia dạy nghề.

Báo cáo nghiệp vụ số phẩm và bài đăng nâng cao kiến thức dạy nghề cho giáo viên, kỹ thuật viên, biên chế các cơ sở báo cáo nghề. Bổ sung số lượng và cơ cấu giáo viên chuẩn theo quy định.

Bài đăng nghiệp vụ quản lý và vận hành nghề, tìm và tuyển dụng nhân lực làm cho lao động nông thôn sau học nghề.

Xây dựng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chức năng, chính sách, cơ chế đãi ngộ phù hợp thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy từ các cơ sở báo cáo, bài đăng cán bộ công chức; những người hoạt động trên các lĩnh vực, miễn thành phần tham gia vào công tác báo cáo, bài đăng; thu hút những người có năng lực giảng dạy công tác từ các cơ quan liên quan tham gia báo cáo cho LNT.

### 3.2.2.4. *Đội ngũ và phát triển chương trình dạy nghề*

Hoàn thiện và thí nghiệm xuyên biên giới, cập nhật danh mục nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội các nước, từng vùng, từng ngành và từng địa phương. Tham chiếu danh mục nghề các nước trong khu vực và các nước phát triển có thu nhận các chương trình báo cáo môn tay nghề từ các nước khu vực và quốc tế.

Xây dựng chương trình báo cáo nghề theo hình thức (50% cơ sở theo quy định chung và 50% miễn phí do cơ sở dạy nghề tự chịu trách nhiệm) có thể linh hoạt, dành quy định riêng cho cơ sở dạy nghề ưu tiên, bổ sung phù hợp với tính đặc thù về kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và yêu cầu của doanh nghiệp. Nghiên cứu chuyên sâu xây dựng chương trình dựa trên năng lực thực tiễn và thực tiễn nguyên tắc liên thông báo cáo kỹ thuật nghiệp vụ cho

ng i lao ng có c h i nhanh chóng chuy n i ngh nghi p ho c ti p t c nh n d ch v ào t o ho c t ào t o nâng cao trình , th ng ti n trong ngh nghi p và t ng thu nh p trong su t cu c i lao ng c a h .

Khuy n khích các Hi p h i ngh nghi p, các doanh nghi p, tham gia xác nh m c tiêu ào t o, t ch c quá trình ào t o và xây d ng ch ng trình, tài li u ào t o, xây d ng tiêu chu n k n ng ngh , tham gia ánh giá k t qu h c t p, rèn luy n c a ng i h c ngh và h tr u t trang thi t b ph c v cho th c t p c a các c s d y ngh ...

### 3.2.2.5. Hoàn thi n h th ng chính sách liên k t gi a c s ào t o và c s s d ng

Hoàn thi n c ch chính sách nh m xác nh trách nhi m và khuy n khích t t c các i tác liên quan tham gia u t và t ch c các ho t ng ào t o ngh , c th là:

Chính sách quy nh ng i hành ngh ph i có ch ng ch k n ng ngh ho c ch ng ch ã qua ào t o;

Thành l p Qu phát tri n d y ngh t nhi u ngu n, trong ó óng góp c a doanh nghi p là ch y u và giao cho Hi p h i c a Doanh nghi p qu n lý s d ng ph n óng góp h tr cho các ho t ng ào t o ngh c a doanh nghi p;

Chính sách y giao ch tiêu ào t o theo c ch t hàng, theo a ch , theo h p ng (nhu c u nhân l c c a Nhà n c và nhu c u c a doanh nghi p...);

Chính sách h c phí h c b ng, khuy n khích các doanh nghi p cung c p h c b ng cho h c sinh nghèo;

Chính sách thu hút chuyên gia gi i ngh t các doanh nghi p tham gia gi ng d y (nh t là th c hành ngh ), xây d ng ch ng trình ào t o, t v n cho c s d y ngh và ph i h p tham gia nghiên c u khoa h c, cung ng và s n xu t các m t hàng theo n ng l c c a nhà tr ng và tuân th quy nh c a pháp lu t;

Thi t l p c ch quan h gi a c s d y ngh và doanh nghi p thông qua vi c thành l p Phòng Quan h v i doanh nghi p c a tr ng, ph i h p v i các trung tâm t v n, trung tâm h ng nghi p và trung tâm gi i thi u vi c làm.

### 3.2.2.6. Hoàn thiện chính sách bảo vệ môi trường lao động

Chức năng bảo vệ quy định sức khỏe và an toàn nhân lực. Chức năng bảo vệ là thực hiện và sử dụng các cơ sở y tế trong trường học và trường nghề. Bảo vệ môi trường là bảo vệ quy định cho tất cả các bên khách hàng tham gia hoạt động lao động. Vì vậy cần nhanh chóng chuyển mô hình lao động đáp ứng nhu cầu xã hội sang mô hình đáp ứng nhu cầu về chức năng và hiệu quả. Trọng tâm chức năng là mục tiêu quản trị nhân lực đáp ứng nhu cầu. Hoàn thiện quy trình, hệ thống tiêu chí kiểm soát chức năng các chương trình lao động và cơ sở y tế. Kiểm soát chức năng và kiểm soát chức năng trình lao động là nội dung chủ yếu của hoạt động kiểm soát chức năng.

Xây dựng chính sách công nhân, công bố công khai và chính sách khuyến khích các cơ sở y tế trường học (ưu tiên trong trường học, trường nghề và ưu tiên các hình thức lao động...)

Hình thành tổ chức đánh giá chi phí bảo vệ tính khách quan và bảo vệ quy định cho tất cả các bên tham gia hoạt động lao động.

Thực hiện chính sách phân bổ chức năng (trong hệ thống có các trường học chức năng cao, các trường nghề kỹ thuật, các ngành nghề kỹ thuật...) đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng lao động và nhu cầu xã hội.

### 3.2.2.7. Chính sách xã hội hóa

Chính sách xã hội hóa phản ánh quá trình mở rộng sự tham gia của các tác nhân xã hội và nội dung pháp lý (phương pháp, hình thức, biện pháp) và mô hình liên kết chia sẻ trách nhiệm xã hội, cùng với Nhà nước trong việc quy định các vấn đề xã hội hướng vào mục tiêu phát triển con người và phát triển bền vững quốc gia.

Chính sách xã hội hóa hiệu quả phải tập trung vào mở rộng và tăng cường liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp và phát triển mạnh mẽ các cơ sở y tế thực trên cơ sở sẵn có bình đẳng và lành mạnh.

Đến nay hoạt động xã hội và xây dựng hệ thống chính sách có tính khả thi cần quan tâm đến 2 vấn đề quan trọng sau đây:

Hoạt động xã hội (trong đó có chính sách phúc lợi cho thanh niên) phải là tâm điểm của chính sách xã hội và phát triển bền vững.



Các lực lượng xã hội có liên quan phải xác định là chủ thể khi tham gia các hoạt động nông nghiệp.

### 3.2.3. Giải pháp và tiếp thu những xu hướng nông thôn

Nông nghiệp nông thôn tiếp cận nhanh với các mô hình sản xuất hiện đại như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, các công nghệ mới, hăng hái, khuyến khích, hỗ trợ thu hút lao động nông thôn tích cực tham gia ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phong trào thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói giảm nghèo và làm giàu bền vững, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Bộ ngành phải lập kế hoạch các chính sách, các lực lượng tiếp thu, tham quan các cơ sở sản xuất làm nên có hiệu quả, hình thức “đầu tư”, các cuộc sinh hoạt chi, thị trường, câu lạc bộ nông dân, các đội trình diễn kỹ thuật phân bón, cung cấp các thông tin, kỹ thuật về khoa học và công nghệ, các mô hình, hình thức tiên tiến, kinh nghiệm sản xuất cho lao động nông thôn. Phối hợp các ngành mà các lực lượng tiếp thu khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, tin học, truy cập mạng cho lao động nông thôn. Mạng lưới các phân đội tuyên truyền qua các hoạt động văn hóa, trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình, báo chí, thông tin, công nghệ, áp phích, tờ rơi... Chính những hoạt động này giúp lao động nông thôn thu được nhiều kiến thức mới áp dụng vào sản xuất thực tiễn gia đình.

### 3.2.4. Giải pháp và phát triển ngành nghề khu vực nông thôn thu hút và cải thiện chất lượng lao động nông thôn

Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, cơ cấu lao động khu vực nông thôn nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trong công cuộc CNH-HH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, vì thế tập trung chú trọng, tạo điều kiện về chính sách các công nghệ, chính quyền địa phương là một trong những giải pháp quan trọng và có ý nghĩa quyết định. Tỉnh Thừa Thiên Huế xác định hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả nông thôn tăng thu nhập cho người dân. Theo đó tập trung vào tạo nguồn lao động cho nông nghiệp, nông thôn theo hướng gắn vào thị trường về nhu cầu sản xuất thực tiễn, khuyến khích mọi các ngành

nhân trong và ngoài tỉnh kèm cấp, bồi dưỡng, tuyển dụng cho lực lượng lao động trẻ; chuyển giao ứng dụng các tiến bộ về khoa học công nghệ nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn phục vụ sản xuất ngành nghề; tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công; phát triển ngành nghề nông thôn gắn với bảo vệ môi trường phát triển bền vững. Bên cạnh đó, tích cực triển khai các chương trình trình tự nghiêm túc của ngành nông nghiệp nhằm nhân rộng nguyên lý ưu việt ngành nghề nông thôn như: Phát triển lâm nghiệp, các cây nguyên liệu, thú sản, chăn nuôi, lâm nghiệp...; nâng cao thành lập các hội làng nghề, tổ chức liên kết các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, nhất là các mặt hàng xuất khẩu... Hướng dẫn người dân lựa chọn sản xuất sản phẩm có lợi thế nhất, theo hướng thị trường và hàng hóa. Tỉnh hỗ trợ phát triển ngành hàng có thành sản phẩm hàng hóa.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu thất thu hoạch trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông thôn, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Khuyến khích các làng nghề tuyển dụng lao động, xây dựng, phát triển các làng nghề mới thu hút lao động.

## K T L U N V À K I N N G H

### 1. K t l u n

Nghiên cứu tài nh h ng c a ch t l ng ngu n lao ng nông thôn n chuy n d ch c c u lao ng nông thôn t nh Th a Thiên Hu , chúng tôi rút ra m t s k t l u n sau:

- C c u L NT theo ngành t nh Th a Thiên Hu ang chuy n d ch theo h ng tích c c theo h ng gi m t tr ng L trong ngành nông nghi p, t ng t tr ng trong ngành công nghi p và d ch v ; ó là k t qu c a c a vi c chuy n d ch lao ng t khu v c nông nghi p sang hai khu v c công nghi p – xâ t đ ng và d ch v . Tuy nhiên, CCL NT di n ra ch m và còn b t h p lý.

- Quá trình ô th hóa và công nghi p hóa ã tác ng m nh m n quá trình chuy n d ch CCL NT theo h ng gi m đ n s l ng L NT các vùng ng b ng lân c n. Trong ó, ô th hóa và công nghi p hóa NT c ng t o ra CCL NT h p lý ngay trong khu v c NT TTH trong nh ng n m qua.

- Quy mô, ch t l ng L NT có tác ng tr c ti p n vi c thúc y chuy n d ch CCL NT t nh TTH th i gian qua, c bi t CCL NT theo ngành, theo vùng NT và theo trình chuyên môn k thu t c a ng i L . Tuy nhiên, ch t l ng lao ng Th a Thiên Hu v n còn th p so v i các t nh khác trong c n c. ây c ng là m t khó kh n l n c a t nh trong vi c thúc y chuy n d ch c c u lao ng nông thôn.

- K t qu i u tra các h gia ình cho th y t tr ng lao ng ngành nông nghi p v n chỉ m t tr ng cao trong c c u lao ng c a các h i u tra, nguyên nhân ch y u là do lao ng nông nghi p ch a có tay ngh cao, trình h c v n th p nên g p nhi u khó kh n trong vi c chuy n i ngh . Bên c nh ó các ngành ngh phi nông nghi p c a t nh phát tri n còn ch m ch a thu hút c lao ng nông nghi p.

quá trình chuy n d ch CCL NT Th a Thiên Hu di n ra nhanh chóng theo h ng hi n i, chính quy n a ph ng c n th c hi n ng b các gi i pháp ra, trong ó các gi i pháp: Phát tri n giáo d c và ào t o, ào t o ngh cho L NT c u tiên th c hi n.

## 2. Kiến nghị

### - **Ưu tiên U ban nhân dân tỉnh TTH**

Cần có những chính sách ưu tiên tập trung ưu tiên nguồn vốn, chính sách tín dụng, khoa học công nghệ ... cho phát triển KT- XH, giảm quy tắc lệ làm giảm vai trò chuyển đổi CCL NT.

Kêu gọi các nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân đầu tư vào các KKT, KCN và các thị trường, quy trình..., cơ sở hạ tầng, rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quy hoạch, hỗ trợ giảm thuế và các ưu đãi khác cho các nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Có chính sách khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống NT. Có những chính sách tín dụng ưu đãi cho các hộ gia đình, cơ sở SX kinh doanh các ngành nghề truyền thống đầu tư mở rộng SX nhằm mở thêm nhiều việc làm cho LĐ NT góp phần đẩy nhanh quá trình CDCCL NT.

Cho các cơ quan, ban, ngành tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình CNH, HĐH. Mở rộng các mô hình đào tạo và dạy nghề, gắn đào tạo với giảm quy tắc lệ làm. Các biệt là hình thức đào tạo nghề cho LĐ NT theo Quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ.

Huy động, tập trung đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng NT phục vụ cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, NT.

### - **Ưu tiên LĐ NT**

+ Cần phải quan tâm, tìm hiểu nhu cầu của người lao động, lo ngại công việc, mức lương, trình độ CMKT, ... qua đó lựa chọn ngành nghề cho phù hợp với khả năng của mình.

+ Cần phải trang bị cho mình kỹ năng, không ngừng học tập nâng cao trình độ học vấn, CMKT. Rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật. Các biệt là người LĐ làm việc trong các công ty nước ngoài.

+ Phải có cách nghĩ đúng về nghề nghiệp và có những người phù hợp với kỹ năng hiện có của cá nhân và nhu cầu của XH, tránh những suy nghĩ lệch lạc về việc làm như “học làm thợ” (công nhân lành nghề) mà cứ gồng theo thói quen cũ tìm việc nhàn hạ thì tốt trong khi đó năng lực và nhu cầu có gì khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Lê Xuân Bá (2006), Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam, Chương trình nghiên cứu thực địa MISPA- B Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Hà Nội.
- 2 BCH TW (2008), Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
- 3 Bộ Lao động- Thương binh và XH (2000), Chính sách và giải pháp chuyển đổi cơ cấu lao động thị trường 2001-2005.
- 4 Trần Xuân Cầu (2008), Giáo trình Kỹ thuật nhân lực NXB Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- 5 Cục Thống kê TTH, Niên giám Thống kê 2010, 2011, 2012.
- 6 Cục Việc làm- Bộ Lao động- Thương binh và XH (2012), Xu hướng việc làm Việt Nam 2011, Hà Nội.
- 7 Mai Ngọc Cường (2012), Bài giảng các Học thuyết Kỹ thuật hiện đại, Hà Nội.
- 8 Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), Văn kiện Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương khóa VII, NXB Sự thật, Hà Nội.
- 9 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 10 Nguyễn Hữu Dũng (2008), Sản xuất hộ gia đình nông thôn Việt Nam, NXB Lao động Xã hội
- 11 Trần Đình Hoan, Lê Minh Khoa (1991), Sản xuất nông nghiệp và giải quyết việc làm Việt Nam, NXB Sự thật, Hà Nội.
- 12 Phạm Khiêm Ích - Nguyễn Đình Phan (1995), Công nghiệp hóa, hiện đại hóa Việt Nam và các nước khu vực, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 13 Jacques Hallak (1990), Đầu tư vào tương lai (bản dịch) IIEF, Paris, UNESCO.
- 14 Liên hiệp quốc tại Việt Nam (1999), Hướng tới tương lai. Báo cáo đánh giá chung về tình hình Việt Nam, Hà Nội.

- 15 C. Mác, T b n, Ph n th nh t, T p 1. NXB S th t. Hà N i, 1988.
- 16 Nguy n V n Phát (2004), Chuy n d ch c c u KT ngành TTH theo h ng CNH, H H, Lu n án ti n s KT, Hà n i.
- 17 Lê Du Phong và PGS.TS Nguy n Thành (2006), Chuy n d ch c c u kinh t trong i u ki n h i nh p v i khu v c và th gi i.
- 18 V V n Phú và Nguy n Duy Hùng (2012), Phát tri n ngu n nhân l c áp ng yêu c u CNH, H H và h i nh p qu c t , NXB Chính tr Qu c gia, Hà N i.
- 19 Trình Ân Phú (2009), KT chính tr h c hi n i, NXB i h c KT Qu c dân, Hà N i.
- 20 Bùi T t Th ng và c ng s (2006), Chuy n d ch c c u KT ngành trong quá trình CNH, H H, Ch ng trình Khoa h c c p Nhà n c KX 02, tài KX 02- 05, Hà N i.
- 21 Ph m c Thành và TS Lê Doãn Kh i (2002), Quá trình chuy n d ch c c u lao ng theo h ng CNH, H H vung ng b ng B c B n c ta, NXB Lao ng- XH, Hà N i.
- 22 Lê H ng Thao (2006), Chuy n d ch c c u lao ng nông thôn Vi t Nam, Lu n v n Th c s .
- 23 Ph m Th Chung Thu (2011), *Gi i pháp chuy n d ch c c u lao ng t nh Bình nh*, Lu n v n Th c s , à N ng.
- 24 Ph m Th Chung Thu (2011), *Gi i pháp chuy n d ch c c u lao ng t nh Bình nh*, Lu n v n Th c s , à N ng.
- 25 Nguy n Ti p (2008), Giáo trình Ngu n nhân l c, NXB Lao ng- XH, Hà N i.
- 26 T nh y TTH, Ngh quy t i h i ng b t nh TTH l n th XIV, n m 2010.
- 27 T ng c c Th ng kê, Báo cáo i u tra Lao ng vi c làm n m 2008, 2009, 2010, 2011, 2012
- 28 T ng c c Th ng kê, Niên giám Th ng kê 2010, 2011, 2012, Nhà xu t b n

Th ng kê, Hà N i.

- 29 Nguy n V n Trung (1998), Phát tri n ngu n nhân l c tr nông thôn công nghi p hóa, hi n i hóa nông thôn, nông nghi p n c ta, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
- 30 Tr ng i h c KT qu c dân (2003), Giáo trình L ch s các h c thuy t KT, NXB Giáo d c, Hà N i.
- 31 T i n Tri th c, NXB Ti n b , Matxc va, 1975.
- 32 C. Mác và Ph. ngghen (1995), Toàn t p, t p 2, Nxb Chính tr qu c gia, Hà N i.
- 33 Tr n Quang Tuy n (2008), Tác ng c a công nghi p hóa t i vi c làm nông thôn Vi t Nam, T p chí KT Châu Á- Thái Bình D ng, S 224.
- 34 U ban nhân dân t nh TTH (2011), án gi i quy t vi c làm trên a bàn t nh TTH giai o n 2011- 2015.
- 35 Human resource planing: Aproach needs assessments and priorities in manpower planing”; NXB Manak New Delhi 1997]

# PH L C

AI HOC KINH TE HUÊ



**B NG PH NG V N**  
**TR NG IH C KINH T - IH CHU**  
**TÀI KHOA H C CÔNG NGH C P IH CHU**  
**NGHIÊN C U NH H NG C A CH T L NG NGU N LAO**  
**NG NÔNG THÔN N CHUY N D CH C C U LAO NG**  
**NÔNG THÔN T NH TH A THIÊN HU**

**I. THÔNG TIN V NG I LAO NG**

**Câu 1:** Tr c h t, anh/ch vui lòng cho bi t nh ng thông tin liên quan n cá nhân anh/ch t i th i i m n m 2013.

- H và tên: ..... Xã .....

- Dân t c ..... Nam ( N ).....

**II. THÔNG TIN V H GIA ÌNH**

**Câu 2:** Lo i h ( ánh d u x vào ô t ng ng)

- H thu n nông - lâm th y s n
- H kiêm ngh
- H phi nông nghi p
- H không ho t ng kinh t
- H không thu c lo i trên

**Câu 3:** S nhân kh u.....

**Câu 4:** S lao ng.....

**Câu 5:** Anh/ch hãy cho bi t thông tin v t ng s lao ng trong h ?

L c a h	2010	2011	2012	2013
<b>I. Lao ng 1</b>				
1. Tu i				
2. Gi i tính				
3. Trình v n hóa				
4. Trình CMKT				
5. Có c ào t o ngh ?				

6. Ngh nghỉ p				
7. Tính ch t công vi c				
8. Hình th c ngh nghỉ p				
<b>II. Lao ng 2</b>				
1. Tu i				
2. Gi i tính				
3. Trình v n hóa				
4. Trình CMKT				
5. Có c ào t o ngh ?				
6. Ngh nghỉ p				
7. Tính ch t công vi c				
8. Hình th c ngh nghỉ p				
<b>III. Lao ng 3</b>				
1. Tu i				
2. Gi i tính				
3. Trình v n hóa				
4. Trình CMKT				
5. Có c ào t o ngh ?				
6. Ngh nghỉ p				
7. Tính ch t công vi c				
8. Hình th c ngh nghỉ p				
<b>IV. Lao ng 4</b>				
1. Tu i				
2. Gi i tính				
3. Trình v n hóa				
4. Trình CMKT				
5. Có c ào t o ngh ?				
6. Ngh nghỉ p				
7. Tính ch t công vi c				

8. Hình thức nghề nghiệp				
<b>V. Lao động 5</b>				
1. Tuổi				
2. Giới tính				
3. Trình độ văn hóa				
4. Trình độ CMKT				
5. Có đào tạo nghề ?				
6. Nghề nghiệp				
7. Tính chất công việc				
8. Hình thức nghề nghiệp				

**Ghi chú:**

1. Trình độ chuyên môn (Không có CMKT, Sơ cấp, TC, Cấp 2, H, sau H ...)
2. Đào tạo nghề : Dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao cấp nghề
3. Nghề nghiệp: Nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp); Công nghiệp; Xây dựng; Tiểu thủ công nghiệp; Dịch vụ
4. Tính chất công việc: Nhận, Không nhận
5. Hình thức nghề nghiệp: Nghỉ hưu, Làm nhân viên, Dịch vụ cá nhân, Bỏ việc, Thất công, Vô hành máy, có CMKT

**Câu 6:** Thu nhập của lao động trong hộ ?

- Nông nghiệp: .....triệu đồng.
- Lâm nghiệp: .....triệu đồng.
- Công nghiệp: .....triệu đồng.
- Tiểu thủ công nghiệp: .....triệu đồng.
- Xây dựng cơ bản: .....triệu đồng.
- Dịch vụ : .....triệu đồng.
- Khác: .....triệu đồng.

**Câu 7:** Anh/chị hãy cho biết năm 2013 gia đình có bao nhiêu diện tích đất (ha)?

- Đất .....ha
- Đất lâm nghiệp .....ha
- Đất nông nghiệp .....ha

- + t tr ng lúa .....
- + t tr ng màu .....
- + t v n .....
- + t ao .....
- + t khác .....

**Câu 8:** N m 2013, gia ình ph i chuy n i m c ích s d ng bao nhiêu ha t?

- t .....
- t lâm nghi p .....
- t nông nghi p .....
- + t tr ng lúa .....
- + t tr ng màu .....
- + t v n .....
- + t ao .....
- + t tr ng chè .....
- + t khác .....

**Câu 9:** Anh/ch cho bi t chi tiêu bình quân/n m c a h gia ình (tr /n m)

- Chi phí s n xu t.....
  - + Tr ng tr t.....
  - + Ch n nuôi.....
  - + Lâm nghi p.....
  - + Thu s n.....
  - + CN – TTCN – XDCB.....
  - + D ch v .....
  - + Chi khác.....
- Chi phí cho sinh ho t gia ình.....
  - + n.....
  - + .....
  - + M c.....
  - + H c t p.....
  - + Ch a b nh.....

- + i l i.....
- + Chi khác.....

AI HOC KINH TÊ HUÊ

**Câu 12.** Xin anh/ch vui lòng cho bi t nh ng thông tin liên quan n a ph ng n i anh/ch sinh s ng t i th i i m n m 2013?

<b>CH TIÊU</b>	<b>n v</b>	<b>Giá tr</b>
Xã có d án t o vi c làm không	Có/không	
Xã có d án X GN không	Có/không	
Xã có d án xây d ng CSHT không	Có/không	
S nhà máy, làng ngh có thu hút lao ng c a xã Kho ng cách t nhà máy n n i anh/ch s ng	nhà máy km	
Xã có làng ngh th công nào không	Nêu tên	
Xã có ng qu c l ch y qua không	Có/không	
Xã thu c vùng nào c a huy n ( m phá, gò i,...)		
H có ti p c n v i i n l i qu c gia không	Có/không	

**Câu 13:** Trong các n m t i anh/ch có ý nh thay i vi c làm hay không?

Có  Không

**Câu 14:** N u có anh/ch d nh làm công vi c gì? T i sao?.....  
.....

**Câu 15:** Anh/ch th y có nh ng i u gì làm quá trình chuy n i công vi c c a anh/ch g p khó kh n?.....  
.....

**Câu 16:** Anh/ch có nh ng mong mu n gì giúp anh/ch gi ngh c ho c giúp anh/ch thu n l i h n trong vi c chuy n i sang ngh m i?.....  
.....  
.....

**XIN CHÂN THÀNH C M N ANH/CH**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**  
**THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT**  
**CẢI TIẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ**  
**TOÀN THỜI GIAN TRONG**  
**NGÀNH CÔNG NGHIỆP**  
**TRÀ, TỈNH THÁI**  
**HUYÊN**



Sinh viên thực hiện: Giáo viên hướng dẫn:  
Phan Thị Kim Thuần ThS. Trần Văn Thành Thanh  
Mã số: K43B-KTNN  
Năm khóa: 2009 – 2013

Huế, 05/2013